

Số 339

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Chữ Quốc ngữ

Tr. 4

**Pháp luật
linh thiêng**

Tr. 8

**Sơn đạo
mơ màng**

Tr. 56



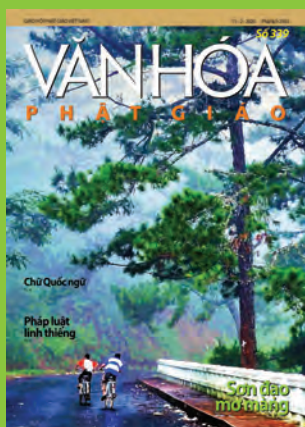
Vina-Giày

Chúc mừng năm mới



Canh Tý 2020

www.vinagiay.vn



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanhpg@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Phát hành và Quảng cáo
liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Chữ quốc ngữ (Vũ Thế Ngọc)	4
Sương khói hương rơi (Trần Quê Hương)	7
Phật pháp linh thiêng (Lê Hải Đăng)	8
Xã hội Việt Nam dưới thời Lý (Tôn Thất Thọ)	10
Tâm sắc phong duy nhất ở thành Điện Hải (Đinh Thị Toan)	12
Phật khuyên làm thiện, không làm ác (Pháp Hoa)	14
Giác ngộ là gì? (Trịnh Đình Hỷ)	18
Quan niệm về Đức Phật theo Phật giáo Nguyên thủy (Thích Trung Định)	22
Bàn thêm về tâm hoan hỷ (Thích Nữ Thuần Tạng)	27
Ý nghĩa tổng quát về Giới trong Thanh tịnh đạo (Thích Minh Hải)	30
Lịch sử di dân và sự hành thành Phật giáo tại Nam bộ (Thích Hạnh Đức)	33
Xuân về, lan man cùng hoa dại (Hồ Thu)	37
Khu vườn của ông đâu? (Nghiêm Quốc Thanh)	40
Thơ (Trần Văn Thiên, Tịnh Bình, Trần Kỳ Duyên, Nguyễn Minh Thuận, Huỳnh Thị Mộng Tuyền, Nguyễn Chí Ngoan, Trần Thanh Thoa)	42
Chuyện đôi bao tay (Nguyễn Đạo Văn Công Tuấn)	44
Rồi sẽ qua đi (Cao Huy Hóa)	48
Nhức nhối bài toán con người (Nguyễn Cẩn)	50
Mệt mỏi sầu muộn do đâu? (Nguyễn Hữu Đức)	54
Sơn đạo mơn màng (Trần Đức Tuấn)	56
Về đồng ăn rau (Nguyễn An)	60
Đến nhà danh họa Monet (Trần Vọng Đức)	62

Bìa 1: Đèo Dran, Đà Lạt. Nguồn: mytour.vn

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* số 339 này là số Tân niên Canh Tý 2020, năm thứ 16 trong hoạt động phục vụ độc giả của chúng tôi. Chúng tôi xin chân thành kính chúc quý độc giả một năm mới và cả nhiều năm sau an khang thịnh vượng, vạn sự như ý.

Trong những ngày cận Tết Nhâm Tý, tòa soạn đã nhận được thư chúc Tết và một số quà tặng, kể cả tịnh tài của nhiều vị độc giả, ân nhân, thân hữu. Chúng tôi xin cảm ơn chư vị về tình cảm và sự lưu tâm đến *VHPG* và xem đây là sự khích lệ đầy ý nghĩa đối với chúng tôi trên bước đường phục vụ độc giả, đóng góp vào công cuộc truyền bá đạo Phật, xây dựng xã hội an lành, bảo vệ và phát huy văn hóa dân tộc.

Trong năm qua, hoạt động của *VHPG* có phần suôn sẻ. Thứ nhất là do chúng tôi đã nỗ lực cải tiến phương thức hoạt động như điều chỉnh nhân sự và đổi mới thể cách làm việc... Thứ hai, rất quan trọng là nhờ Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự có văn bản yêu cầu có biện pháp giúp đỡ *VHPG*. Thế là Ban Bảo trợ Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* được thành lập do Hòa thượng Chủ tịch làm Trưởng ban Cố vấn và Thượng tọa Trưởng ban Văn hóa Trung ương GH Thích Thọ Lạc làm Trưởng ban. Do như vậy, hẳn là *VHPG* được thêm phần tín nhiệm từ các độc giả nên số lượng phát hành báo có tăng lên, đó là chưa kể nhiều chư tôn đức, ân nhân thỉnh thoảng có giúp đỡ tịnh tài.

Dĩ nhiên chúng tôi cũng còn phải nỗ lực phấn đấu trước tình trạng vật giá gia tăng, tiền in báo, tiền bảo hiểm xã hội và nhiều chi phí khác cũng theo đó mà tăng lên. Trong khi đó, đã ba năm nay, giá bán mỗi cuốn báo *VHPG* vẫn không thay đổi.

Chúng tôi chỉ biết nỗ lực hoạt động và hy vọng *VHPG* sẽ được ổn định và phát triển.

Xin cảm ơn chư liệt vị.

Văn Hóa Phật Giáo



Quán bất tịnh trên thân,
Niệm thở vô thở ra,
Tịnh chỉ tất cả hành,
Thường nhiệt tâm, chánh kiến,
Kính Phật thuyết như vậy.
(*Itivuttaka*: Chương Ba - Ba pháp)

Ảnh: Kim Sa

Chữ Quốc ngữ

VŨ THÊ NGỌC

Lời giới thiệu: Trong thời gian qua có nhiều tranh luận liên quan đến đề tài chữ Quốc ngữ và cá nhân linh mục Alexandre de Rhodes được hiểu lầm là người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Sau đây là một phần bài viết về chữ Quốc ngữ đã được viết cách đây 40 năm (nguyên tác Anh ngữ, bản dịch Việt ngữ có in lại trong Chinh phụ ngâm khảo dịch (Anh Việt) Nxb Hồng Đức 2015). Bài viết ngắn gọn này xác tín lại 3 điểm: (1) Alexandre de Rhodes chỉ là tác giả quyển tự điển Việt Bồ La (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latium) chứ không phải là người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. (2) Tác giả đầu tiên loại chữ “La tinh Romanji” cho nhu cầu truyền giáo Thiên Chúa ở Á Đông là một tín đồ người Nhật tên là Yajiro. (3) Nhiều loại chữ Romanhies đã được dùng ở Á Đông chứ không phải riêng ở Việt Nam. (4) Tuy nhiên chỉ ở Việt Nam là loại chữ Romanji này thành công mỹ mãn là chữ Quốc ngữ ngày nay là gồm hai lý do chính, (4.1) Việt Nam là quốc gia Á Đông duy nhất bị người Pháp xâm chiếm, (4.2) Chữ Quốc ngữ chỉ phát triển sau khi đến tay chính người Việt Nam chấp nhận sử dụng làm phương tiện canh tân.

Pháp xâm lăng Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX với danh nghĩa “bảo vệ các nhà truyền đạo Thiên Chúa giáo”. Cho nên hầu như lập tức sau khi thành lập chính quyền thuộc địa, nhà nước Pháp đã có chủ trương dùng Quốc ngữ làm ngôn ngữ viết chính thức cho Việt Nam, với mục đích rõ ràng là mở đường cho các nhà truyền giáo Tây phương (John DeFrancis 1977).

Chữ Quốc ngữ có gốc rễ từ thế kỷ XVI, vốn là loại chữ dùng mẫu tự La-tinh (Roman alphabet) để ghi âm các ngôn ngữ Á châu làm phương tiện truyền đạo do các giáo sĩ Công giáo La Ma Jesuit chủ xướng. Dòng Jesuit là dòng truyền đạo Thiên Chúa duy nhất mà các tu sĩ đều có lời nguyện là ra đi thì không trở về, nên họ đều có nỗ lực học tập phong tục và ngôn ngữ người bản xứ, là nơi họ sẽ sống cả đời còn lại. Thứ chữ La-tinh Romanji sớm nhất của loại ký âm này là chữ Nhật La-tinh do Yajiro đặt ra. Yajiro là một tín đồ tân tông nổi tiếng người Nhật được chính thánh Francois Xavier rửa tội vào năm 1548. Thứ chữ Nhật La-tinh từng được phổ biến rộng rãi trong giới tân tông của cộng đồng người Nhật ở Faifo (Hội An) vốn là một thương cảng lớn nhất của Việt Nam lúc đó. Sự thành công của chữ Nhật La-tinh đã là một động cơ khiến các nhà truyền giáo tạo ra nhiều thứ “Romanjies” khác dùng làm phương tiện truyền đạo đến các cộng đồng người Á châu. Tuy nhiên Việt Nam là quốc gia duy nhất sớm bị xâm lăng (dòng Jesuit cũng bị Giáo hoàng giải thể năm 1773, và các linh mục Vincentian được lệnh thay chỗ). Chữ Việt La-tinh một mình sống sót và trở nên “Quốc ngữ” cho Việt Nam, trong khi các nhóm Romanjies khác chết hết. Năm 1651 linh mục Alexandre de Rhodes người lãnh đạo cộng đoàn truyền giáo Jesuit Pháp ở Việt Nam cho in quyển tự điển Việt Bồ La (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum) đánh dấu sự có mặt chính thức của chữ Quốc ngữ. Thực ra chữ Quốc ngữ là

một sản phẩm tập thể của nhiều người đi trước mà de Rhodes chỉ là người thừa kế và tổng kết thành quyển tự điển trên.

Với ý đồ cai trị Việt Nam lâu dài và cải đạo cho tất cả người Việt Nam, chính quyền thuộc địa Pháp và các nhà truyền giáo muốn tẩy bỏ truyền thống văn hóa Việt Nam bằng vũ khí ngôn ngữ là loại chữ “Quốc ngữ” mới này. Họ tin một khi Quốc ngữ trở thành ngôn ngữ viết chính thức và duy nhất, người Việt Nam sẽ quên chữ Hán và chữ Nôm. Và như thế chỉ trong một thế hệ, người Việt Nam sẽ tự động bị cắt rời ra khỏi truyền thống văn hóa của họ, một truyền thống vốn gắn bó với ngôn ngữ chữ viết trên cơ sở Hán văn và chữ Nôm.

Vì vậy ngay từ ngày đầu tiên, chính quyền thuộc địa đã ra sức phát động mọi biện pháp mua chuộc lẫn cưỡng chế việc học thứ chữ mới mẻ này. Nhưng lúc đầu, mọi biện pháp kế hoạch của người Pháp đều không mang lại một kết quả lớn lao nào. Khi đó người Việt Nam cho rằng loại chữ này chỉ là phương tiện truyền giáo của đạo Thiên Chúa, và loại người đi học thứ chữ mới này chỉ có một ý đồ cuối cùng là phục vụ cho chính quyền xâm lăng. Phản ứng của người dân còn ghi lại một cách ý nhị trong ca dao, trong câu hò câu hát... *Chàng về học lấy chữ nhu, chín trăng em đợi mười thu em chờ...* (chữ *Nhu* ở đây là ý ẩn chỉ chữ *Nho*, hay cựu học). Ngay trong giới cộng tác làm việc cho Pháp cũng có nhiều lý do khác để không cho con cái đi học. Nhà văn Hồ Hữu Tường, một học giả của miền Nam, còn cho biết ông vốn là con nhà nghèo (*Thằng Thuộc Con Nhà Nông*) được đi học là do đi học thuê, học giùm thay chỗ cho một đứa nhỏ con một phú hộ làm việc cho người Pháp.

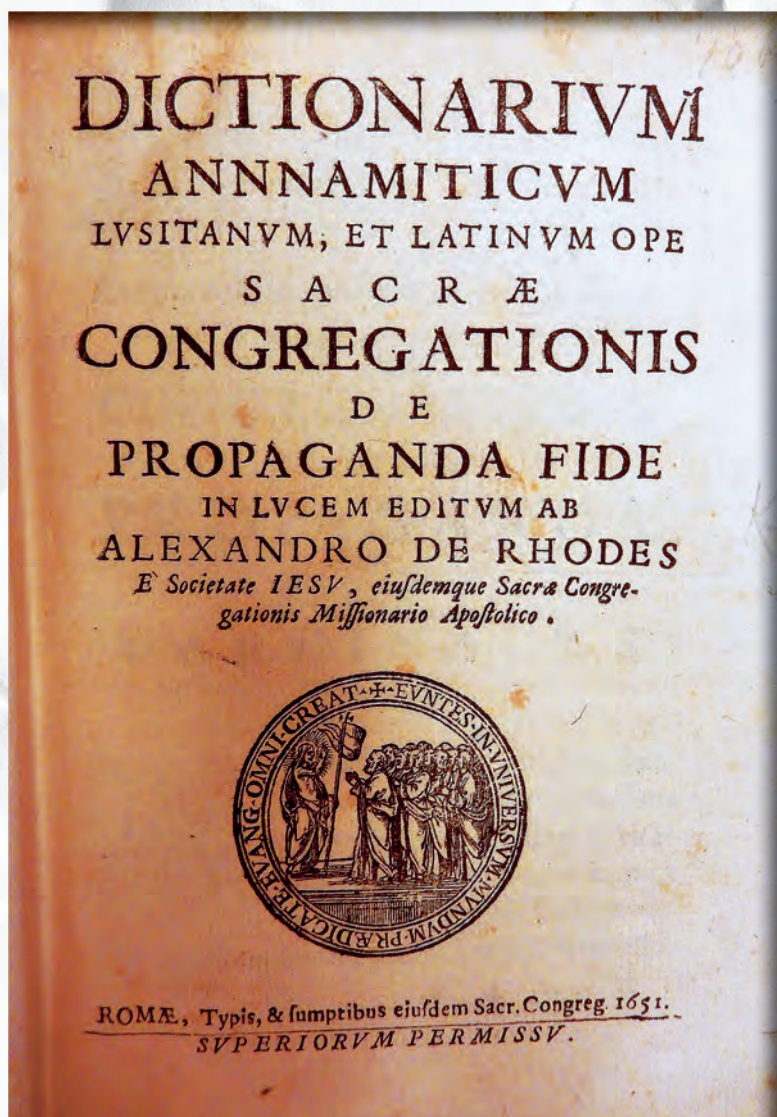
Việc học Quốc ngữ và phong trào học Quốc ngữ chỉ thành công khi do chính người Việt Nam yêu nước chủ động phong trào này. Trước hết là khi triều đình

nhà Nguyễn theo lệnh Pháp chấm dứt cuộc thi bằng chữ Hán vào năm 1918, đã là trang sử cuối cùng của các nỗ lực học tập chữ Hán để làm quan hay để kiếm việc bằng “nghề” dùng chữ Hán. Thứ hai, quan trọng hơn nữa, là sau những cố gắng chống Pháp giành độc lập bằng vũ lực thất bại, nhiều nhà lãnh đạo yêu nước đã nghĩ đến công cuộc giành độc lập trường kỳ hơn cùng lúc với mở mang dân trí dân sinh bằng cách sử dụng chữ Quốc ngữ.

Từ đầu thế kỷ XX, sách báo của các nhà tư tưởng mới như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu từ Trung Hoa đã tràn đến. Các tác phẩm của các nhà tư tưởng Tây phương tiến bộ như Montesquieu, Voltaire, J.J. Rousseau cũng được dịch ra chữ Hán. Rồi tin tức về chiến tranh thế giới, nhất là cuộc chiến thắng của quốc gia da vàng Nhật Bản trước đế quốc da trắng Nga hoàng 1905 đã là một kích động lớn cho mọi người Việt Nam. Những nhà Nho yêu nước như Phan Châu Trinh và nhiều người khác nhìn thấy con đường cứu nước qua công cuộc canh tân đất nước. Hưởng ngoại thì có các chương trình gửi người đi học ở nước ngoài, đặc biệt là đi Nhật, ở trong thì như mở trường “Đông Kinh Nghĩa Thực” ở Hà Nội (Đông Kinh vừa có nghĩa là Hà Nội vừa có nghĩa là Tokyo) quyết định dùng Quốc ngữ làm vũ khí để giáo dục quần chúng, truyền bá tinh thần khoa học canh tân và lý tưởng chính trị yêu nước. Tất cả những mục tiêu đó được chuyển đến mọi người dân chỉ qua 28 chữ cái của chữ Quốc ngữ.

Lẽ dĩ nhiên phong trào phải bị thực dân đàn áp. Trường Đông Kinh Nghĩa Thực bị đóng cửa, các nhà lãnh đạo đều bị bỏ tù vì bị coi là làm cách mạng chống Pháp. Nhưng phong trào phổ biến Quốc ngữ thì sống sót, vì phù hợp với ý đồ của thực dân và giáo hội Thiên Chúa giáo của người Pháp. Hội Truyền bá Quốc ngữ gồm những trí thức yêu nước và cả những người cộng tác với Pháp được thành lập với sự ưng thuận của nhà cầm quyền thực dân. Hàng ngàn người tình nguyện được đưa về các làng xã dạy Quốc ngữ. Họ tình nguyện làm điều này vì tinh thần yêu nước, biểu lộ lòng yêu nước, góp phần vào công cuộc canh tân đất nước bằng con đường duy nhất ở thời đó mà không bị thực dân truy nã tù tội.

Khi Việt Nam thắng Pháp năm 1954 chấm dứt thời lệ thuộc Pháp thì Quốc ngữ đã quá phổ biến. Hàng triệu



người dân lần thứ nhất trong lịch sử Việt Nam đã biết đọc và biết viết. Không những thế, chữ Quốc ngữ đã phát triển thành một ngôn ngữ khoa học, có khả năng bày tỏ tâm tình của con người Việt Nam và chuyên chở được văn minh khoa học thế giới. Người Việt Nam nhanh chóng thành tựu được một nền văn hóa sâu sắc và đồ sộ về mọi lãnh vực trên cơ sở văn tự Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ đã đứng ngang tầm với các ngôn ngữ lớn của nhân loại. Chữ Quốc ngữ đã trở nên là một biểu hiệu của một Việt Nam mới, độc lập và phát triển. Chữ Quốc ngữ xứng đáng với cái tên “Quốc ngữ”, ngôn ngữ của một quốc gia văn hiến có bản sắc riêng biệt.

Tuy nhiên chúng ta phải hiểu sự thành công mau chóng và tốt đẹp của chữ Quốc ngữ là nó cũng như chữ Nôm đều là chữ ký âm của tiếng Việt Nam, cho nên sự thành công của chữ Quốc ngữ chính vì đã xây dựng trên vật liệu của chữ Nôm. Tất cả các tác phẩm chữ Nôm đều đã dần dần được in lại bằng chữ Quốc ngữ. Chỗ độc đáo của chữ Quốc ngữ là chỉ cần bằng

mẫu tự La-tinh (Roman alphabet) 26 chữ cái là người ta có thể ký âm tiếng Việt rất chính xác. Vì vậy việc viết và đọc tiếng Việt trở nên dễ dàng. Rất ít có dân tộc nào trên thế giới mà có ngôn ngữ như tiếng Việt Nam; nơi người dân có thể học từ tiểu học đến đại học mà rất ít người cần phải dùng đến tự điển tiếng Việt (việc dùng tự điển song ngữ để học ngoại ngữ là việc khác). Phải dùng thí dụ này để thấy rõ việc phân biệt cái vỏ ngôn ngữ (chữ viết) với cái nội dung ngôn ngữ: Ngày nay người ta đã “La-tinh hóa” (Romanize) nhiều ngôn ngữ trên thế giới, Có nghĩa là dùng mẫu tự La-tinh để ký âm hàng ngàn thứ tiếng nói của nhiều tộc người. Những việc ký âm này còn chính xác hơn ở tiếng Quốc ngữ vì chúng đều do các chuyên viên ngữ học đảm nhiệm chứ không còn như thời trước. Trong thời tạo chữ Quốc ngữ trước kia, ít người là chuyên gia ngôn ngữ học, mà nhóm người Việt cộng tác thì không có văn hóa cao. Nhưng so với hàng trăm các thứ chữ tân tạo sau này, dù chuẩn xác hơn và khoa học hơn nhưng có mấy loại ngôn ngữ La-tinh hóa nào có một nội dung phong phú như chữ Quốc ngữ? Vì vậy phải hiểu chữ Quốc ngữ thành công vì nhờ có chữ Nôm.

Chinh phụ ngâm viết bằng chữ Nôm và Quốc ngữ

喃 (Nôm):

課 歪 坦 浮 干 廳 培.

Quốc-ngữ:

Thửa trời đất nổi cơn gió bụi.

Với sự phổ biến và thành quả của chữ Quốc ngữ, đương nhiên không ai có ảo tưởng thay thế nó. Tuy nhiên, người Việt Nam đã phải trả giá cho thành quả này. Ngày nay với thực tế là 99 phần trăm người Việt không biết gì về chữ Hán và chữ Nôm. Việc “dốt tiếng Việt” của thế hệ sinh viên học sinh ngày nay mà dư luận thường liên tục lên tiếng phê phán chỉ là cái biểu chứng bên ngoài. Nội chứng của bệnh bên trong là sự xa lạ và thờ ơ với truyền thống văn hóa mà thế hệ trước còn có là do sự liên kết với chữ Hán và chữ Nôm.

Cũng không ai có ảo tưởng chúng ta sẽ học lại chữ Hán chữ Nôm như các thế kỷ trước, trừ nhu cầu cho vài người nghiên cứu chuyên môn, nhưng việc cho học sinh trung cấp (lớp 6, 7, 8, 9) học thêm vài giờ chữ Hán một tuần¹ (và sau đó sẽ điểm qua học chữ Nôm) như chương trình trước kia, sẽ là một giải pháp hữu hiệu nhất. Giống như học sinh Nhật phải học chữ Kanji, học sinh chúng ta không cần phải đọc chữ Hán chữ Nôm

để đọc được sách cổ hay sách báo chữ Hoa hiện đại, những sẽ hiểu rõ tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt sâu sắc hơn. Và do kiến thức đó còn là một liên hệ hữu cơ với truyền thống văn hóa và đạo đức tâm linh của dân tộc. Những hiện tượng lạc lõng, tha hóa và trống rỗng của xã hội ngày nay phải được nhìn từ nền tảng này. Thật sự là rất khó thể có một xã hội có thể sống thanh bình an hòa và cân bằng giữa xu hướng phát triển và tâm hồn trong lành tịch tĩnh nếu không có một truyền thống văn hóa sâu sắc làm điểm tựa. ■

Chú thích:

1. Chú ý “học chữ Hán” có nghĩa là học tiếng Hán Việt, chứ không có nghĩa là học chữ Hoa (sinh ngữ, như một viên chức Bộ Giáo dục và Đào tạo để nghi). Như đã viết nhiều lần, việc học chữ Hán để tránh sự “nhập Hoa” và làm trong sáng việc học chữ Việt, thí dụ biết Minh (明) có nghĩa là “sáng” trong “minh bạch, bình minh),

Minh (冥) có nghĩa là “tối” như trong “u minh”, Minh (盟) có nghĩa là “thề” như trong “Minh ước Bắc Đại Tây Dương”; Long (龍) là “rồng” như “Thăng Long”, Long (隆) có nghĩa là “dày, thịnh, bền vững” như “Vinh Long, Long An”; “yếu điểm” có nghĩa là “điểm quan trọng” viết theo văn pháp Hán-Việt, “điểm yếu” có nghĩa là “điểm yếu kém” viết theo văn pháp thuần Việt v.v.

Tài liệu tham khảo:

- Chu F.C. 1982. 漢字?古?音?位. Hong Kong: Chinese University Press.
- DeFrancis, John. 1977. *Colonialism and the Language Policy in Vietnam*. The Hague.
- Dao, Duy-anh. 1975. *Chữ Nôm*, Hanoi: KHXH.
- Huard and Durand. 1954. *Connaissance du Vietnam*. Hanoi: EFEO.
- Karlgren. [1919] *Etudes sur la phonologie Chinoise*.
- Karlgren. 1974. *Analytic Dictionary of Chinese and Sino-Japanese*. New York: Dover.
- Masperor, H. 1916. “Etudes d’histoire d’Annam,” *BEFEO*. 16:1-55.
- Masperor, H. 1918. “Etudes d’histoire d’Annam,” *BEFEO*. 18:1-36.
- Nguyen, H. Le. 1973. *Đông-Kinh Nghĩa Thực*, Saigon.
- Norman J. and Mei T. 1978. “The Austroasiatics in Ancient South China: Some Lexical Evidence,” *Monumenta Senica* 332: 274-301.
- Shorto, H.L. 1979. “The Linguistic Protohistory of Main Land Southeast Asia,” in *Early Southeast Asia: Essays in Archeology, History and Historical Geography*, ed. by R.B. Smith and W. Watson. New York: pp 273-278.
- Stimson H. 1976. *T’ang Poetic Vocabulary*. New Haven: YUP.

Sương khói hương rơi

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Không gian vô tận phù du
Thời gian biến biệt xuân thu tháng ngày
Giáp Ất Bính Đinh... khứ lai
Tý Sửu Dần Mẹo... năm dài tròn xoay
Một giờ một phút một giây
Mới đây mà đã loay hoay một đời
Bảy mươi một năm qua rồi
Cổ lai hy... thoáng mây trôi lững lờ...
Mới ngày nào tuổi còn thơ
Mà nay thất thập... bên bờ tử sinh
Ô hay - vạn sự hư tình
Ô hay - huyền hóa trước thanh không cùng
Dòng đời vô thi vô chung
Thực mộng luyến ái quán trùng xa buồng!
Trăm năm tham chấp vấn vương
Một ngày chợt tỉnh bất đường đến đi!
Trăm năm còn lại những gì?
Tình tiền danh lợi... ưu bi khổ nạn!
Trăm năm mộng điệp mơ màng
Nhân ngã bi thử... vô vàn phù sinh!
Trăm năm bào ảnh Lan Quỳnh
Thoáng qua chớp mắt phiêu linh hững hờ!
Cuối đời quên bật tinh thô
Trả thân tứ đại... xuôi bờ tịnh không
Trăm năm như hạt bụi hồng
Như vàng mây trắng thông dong bên trời
Về nghe **sương khói hương rơi**
Điểm tô son phấn rã rời hoàng hôn!
Triêu dương, tịch dương... ru hồn
Bóng chiều lãng tử cô thôn lặng chìm!
Xin dâng đời - *một con tim*
Xin dâng đời - *chút nỗi niềm thiên thu.*

Cuối đông 2019 - Vào xuân 2020



Pháp luật linh thiêng

LÊ HẢI ĐĂNG

Luật phòng chống tác hại rượu bia bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Sau khi đi vào cuộc sống khoảng thời gian rất ngắn, nhiều tụ điểm tập trung quán nhậu nhanh chóng sụt giảm lượng khách, cùng với đó là các dịch vụ vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu những người “đã uống rượu bia thì không lái xe” gia tăng.

Có thể nói, luật phòng chống tác hại rượu bia đã điểm trúng thói quen nhậu nhẹt, “bia bọt” ở nước ta. Nhiều người từng cho rằng người dân mình không có ý thức về pháp luật. Qua tác động của luật phòng chống tác hại rượu bia, ta thấy, khi luật pháp nghiêm, đủ sức răn đe, đa số công dân đều biết tự điều chỉnh hành vi, ngay kể cả với một thói quen đã ăn sâu vào phong hóa, sở thích nhiều người như nhậu nhẹt.

Theo phản ánh trên kênh 24h, trưa ngày 08 tháng 01 năm 2020, sau một tuần luật phòng chống tác hại rượu bia có hiệu lực, số ca cấp cứu tai nạn giao thông liên quan đến rượu bia tại một số bệnh viện trọng điểm ở thành phố Hồ Chí Minh giảm trên 50% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây chính là con số nói lên kết quả có sức thuyết phục nhất sau khi triển khai luật này. Nó tỏ rõ tính chất thiết thực và tính quyền uy của luật. Trên cơ sở đó, nếu vận dụng công cụ luật một cách nghiêm túc vào nhiều lĩnh vực khác trong đời sống, như xả rác nơi công cộng, vi phạm giao thông, gây ô nhiễm âm thanh, mất trật tự, mỹ quan thành phố... chúng ta có kỳ vọng về sự thay đổi căn bản nhằm hướng tới một xã hội văn minh, tiến bộ.

Ở nhiều quốc gia trên thế giới, pháp luật trở thành hệ giá trị chung, mang tính chất linh thiêng. Chữ linh thiêng tự nhiên liên hệ tới nhiều lĩnh vực quan trọng trong đời sống, như tín ngưỡng chẳng hạn. Vậy, thế nào là linh? Thế nào là thiêng? Linh nhằm chỉ thể lực vô hình, như linh hồn, tâm linh, linh khí, linh giới... Còn thiêng chỉ sự tồn tại của linh nhờ các dấu hiệu nhận biết. Nhờ cơ chế của linh mà thiêng biểu hiện dưới muôn vàn hiện tượng khác nhau.

Tương tự như vậy, pháp và luật cũng phơi bày qua dạng thức vô hình lẫn hữu hình. Hữu hình có các thiết chế, như tòa án, nhà tù, cơ quan thực thi pháp luật, hệ thống văn bản pháp quy... Vô hình có môi trường pháp luật, các hành vi ứng xử tuân thủ pháp luật... Dựa vào môi trường pháp luật, con người tự đưa mình vào khuôn khổ của những quy định, thậm chí trở thành thói quen văn hóa, như dừng trước đèn đỏ, di chuyển theo phía làn đường bên phải, không lấy của cải không thuộc sở hữu của mình... Nếu hệ thống thiết chế pháp luật đã có, văn bản pháp luật đầy đủ, nhưng người dân không hề biết đến sự tồn tại của chúng hay nói cách khác, ứng xử như chưa từng có sự tồn tại của thiết chế văn hóa pháp luật thì cả linh và thiêng đều chưa tồn tại. Kết quả, cơ quan công quyền phải huy động lực lượng để làm những điều pháp luật đã quy định.

Nền tảng của xã hội pháp quyền là sử dụng bộ công cụ pháp luật thay con người quản lý, chứ không phải lấy con người ra làm thay pháp luật. Nếu lấy người làm thay

những việc mà pháp luật đã quy định thì xã hội pháp trị đã được thay bằng “nhân trị”. Nhân trị ở đây hiểu là việc lấy con người làm thay việc của pháp luật, chứ không nhằm chỉ học thuyết xã hội dựa trên nền tảng đạo đức, chẳng hạn như thiết chế giao thông đô thị đã lắp đặt hệ thống đèn hiệu chỉ báo giao thông, nhưng cảnh sát giao thông, dân quân tự vệ vẫn phải tràn ra đường làm nhiệm vụ đã được biểu tượng hóa bằng hệ thống đèn hiệu. Rất nhiều hoạt động trong đời sống xã hội đều lâm vào tình trạng tương tự. Nó tạo nên sự nghịch lý, gây tốn kém, lãng phí, đồng thời làm suy giảm khả năng vận hành của bộ máy xã hội cũng như nâng cao ý thức, trách nhiệm công dân.

Bên cạnh đó, việc xử lý vi phạm phải bằng nhiều hình thức khác nhau, thay vì áp dụng một cách duy nhất là phạt tiền. Nếu phạt tiền thì cả người nhiều tiền lẫn không có tiền đều không sợ! Giả sử việc xử phạt hành vi vi phạm bằng nhiều hình thức khác nhau, hình thức nào có tác dụng răn đe thì nên áp dụng, như vậy vừa hiệu quả, vừa mang tính khả thi, như phạt bằng biện pháp lao động công ích, viết kiểm điểm, bêu tên trên phương tiện truyền thông, đứng ra đường làm thử công việc của cảnh sát để có thể cảm nhận mức độ gian khổ của họ, đồng thời từ đó tác động trực tiếp vào lòng tự tôn của con người. Riêng đối với hình thức phạt tiền cần đạt tới mức độ khiến người vi phạm nhớ đời.

Như ở Nhật Bản chẳng hạn, hút thuốc không đúng nơi quy định bị phạt từ 300\$ đến trên 1.000\$ (áp dụng ở khách sạn). Với mức phạt này, người Nhật có thể thách thức những kẻ ngoan cố. Chúng ta biết, người Việt trong nước tùy tiện vậy, nhưng, sang Singapore đồ ai dám xả rác bừa bãi! Vì, hậu quả mà họ gây ra sẽ là một bài học vô cùng đắt giá. Nhưng, dù sao mức giá ấy vẫn còn rẻ hơn cái giá để trả cho tình trạng tùy tiện.

Xuất phát từ việc buông lỏng quản lý, chúng ta thỉnh thoảng lại phải “ra quân”, “rút quân” nhằm lập lại trật tự. Nên nhớ, trật tự là trường sinh thái hàng ngày của con người, chứ không phải “lễ hội” của pháp luật. Dựa trên nền tảng pháp luật, môi trường pháp luật chính là một môi trường không cần sự hiện diện của cán bộ thực thi pháp luật. Môi trường pháp luật cũng không cần bằng-

rôn, khẩu hiệu, chỉ có sự tuân thủ pháp luật của công dân. Trên thực tế, pháp luật chúng ta bị hiểu dưới góc độ văn bản pháp quy. Nếu quy định của pháp luật cứ nằm uể oải trên văn bản thì chưa thể có pháp luật đúng nghĩa. Pháp luật phải đi vào cuộc sống, giống như hoạt động sản xuất. Hàng hóa làm ra phải đến tay người tiêu dùng, chứ chỉ dừng lại ở khâu sản xuất thì mới góp phần nâng cao năng suất mà thôi. Tương tự như vậy, việc sản xuất ra bao nhiêu bộ luật tự thân chưa thể trở thành xã hội pháp trị. Xã hội pháp trị dựa trên nền tảng của ý thức chấp hành pháp luật như một biểu hiện của thói quen văn hóa. Con người tuân thủ pháp luật trong điều kiện bình thường, ngay cả khi không có sự hiện diện của cơ quan thực thi pháp luật.

Có như vậy, pháp luật mới trở thành hệ giá trị mang tính linh thiêng. Giống như nhiều dân tộc sống trên dãy Trường Sơn thờ Yàng - vị thần tối cao trong đời sống cộng đồng. Vị thần này không hề hiện hữu, nhưng qua hàng loạt tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng khiến cho đối tượng trên trở nên linh thiêng. Pháp luật thiếu tính kết nối với đời sống không thể trở thành hệ giá trị chủ đạo chi phối hành vi con người. Bởi vậy, trong cuộc sống, rất nhiều tình huống bất thường gây lãng phí về nguồn lực thay thế công năng pháp luật. Có những vụ xích mích mà đương sự cứ phải gồng mình lên để tìm kiếm công lý. Lẽ ra, vấn đề đó đã được pháp luật điều khiển trong trạng thái vô hình. Pháp luật vốn là sản phẩm văn hóa, ngược lại, pháp luật cũng ảnh hưởng bởi môi trường văn hóa.

Chúng ta thường tư duy theo lối, do ý thức người dân chưa cao, nên phải huy động sức người. Cách làm và hiểu như vậy càng khiến cho ý thức người dân sa sút, lệ thuộc vào sự hiện diện của cơ quan thực thi pháp luật. Lẽ ra cảnh sát giao thông tham gia vào việc giám sát, xử phạt hành vi vi phạm nhằm đưa cuộc sống vào luật thay vì chặn gác ở các điểm mất trật tự, vi phạm luật giao thông. Chúng ta cần tư duy theo lối: đưa cuộc sống vào luật thay vì đưa luật vào cuộc sống. Có như vậy, thời gian qua đi, ý thức chấp hành pháp luật mới ở lại với cuộc sống, trở thành thói quen văn hóa, giống như một trường sinh thái linh thiêng, vô hình có tác dụng điều khiển hành vi con người. ■

Nguồn: tin247.com

**ĐÃ UỐNG
RƯỢU BIA
THÌ KHÔNG
LÁI XE**

OTOFUN
WWW.OTOFUN.NET



Xã hội Việt Nam dưới thời nhà Lý

TÔN THẤT THỌ



Chùa một cột. Nguồn: wikipedia.org

Lịch sử đã ghi chép sau thời gian trị vì 29 năm, nhà Tiền Lê cáo chung, nhường ngôi lại cho nhà Lý. Khi vua Lê Long Đĩnh mất, trong nước có biến, con của Long Đĩnh còn nhỏ. Trong triều bấy giờ chỉ có quan Điện tiền Chỉ huy sứ là người đức độ và tư cách hơn cả, đó là Lý Công Uẩn.

Tiểu sử của Lý Công Uẩn được ghi lại với nhiều điều khác thường. Ông người làng Cổ Pháp, huyện Đông Ngạc, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Khi được ba tuổi, mẹ ông đem ông lên chùa Cổ Pháp gởi cho sư trụ trì. Ông được sư trụ trì đặt tên là Lý Công Uẩn. Từ thuở thiếu thời, ông sống cuộc đời khổ hạnh nơi cửa thiền. Lớn lên, được tiến cử vào triều phục vụ thời nhà Tiền Lê. Ông được thăng đến chức Tả Thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ thì trong triều gặp biến loạn. Là người có nhiều tài năng và đức độ, ông được mọi người kính trọng. Khi vua Lê Long Đĩnh mất, ông được sư Vạn Hạnh và Đào Cam Mộc đưa lên ngôi. Sư Vạn Hạnh là người có công rất lớn trong việc hình thành triều đại nhà Lý.

Sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn lấy hiệu là Lý Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên. Vua đã có nhiều chính sách nhằm cải cách xã hội để phát triển đất nước. Nhận thấy kinh đô ở Hoa Lư chật hẹp, vua dời đô về Thăng Long. Về triều nghi, quan lại cũng được đặt định lại. Nông nghiệp được chấn hưng và khuyến khích. Vua cho đắp đê Cơ Xá để tránh lũ lụt phá hại mùa màng.

Về văn học, vua cho lập nhà Văn Miếu, mở khoa thi Tam giáo. Vốn xuất thân từ cửa Phật nên ông rất tôn sùng giáo lý nhà Phật. Nhà vua cho sưu tầm kinh điển thuộc *Tam tạng* để truyền bá đạo Phật trong dân gian, lập nhiều ngôi chùa để Phật tử có nơi chiêm bái. Trong thời gian trị vì, nhà vua đã cho xây dựng tám ngôi chùa tại phủ Thiên Đức. Riêng tại Thăng Long, vua lập chùa Thiên Ngự, chùa Vạn Tuế, cung Thái Thanh. Ngoài thành Thăng Long, vua còn cho xây thêm các chùa như Thăng Nghiêm, Thiên Vương, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thổ, Thiên Quang, Thiên Đức. Tại các địa phương, nhiều ngôi chùa hư hỏng đều được trùng tu lại. Năm 1018, vua cử Lý Đạo Thành và Phạm Hạc sang nhà Tống xin thỉnh kinh *Tam tạng*. Tháng 9 năm Canh Thân (1020), sứ bộ thỉnh được kinh về.

Luật pháp thời này cũng được quy định lại. Tháng Chạp năm Thuận Thiên thứ nhất (1010), sau khi cung Thụy Hoa được xây xong, vua làm lễ khánh thành và ban chiếu đại xá cho các tù nhân. Dân chúng được miễn thuế trong ba năm. Những người trước đây thiếu thuế bỏ quê hương đi nơi khác đều được trở về nơi sinh quán làm ăn. Một số phạm nhân dưới bị kết án dưới triều Lê được phóng thích, ban cho quần áo, thuốc men để trở về quê quán.

Vua chia nước ra làm 24 lộ. Đất Hoan Châu và Ái Châu được đổi làm trại, lại mở thêm ở phía Nam Hoan Châu một trại mới nữa, gọi là trại Định Phiên. Năm Thuận Thiên thứ 7 (1016), dân chúng được mùa, vua miễn thuế cho dân 3 năm nữa.

Từ khi Lý Thái Tổ lên ngôi, việc giao hảo với nhà Tống đều diễn tiến tốt đẹp, nhờ đó triều đình đã rảnh tay lo việc bình định trong nước, nhất là ở các vùng sơn cước. Các cuộc nổi loạn đều được giải quyết nhanh chóng. Vùng biên giới phía Bắc và Tây Bắc là nơi cư trú của các dân tộc ít người. Trong quá trình dựng nước và giữ nước, các dân tộc ít người đã sát cánh với người Kinh để xây dựng và bảo vệ đất nước chống phong kiến phương Bắc, vì thế những việc làm của nhà vua là để củng cố khối đoàn kết dân tộc, vì đây là cội nguồn sức mạnh trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong đời Lý Thái Tổ tuy không có những trận đánh lớn như thời Tiền Lê và nhà Trần sau này, nhưng cũng tạo được khá nhiều chiến công. Việc làm quan trọng đầu tiên của nhà vua là củng cố quân đội. Các hoàng tử, hoàng thân đều phải luyện tập quân cơ, những



Di tích Hoàng thành Thăng Long. Nguồn: ditichkhanhhoa.org.vn

hoàng thân quốc thích được phép chiêu mộ binh sĩ, nhờ đó mà nền an ninh quốc gia được bảo đảm.

Cũng nhờ được xuất thân từ cửa thiền nên khi sang trị nước, nhà vua đã có một chủ trương nhân ái và hòa mục với mọi người. Ngay cả khi được tiến cử lên ngôi thay thế nhà Tiền Lê khi vua Lê Long Đĩnh mất, vua đã mấy phen đắn đo suy nghĩ nhiều ngày. Dưới thời ngài cai trị, đạo Phật được coi là Quốc đạo. Những vị vua kế vị sau này cũng rất tôn sùng đạo Phật. Vua Thái Tông cho xây chùa Diên Hựu, tức chùa Một Cột ở thôn Thanh Hào. Nhà vua cũng cho xây tháp Báo Thiên cao 12 tầng.

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên ghi trong “Đại Việt sử ký toàn thư”:

“... Vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về thu phục người xa, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc vua tốt...”

Dưới thời Lý Nhân Tông, nhà vua đặt ra khoa thi *Tam trường* để tuyển chọn người tài. Tất cả Nho sĩ ứng thí đều phải nghiên cứu giáo lý nhà Phật. Năm 1070, vua Thái Tông cho lập nhà Văn Miếu ở thành Thăng Long để thờ Khổng Tử và các bậc Tiên hiền. Nhà vua tôn sùng cả Phật giáo lẫn Nho giáo. Lão giáo cũng dần xuất hiện và có nhiều ảnh hưởng đến đời sống xã hội. Nho-Phật-Lão được coi là *Tam giáo đồng tôn*. Dưới thời vua Lý Anh Tông, nhà vua mở khoa thi *Tam giáo*, những người đỗ đạt bất kể theo giáo phái nào đều được trọng dụng ngang nhau.

Những tác phẩm văn học đời nhà Lý cũng xuất hiện rất nhiều. Đời Lý Thái Tổ có tập *Hoàng triều ngọc điệp* là bộ sách ghi chép các mệnh lệnh, từ cáo và niên phả của hoàng gia. Năm 1042, vua Lý Thái Tông sai quan trung thư lựa theo thời thế và tùy theo trình độ của dân mà soạn ra cuốn *Hình thư*. Sách này chia từng loại, từng môn, từng điều, từng khoản. Giữa khoảng năm 1028-1033, đời vua Lý Thái Tông có cuốn *Bí thư* quy định rõ các thể lệ trong các ngạch quan lại. Năm 1148, để hiểu rõ tình trạng của dân chúng trong nước và các phương tiện giao thông, vua Lý Anh Tông xuất ngoại tuần thú bằng đường thủy, đường bộ rồi cho vẽ



Văn Miếu. Nguồn: vntrip.vn

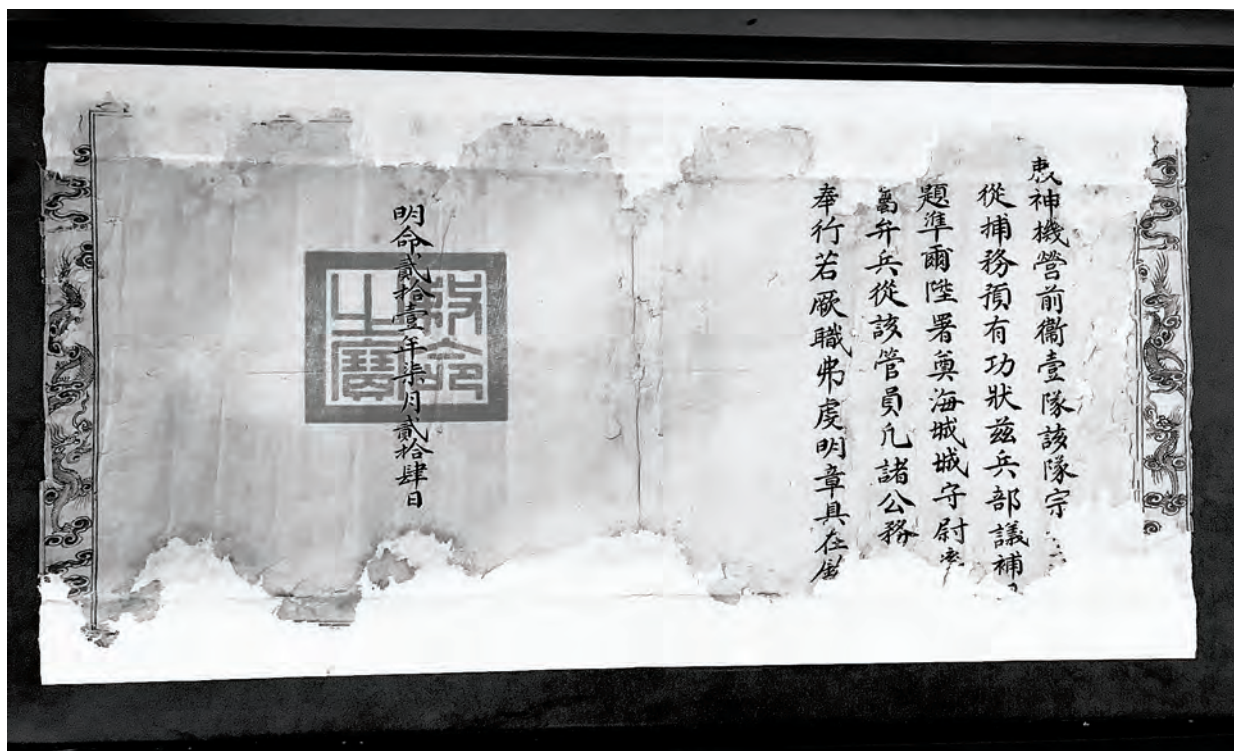
các hình thể sông núi, đồng bãi; ghi chép rõ ràng từng phong cảnh và phẩm vật. Do đó quyển *Nam Bắc Phiên giới Đại đồ* được hình thành. Ngoài ra, còn có các bài minh được ghi khắc vào bia đá, chuông đồng mà hiện nay vẫn còn tồn tại. Trình độ điêu khắc tinh vi, thanh thoát được thể hiện trên các tượng Phật, ở các hình trang trí rồng, các bệ đá hình hoa sen. Rồng mình trơn toàn thân uốn khúc, uyển chuyển như một ngọn lửa là hình tượng nghệ thuật độc đáo, phổ biến ở thời kỳ này. Phong cách nghệ thuật đa dạng, độc đáo thời nhà Lý đã đánh dấu sự ra đời của một nền văn hóa riêng biệt của dân tộc - văn hóa Thăng Long.

Cũng từ thời Lý, nhân dân đã thích ca hát, nhảy múa. Hát chèo, múa rối nước được phát triển. Dân nhạc có trống, đàn, sáo, nhị. Nhiều trò chơi dân gian như đá cầu, vật, đua thuyền rất được ham chuộng. Mùa xuân, khắp nơi đều mở hội. Các công trình kiến trúc và điêu khắc rất phát triển với quy mô tương đối lớn và mang tính cách độc đáo.

Có thể nói rằng từ thời nhà Lý, văn học nghệ thuật Đại Cổ Việt bắt đầu phát triển mạnh mẽ. Một điều đáng chú ý là các nhà văn học lỗi lạc thời kỳ đó đều là những vị cao tăng, do đó văn học đời Lý vừa đượm màu sắc Phật giáo, vừa đượm màu sắc truyền thống dân tộc. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, 1990.
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 1*, Nxb Giáo Dục, 2007.



Tấm sắc phong duy nhất ở thành Điện Hải

ĐINH THỊ TOÀN

Thời nhà Nguyễn, triều đình rất coi trọng việc phòng ngừa nơi ven biển, vì nhận thức đó là mối nguy thường trực đe dọa đến an ninh đất nước. Vì vậy, triều đình luôn tổ chức bố phòng chặt chẽ ở các cửa biển, trong đó có cửa biển Đà Nẵng. Thành Điện Hải cùng nhiều thành khác được xây dựng ven cửa sông Hàn chính là để kiểm soát việc xuất nhập của tàu bè trong và ngoài nước, các tàu thuyền đi và đến, trong đó đặc biệt chú ý tàu ngoại quốc lai vãng.

*Đà Nẵng là nơi rất xung yếu ở chỗ bờ biển, tàu Tây dương đi lại tất phải qua đây. [...] Người nay có chức trách giữ một địa phương, nên thân đến xem xét hai thành An Hải, Điện Hải và pháo đài Phòng Hải, gia tâm chỉnh lý, chúng nếu có lòng nhòm ngó cũng không có chỗ sơ hở có thể mượn cớ được. Đây cũng là cách chữa gòi của nhà từ lúc chưa mưa, là kế hoạch to của nhà nước, chứ ta có sợ gì họ đâu?*¹

Đó là lời răn dụ của vua Minh Mạng khi quyền thự Tuần phủ Nam Ngãi Nguyễn Tri Phương vào cung bái biệt để vào Đà Nẵng trấn nhậm. Đi cùng với việc đánh giá cao tầm quan trọng của trấn Đà Nẵng, trong năm

này, tức năm Canh Tý (1840), vua ra lệnh bổ sung quân lính và đạn dược, tăng cường bố phòng cơ sở vật chất cho các thành An Hải, Điện Hải, Định Hải và tích cực xây dựng Phòng Hải. Cũng trong thời gian trên, thành Điện Hải có vị Thành Thủ úy đầu tiên.

Nguyên trước đó, thành Điện Hải do Lãnh binh Lương Văn Liễu² trông coi. Tuy nhiên, công vụ rối rắm khó kham được, bị vua trách phạt. Lúc này, chính thức “đặt thêm chức Thành Thủ úy ở Điện Hải, Định Hải mỗi thành một người”³ để tăng tính chuyên trách. Theo điển lệ, người được cử nhiệm sẽ nhận được sắc lệnh của vua ban xuống để “danh chính ngôn thuận” đảm đương công việc. Sắc phong hiện còn lưu giữ tại Bảo tàng Đà Nẵng (cũng chính là thành Điện Hải lúc trước) chính là tấm sắc được ban vào thời điểm này.

Đây là bản sắc phong duy nhất hiện biết liên quan đến thành Điện Hải. Sau nhiều năm thất lạc, vào năm 2012, ông Bùi Văn Quang, hội viên Câu lạc bộ UNESCO nghiên cứu sưu tầm cổ vật Việt Nam tại Nam Định đã trao tặng lại bản sắc phong này cho Bảo tàng Đà Nẵng và hiện được trưng bày tại tầng ba của Bảo tàng. Bản sắc phong có kích thước 48cm x 79,5cm, nền màu



vàng nhạt, viền trang trí hình rồng - mây nhiều cuộn có rắc phủ nhũ bạc. Tuy nhiên, do lâu ngày, sắc bị hư hại khoảng 40-45%. Phần chính văn bị mất nhiều chữ, đặc biệt là danh tính người được sắc phong. Điều này gây ít nhiều khó khăn cho người tiếp cận.

Tra tìm chính sử triều Nguyễn, thấy *Đại Nam thực lục* ghi chép về sự kiện cất đặt thêm chức Thành Thủ úy thành Điện Hải nhưng không nói rõ người được trao trọng trách. Tra cứu các sự kiện liên quan về sau mới biết được người nhận chức đầu tiên là ông Tôn Thất Trực⁴. *Đại Nam thực lục*, tập 6, trang 143, Thiệu Trị năm thứ nhất, tháng 6 ghi “*Thự Thành thủ úy thành Điện Hải là Tôn Thất Trực thăng Phó vệ úy vệ Kim ngô*”.

Dựa vào thể thức sắc văn cùng những thông tin tra cứu được, chúng tôi đề xuất phục dựng chính văn sắc phong này như sau:

敕神機營前衛壹隊該隊宗⁵[室直]從捕務預有功效。茲兵部議補具題準爾陞署奠海城守尉[率內]屬弁兵 從該管員。凡諸 公務[依例]奉行。若厥職弗虔明章具在欽[哉]!

明命貳拾壹年柒月貳拾肆日。

Phiên âm:

Sắc Thần Cơ doanh Tiền vệ nhất đội Cai đội Tông [Thất Trực] tòng bộ vụ dự hữu công trạng. Tư Binh bộ nghị bổ cụ để chuẩn nhĩ thăng thự Điện Hải thành Thành thủ úy, [suất nội] thuộc biên binh tòng cai quản viên. Phàm chư công vụ, [y lệ] phụng hành. Nhược quyết chức phát kiến, minh chương cụ tại. Khâm [tai]!

Minh Mệnh nhị thập nhất niên thất nguyệt nhị thập tứ nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho Cai đội đội 1, thuộc vệ Tiền, doanh Thần Cơ là Tông [Thất Trực] theo việc tước nhĩ tội phạm, lập nhiều công trạng. Nay bộ Binh nghị bàn đề cử, vậy chuẩn người

thăng thự Thành thủ úy thành Điện Hải, [đốc suất] biên binh dưới quyền, theo lệnh của cai quản viên. Phàm việc công [theo lệ phụng hành]. Nếu giữ chức mà không chuyên cần thì đã có phép nước trị tội. Hãy kính đấy!

Ngày 24 tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 21 (1840).

Theo lệ, người mới nhận chức phải trải qua một thời gian thử việc, tạm giữ chức, sau khi thành thạo, mới cho thực thụ chức vụ. Do đó, ở đây gọi là Thự Thành Thủ úy. Việc tìm hiểu và tiến tới phục chế tẩm sắc phong này có thể nói là việc làm cần thiết, bổ sung thêm hệ thống di vật, cổ vật liên quan đến thành Điện Hải, đưa khách tham quan tiệm cận hơn lịch sử của một thành đài có tiếng trong quá khứ. Điều này càng có ý nghĩa khi mà UBND thành phố Đà Nẵng đã có chủ trương di dời Bảo tàng Đà Nẵng về địa điểm mới, trả lại không gian cho thành Điện Hải, để dấu tích của lịch sử ở lại lâu hơn với người Đà thành và du khách gần xa. ■

Chú thích:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 5, tr.583.

2. Lãnh binh: một chức quan võ hàm Chánh tam phẩm Võ ban, cầm quyền chỉ huy các lực lượng vũ trang ở một trấn, một tỉnh. Riêng đối với các tỉnh trấn Thanh, Nghệ, Tĩnh, Lãnh binh có hàm Tòng Nhị phẩm. Năm Minh Mạng thứ 19, rút hàm xuống thống nhất như các tỉnh trấn khác.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 5, tr.582.

4. Tôn Thất Trực về sau đổi làm Phó Lãnh binh tỉnh Vĩnh Long, thăng Lãnh binh tỉnh Hà Tiên.

5. Chữ này đọc là “Tông”. Thời Thiệu Trị, vì kỵ húy nên đổi “Tông” thành “Tôn”. Do đó, Tông Thất Trực thành Tôn Thất Trực.

* Ảnh của tác giả



Phật khuyên làm thiện, không làm ác

PHÁP HOA

Đức Phật dạy con người là chủ nhân của số phận mình; khổ đau hay hạnh phúc của mỗi người là hoàn toàn do hành động của người ấy quyết định. Không ai có quyền năng ban phúc hay giáng họa cho con người. Tất cả nằm ở lối sống thiện hay bất thiện của mỗi người.

Theo lời Phật thì con người có sáu cửa ngõ quyết định số phận khổ đau hay hạnh phúc của chính mình. Ba cửa ngõ mang lại khổ đau và ba cửa ngõ đưa đến hạnh phúc. Ba cửa ngõ mang lại khổ đau là thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Ba cửa ngõ đưa đến hạnh phúc là thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện. Làm chủ được sáu cửa ngõ này tức là làm chủ được đời mình, quyết định được số phận của chính mình. Nói cách khác, con người biết đóng lại ba cửa ngõ mang lại khổ đau là thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác và biết mở ra ba cửa ngõ đưa đến hạnh phúc là thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện tức là biết làm chủ cuộc đời mình, biết cách đoạn trừ khổ đau và xây dựng hạnh phúc cho chính mình. Đây là hướng đi căn bản

cho mục tiêu giải thoát khổ đau của nhân sinh.

Có vị Bà-la-môn tên là Jàanussoni đến hỏi Đức Phật:

- Do nhân gì, thưa Tôn giả Gotama, do duyên gì, ở đây một số chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục?

- Do vì có làm, này Bà-la-môn, do vì không làm. Như vậy, ở đây một số chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục!

- Do nhân gì, thưa Tôn giả Gotama, do duyên gì, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, sanh lên cõi Thiện, cõi Trời, cõi đời này?

- Do vì có làm, này Bà-la-môn, do vì không làm, nên như vậy, ở đây một số chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, sanh lên cõi thiện, cõi Trời, cõi đời này.

- Thưa Tôn giả Gotama, lời nói vẫn tắt không giảng rộng của Tôn giả Gotama, con không được hiểu ý nghĩa một cách rộng rãi. Lành thay, nếu Tôn giả Gotama thuyết pháp cho con để con có thể hiểu ý nghĩa một cách rộng rãi lời nói vẫn tắt không giảng rộng của Tôn giả Gotama.

- Vậy này Bà-la-môn, hãy nghe và khéo tác ý, Ta sẽ nói.

- Thưa vâng, Tôn giả.

Thế Tôn nói như sau:

- Ở đây, này Bà-la-môn, có người thân làm ác, thân không làm thiện, miệng nói ác, miệng không nói thiện, ý nghĩ ác, ý không nghĩ thiện. Như vậy, này Bà-la-môn, do làm và do không làm như vậy, ở đây, một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Lại ở đây, này Bà-la-môn, có một số chúng sanh thân làm thiện, thân không làm ác, miệng nói thiện, miệng không nói ác, ý nghĩ thiện, ý không nghĩ ác. Như vậy, này Bà-la-môn, do làm và do không làm như vậy, ở đây, một số chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cõi thiện, cõi Trời, cõi đời này.

- Thật vì điều thay, Tôn giả Gotama ... từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng!¹.

Phật dạy do thân làm ác, không làm thiện; miệng nói ác, không nói thiện; ý nghĩ ác, không nghĩ thiện mà chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào các cảnh giới khổ đau như ác thú, đọa xứ, địa ngục. Trái lại, do thân làm thiện, không làm ác; miệng nói thiện, không nói ác; ý nghĩ thiện, không nghĩ ác nên chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên các thế giới an lành như thiên thú, Thiên giới, cõi đời này.

Thân làm ác tức là tự đặt mình vào các việc làm sai trái xấu ác như sát sanh, trộm cắp, tà dâm, tạo phiền toái cho bản thân mình và gây khổ não cho các chúng sinh khác. Miệng nói ác tức là tự để cho mình rơi vào các lời nói sai trái bất thiện như nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm, gây phiền muộn khổ não cho mình và cho nhiều người khác. Ý nghĩ ác tức là để cho tham-sân-si làm hoen ố và chi phối mọi ý nghĩ và tư duy của chính mình.

Trái lại, thân làm thiện nghĩa là không để cho mình rơi vào các việc làm sai trái xấu ác như sát sanh, trộm cắp, tà dâm; chỉ làm các việc chân chánh, hiền thiện, có từ tâm, khiến cho mình và người khác được hạnh phúc an lạc. Miệng nói thiện tức là không nói những lời sai trái bất thiện như nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm; chỉ nói những lời chân thật, đưa đến cảm thông hòa hợp, những lời nhẹ nhàng tao nhã, có ý nghĩa lợi ích hướng thiện. Ý nghĩ thiện nghĩa là không để cho tham-sân-si làm hoen ố và chi phối tâm thức; mọi ý nghĩ và suy tư đều trong sáng, hướng thiện, không có bóng dáng tham-sân-si đi kèm.

Vào một dịp khác, Đức Phật giải thích chi tiết cho Tôn giả Ānanda vì sao Ngài khuyên mọi người không nên làm ác, chỉ nên làm thiện:

- Ta tuyên bố một cách dứt khoát rằng này Ānanda, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm.

- Vì rằng bạch Thế Tôn, Thế Tôn đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm. Nếu làm những điều không nên làm ấy, thời có những nguy hại gì được chờ đợi?

- Vì rằng này Ānanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm. Nếu làm những điều không nên làm ấy, thời có những nguy hại như sau được chờ đợi: Tự mình chê trách mình; sau khi được biết, kẻ trí chê trách, tiếng ác đồn xa, bị mê ám khi mạng chung; sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Vì thế, này Ānanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm. Nếu làm những điều không nên làm ấy, thời có những nguy hại như vậy được chờ đợi.

- Ta tuyên bố một cách dứt khoát rằng này Ānanda, thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm.

- Vì rằng bạch Thế Tôn, Thế Tôn đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm. Nếu làm những điều nên làm ấy, thời có những lợi ích gì được chờ đợi?

- Vì rằng này Ānanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm. Nếu làm những điều nên làm ấy, thời có những lợi ích như sau được chờ đợi: Tự mình không chê trách mình; sau khi được biết, kẻ trí tán thán, tiếng lành đồn xa, không bị mê ám khi mệnh chung; sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào cõi thiện, cõi Trời, cõi đời này. Vì thế, này Ānanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm. Nếu làm những điều nên làm ấy, thời có những lợi ích như vậy được chờ đợi.

Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ bất thiện. Này các Tỷ-kheo, từ bỏ bất thiện có thể làm được. Nếu từ bỏ bất thiện không thể làm được, thời ta đã không nói như sau: 'Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ bất thiện'. Vì rằng này các Tỷ-kheo, từ bỏ bất thiện có thể làm được, do vậy, Ta mới nói rằng: 'Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ bất thiện'. Và nếu, này các Tỷ-kheo, từ bỏ bất thiện đưa đến bất hạnh, đau khổ, thời Ta đã không nói như sau: 'Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ bất thiện'. Và này các Tỷ-kheo, vì từ bỏ bất thiện đưa đến hạnh phúc, an lạc, nên Ta đã nói như sau: 'Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ bất thiện'.

Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập thiện. Này các Tỷ-kheo, tu tập thiện có thể làm được. Nếu tu tập thiện không thể làm được, này các Tỷ-kheo, thời Ta đã không nói như sau: 'Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập thiện'. Vì rằng này các Tỷ-kheo, tu tập thiện có thể làm được, do vậy Ta mới nói rằng: 'Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập thiện'. Và nếu, này các Tỷ-kheo, tu tập thiện đưa đến bất hạnh, đau khổ, thời Ta đã không nói như sau: 'Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập thiện'. Và vì rằng này các Tỷ-kheo, tu tập thiện đưa đến hạnh phúc, an lạc, nên Ta đã nói như sau: "Này các Tỷ-kheo, hãy tu tập thiện"².

Phật dạy mọi người tuyệt đối không nên làm điều ác - thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, - vì làm ác tức là tự làm hại mình, khiến cho mình rơi vào bất hạnh khổ



đau. Theo lời Phật thì một người làm ác phải chịu năm hậu quả phiền muộn khổ đau, ở đời này và đời sau:

1. Tự chê trách mình, nghĩa là khi một người làm điều xấu ác thì sớm muộn sẽ nhận ra hậu quả không hay của việc mình làm, bấy giờ tâm lý lo âu sầu muộn phát sinh đi kèm với cảm thức hối tiếc và trách móc về điều xấu ác mà mình đã làm. Đó là tâm lý phiền muộn ám ảnh tâm tư người làm ác mà người ta thường bảo là “dù sao vẫn còn lương tâm”.

2. Người trí chê trách, tức là mọi việc xấu ác mà con người đã làm thì sớm muộn sẽ được người khác biết đến; khi sự việc được tìm hiểu và làm sáng tỏ thì người có trí (chỉ cho người có con mắt suy xét sự việc hay người đại diện công lý điều tra sự kiện) sẽ thẳng thắn chỉ ra nguyên nhân và phê phán lỗi lầm. Đó là một loại án phạt công lý mà người làm ác phải gánh chịu trong cuộc đời.

3. Tiếng ác đồn xa, tức là một khi điều ác đã được làm thì theo đó kết quả xấu ác của nó sẽ có tác dụng lan tỏa khắp nơi khiến cho nhiều người cảm thấy khó chịu bất bình, bàn tán xôn xao, xã hội lên án, dư luận chỉ trích. Đó là một áp lực sầu muộn khó chịu mà người làm ác vô tình tự tạo ra cho chính mình.

4. Rơi vào mê ám khi mạng chung, nghĩa là trước giờ phút lâm chung, người làm ác bị các ác nghiệp đoanh vây và ám ảnh rơi vào hoảng hốt lo sợ, cảm giác rối loạn bất an, tâm thức hôn ám mê loạn, không tỉnh táo, nặng nề, không thanh thản. Đó là kết quả tối tăm mệt

mỏi của tâm thức do ác nghiệp tạo ra hành hạ người làm ác trong giờ phút lâm chung.

5. Sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, nghĩa là với nghiệp ác đã tích tập, tâm thức người làm ác bị chính nghiệp lực ấy lôi cuốn vào vòng xoáy của các ác nghiệp, rơi vào môi trường bất hạnh của ác nghiệp và bị giam hãm ở trong đó. Đó là hậu quả đen tối chín muồi của nghiệp ác được tích tập, quyết định sự tái sanh của người làm ác ở các cảnh giới bất hạnh khổ đau như địa ngục, bàng sanh hay ngạ quỷ.

Do thấy rõ quả báo nguy hại không thể tránh của lối sống thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác như vậy nên Đức Phật khuyên nhắc mọi người không nên làm điều ác, dù nhỏ nhặt, không nên ưa thích điều ác, phải dừng lại việc làm ác, chớ để cho điều ác tiếp diễn. Ngài nhắc nhở:

*Nếu người làm điều ác,
Chớ tiếp tục làm thêm,
Chớ ước muốn điều ác,
Chứa ác, tất chịu khổ³.*

Bậc Giác ngộ cũng lưu ý mọi người nên chủ động ngăn ngừa điều ác khi chúng chưa khởi sanh, vì lẽ một khi nghiệp ác đã được làm thì giống như sữa không đông ngay mà cháy ngấm theo kẻ ngu, như lửa tro che đậy⁴. Nói khác đi, Phật khuyên mọi người nên thận

trọng đối với mọi điều ác, chớ xem thường chúng, nghĩ rằng chúng là nhỏ nhặt, vô hại; bởi từ những điều ác nhỏ nhặt tưởng như vô hại ấy được tích tập lâu ngày thì thành ra to lớn đưa đến tai hại khôn lường.

Kinh *Pháp cú* lưu ý như vậy:

*Chớ chê khinh điều ác,
Cho rằng chưa đến mình,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn;
Người ngu chứa đầy ác,
Do chất chứa dần dần⁵.*

Với trí tuệ và tâm từ bi, Đức Phật dạy mọi người nên không làm ác - thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác - để ngăn tránh phiền não khổ đau và Phật khuyên mọi người nên làm thiện - thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện - để xây dựng hạnh phúc an lạc. Có năm kết quả lợi ích an lạc chờ đợi người làm thiện, ở đời này và đời sau:

1. Không chê trách mình, tức là người làm thiện - thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện - luôn cảm thấy tự tin và thanh thản trong đời sống hàng ngày; do không tạo nghiệp lỗi lầm nên không ăn năn hối tiếc điều gì, không phiền trách gì về lối sống của mình, luôn luôn hoan hỷ với nếp sống chân chánh hiền thiện của chính mình, như kinh *Pháp cú* mô tả: “*Nay vui đời sau vui, làm thiện hai đời vui; nó vui, nó an vui, thấy nghiệp tịnh mình làm*”⁶.

2. Người trí không chê trách, nghĩa là người làm thiện, không làm ác, không gây ra hậu quả đáng tiếc nào khiến người khác phải bận lòng và phiền lòng; do thực thi nếp sống chơn chánh hiền thiện, không làm điều sai trái xấu ác, người làm thiện luôn luôn là mẫu hình tin tưởng trong con mắt của mọi người, không phải là đối tượng chê trách phê phán của người có trí.

3. Tiếng lành đồn xa, nghĩa là lối sống chơn chánh hiền thiện của người làm thiện có tác dụng mang lại niềm tin yêu cho nhiều người, hân hoan cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, nhờ đó đức hạnh của người ấy càng ngày càng được nhiều người biết đến và tỏa sáng khắp nơi. Kinh *Pháp cú* nói như vậy: “*Người lành dầu ở xa, sáng tỏ như núi tuyết; kẻ ác dù ở gần, như tên bắn đêm đen*”⁷.

4. Không mê loạn khi mạng chung, tức là người làm thiện sống an lạc và chết thanh thản; do cuộc sống đổ đầy các thiện nghiệp nên khi lâm chung, tâm thức người làm thiện trôi chảy nhẹ nhàng lắng dịu, như ngọn đèn sắp cạn dầu, không bị các phiền não quấy rối khuấy động, hoàn toàn thanh thản, không hôn mê rối loạn.

5. Sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này, nghĩa là người làm thiện tiếp tục được tái sanh ở các cảnh giới an lành sau khi rời bỏ thế giới này; do tích tập các thiện nghiệp,

kiến tạo nghiệp lực hiền thiện, nên khi thân hoại mạng chung tâm thức người làm thiện tiếp tục hưởng đến các cảnh giới hiền thiện như Thiên giới hay cõi đời này và tìm thấy hân hoan an lạc ở trong đó. Đó là hướng vận hành hết sức tự nhiên của tâm thức được nuôi dưỡng lâu ngày trong thiện pháp, trong nếp sống chơn chánh hiền thiện.

Như vậy, Đức Phật khuyên mọi người nên làm thiện vì làm thiện thì được lợi ích an lạc đời này và đời sau. Do tánh chất của thiện là an lạc, càng làm thiện thì càng được an lạc, nên Đức Phật khuyên nhắc mọi người phải biết trân trọng điều thiện, chắt chiu điều thiện, tích lũy điều thiện, không nên coi thường điều thiện, xem chúng là nhỏ nhặt tầm thường; vì một khi điều thiện được tích tập lâu ngày thì thành ra to lớn mang lại lợi lạc khôn lường.

Bậc Giác ngộ dạy như vậy:

*Chớ chê khinh điều thiện,
Cho rằng chưa đến mình,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn;
Người trí chứa đầy thiện,
Do chất chứa dần dần⁸.
“Nếu người làm điều thiện,
Nên tiếp tục làm thêm.
Hãy ước muốn điều thiện,
Chứa thiện, được an lạc⁹.”*

Nhìn chung, với trí tuệ của bậc Giác ngộ, Đức Phật hiểu rõ căn tánh của con người có khả năng buông bỏ điều ác và làm các việc lành, Ngài cũng thấy rõ sự nguy hại khổ não của lối sống làm điều ác và sự lợi ích an lạc của nếp sống chuyên tâm làm điều thiện. Chính vì thế Ngài mới khuyên dạy mọi người nên làm thiện, không làm ác, nỗ lực phát huy ý nghĩa và giá trị lợi lạc của nhân sinh, thiết lập đời sống hạnh phúc an lạc lâu dài của chính mình theo phương châm: “*Không làm mọi điều ác, thành tựu các hạnh lành*”¹⁰.

Đó chính là hướng đi căn bản giúp cho con người tìm thấy an lạc đời này và đời sau, tuần tự đi đến hoàn thiện, đi đến giác ngộ. ■

Chú thích:

1. Kinh Các sức mạnh, *Tăng chi bộ*.
2. Kinh Các sức mạnh, *Tăng chi bộ*.
3. Kinh *Pháp cú*, kệ số 117.
4. Kinh *Pháp cú*, kệ số 71.
5. Kinh *Pháp cú*, kệ số 121.
6. Kinh *Pháp cú*, kệ số 16.
7. Kinh *Pháp cú*, kệ số 304.
8. Kinh *Pháp cú*, kệ số 122.
9. Kinh *Pháp cú*, kệ số 118.
10. Kinh *Pháp cú*, kệ số 183.

Giác ngộ là gì?

TRỊNH ĐÌNH HỖ

Từ lâu tôi vẫn tự hỏi: *giác ngộ* là gì? Vẫn biết giác ngộ là một điểm đặc thù của đạo Phật so với các tôn giáo khác, vì đối với các tôn giáo thần khải như Ấn Độ, Ky Tô, Hồi giáo, sự cứu rỗi con người là đặc ân của Thượng đế, không cần gì đến giác ngộ...

Nhưng thật ra giác ngộ là cái gì cơ chứ? Có chắc là chúng ta hiểu rõ *giác ngộ* hay không? Và liệu có hiểu giống nhau về *giác ngộ*?

Định nghĩa của giác ngộ

Giác ngộ là một từ Hán-Việt (H: 覺悟) có nghĩa là: tỉnh ra mà hiểu rõ.

Giác có nghĩa là: tỉnh dậy, cũng như trong câu thơ “*Giác lai vạn sự tổng thành hư*” (Tỉnh ra vạn sự cũng là không) của Nguyễn Trãi.

Giác ngộ tiếng Pháp (F) là *éveil*, hay *illumination*; tiếng Anh (E) là *awakening*, hay *enlightenment*; bao hàm ý nghĩa: bừng tỉnh và chói lòa ánh sáng.

Tiếng Pali (P) và Sanskrit (S) là: *bodhi* (phiên âm là bồ-đề). *Bodhi* cũng như *Buddha* phát xuất từ tiếng gốc *bud*, là: hiểu biết.

Giác ngộ, *bodhi* là nhờ ở *trí tuệ* (hay trí huệ) *Bát-nhã* (P: paññā, S: prajñā, H: 智慧般若, Trí huệ Bát-nhã), là sự hiểu biết không phải chỉ bằng trí thức, lý luận, mà bằng sự cảm nhận sâu xa, bằng kinh nghiệm sống trực tiếp. Do đó, giác ngộ cũng còn gọi là tuệ giác (H: 慧覺).

Hai thí dụ kinh nghiệm giác ngộ

Có hai kinh nghiệm giác ngộ có thể gọi là điển hình trong đạo Phật.

Đó là, theo truyền thuyết, sự giác ngộ hoàn toàn hay *toàn giác* (*sammā-sambodhi*) của Đức Phật Thích-ca, sau 49 ngày thiền định dưới gốc cây bồ-đề, và kinh nghiệm giác ngộ của Thiền sư Vô Môn Huệ Khai, tác giả của tuyển tập công án *Vô môn quan* (thế kỷ XIII):

Sau khi nhận được từ vị thầy mình một công án về chữ “Không” của Triệu Châu, Vô Môn miệt mài nghiên cứu trong sáu năm trời, kiên trì đến nỗi thay vì nghỉ ngơi giữa các giờ thiền định, sư đi lại trong hành lang và cụng đầu vào cột để đừng ngủ gật. Một hôm, nghe tiếng trống điểm giờ ăn trưa, sư hốt nhiên chứng ngộ và viết ra một bài kệ:

*Một tiếng sấm trong bầu trời quang đãng,
Tất cả các chúng sanh đều mở mắt.*

*Cả vũ trụ nghiêng mình đánh lễ,
Núi Tu-di nổi lên vui mừng nhảy nhót.*

Nguyên tác:

清天白日一聲雷
大地羣生眼豁開
萬象森羅齊稽首
須彌劫跳舞三臺

Phiên âm:

Thanh thiên bạch nhật nhất thanh lôi
Đại địa quần sinh nhãn hoạt khai
Vạn tượng sum la tề khể thủ
Tu-di bột khiêu vũ tam đài.

Sư chạy tới gặp thầy mình để báo tin mừng, thầy bảo: “*Làm gì chạy như ma đuổi vậy?*”. Sư hét lên một tiếng, vị thầy cũng hét lên một tiếng, sư hét lại một tiếng, rồi hai người ôm nhau mừng rỡ. Sau đó, Vô Môn làm một bài thơ tứ cú, mỗi câu chỉ có năm chữ “vô”. “Vô vô vô vô vô, vô vô vô vô...”

Nội dung của giác ngộ

Theo các câu chuyện kể lại về kinh nghiệm giác ngộ, rất ít khi xảy ra trong giới Tăng sĩ cũng như cư sĩ, thì không ai mô tả được rõ ràng nội dung hay lộ trình giác ngộ của mình.

Chỉ có một vài điều thường được ghi nhận là:

- 1) đó là một kinh nghiệm mãnh liệt, phi thường;
- 2) đột xuất và hạn chế trong thời gian;
- 3) không có nguyên do thúc đẩy rõ rệt (như nghe một tiếng trống, một tiếng hét, hay bị véo mũi, bợp tai...), và do đó rất ít khi lặp lại.

Trong Thiền tông, đã có những đề nghị phân biệt “tiểu ngộ” và “đại ngộ”, cũng như “tiệm ngộ” và “đốn ngộ”; với những dòng Thiền chủ trương “tiệm ngộ” (phía Bắc, theo sư Thần Tú, rồi dòng Tào Động-Caodong) và những dòng Thiền chủ trương “đốn ngộ” (phía Nam, theo sư Huệ Năng, rồi dòng Lâm Tế-Linji)...¹.

Giác ngộ có đồng nghĩa với giải thoát hay không?

Một nhầm lẫn thông thường là sự lẫn lộn giác ngộ với giải thoát, tức là tưởng lầm rằng một khi đã giác ngộ rồi thì tự nhiên sẽ được giải thoát.

Thật ra, khái niệm giải thoát (P: mokkha, S: mokṣa, H: 解脫, giải thoát) đã có trước Đức Phật, và rất phổ

biến trong văn hóa cuối Veda và Upanishad tại Ấn Độ. Theo truyền thống này, giải thoát là thoát ra khỏi vòng tái sinh-luân hồi (S: saṃsāra). Trong khi trong đạo Phật, giải thoát chủ yếu là giải thoát khỏi sự khổ đau (P: dukkha, S: duḥkha) do phiền não, lậu hoặc.

Xin nhắc lại là giáo lý của Đức Phật gồm có:

1) Bốn sự thật thánh thiện (P: cattāri ariya-saccāni, H: 四聖諦 tứ thánh đế) là khổ, nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con đường diệt khổ;

2) Ba dấu ấn của sự vật (P: tilakkhaṇa, H: 三法印 tam pháp ấn) là vô thường, vô ngã và khổ; và 3) Duyên khởi (P: paṭicca-samuppāda, H: 緣起), là sự tương quan, tương duyên, tương hữu giữa mọi sự vật.

Đó là những sự thật mà Ngài đã giác ngộ ra và giảng dạy. Phải hiểu rõ những sự thật này thì người ta mới theo đó mà tu tập, theo con đường chánh tám nẻo (P: aṭṭhaṅgika-magga), thuộc vào ba môn tu học là: *giới* (P: sīla), *định* (P: samādhi), *huệ* (P: paññā).

Phải hiểu biết rồi mới thực hành được. Như vậy, phải giác ngộ rồi mới giải thoát được.

Giác ngộ là xong hết, hay có nhiều mức độ giác ngộ?

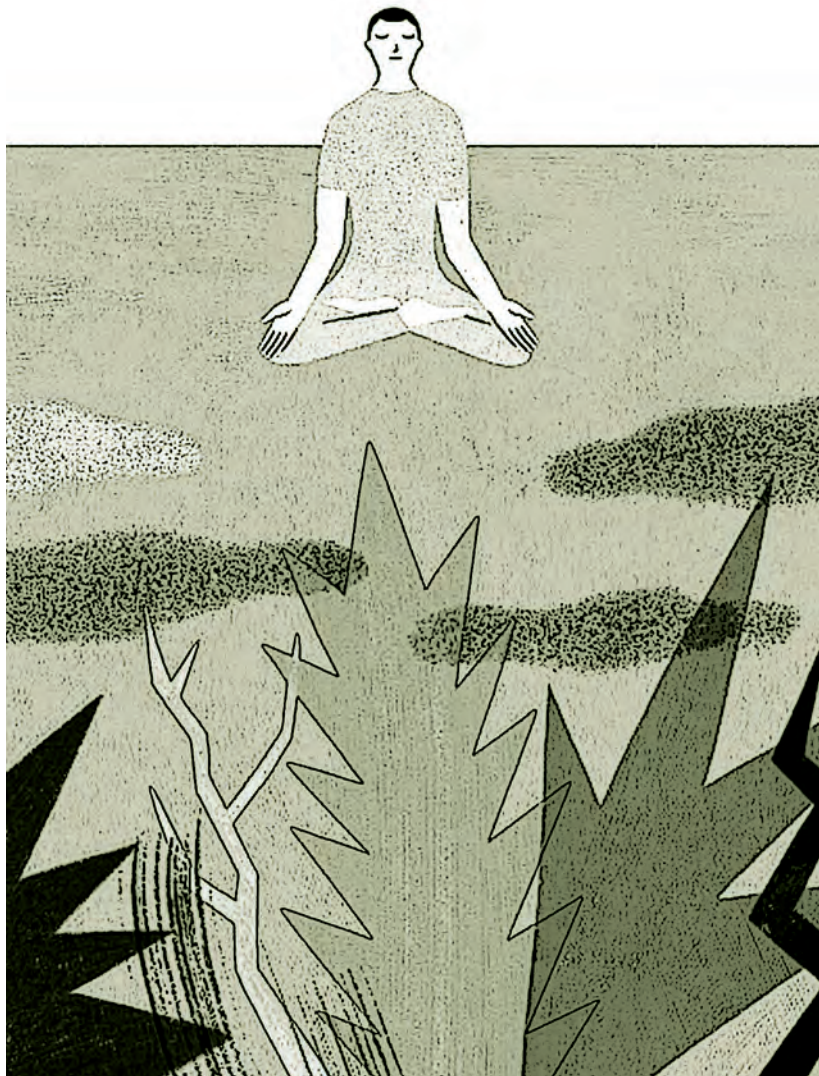
Đạo Phật cũng quan niệm rằng có nhiều mức độ giác ngộ, cũng như có nhiều mức độ giải thoát. Càng thực hành, hành giả càng hiểu sâu hơn, cũng như càng tiến xa, người ta càng thấy rõ hơn con đường đi. Cho đến khi đạt được giác ngộ, giải thoát hoàn toàn.

Vì thế cho nên trên con đường tu tập, con người thánh thiện (P: ariya-puggala) phải tuần tự đi qua tám giai đoạn đạo/quả: bắt đầu từ *Nhập lưu* (P: sotāpatti hay sotāpanna) tức là “đi vào dòng sông”, sau đó tới *Tứ-đà-hàm* (P: sakadāgāmi), “chỉ trở lại một lần”, rồi tới *A-na-hàm* (P: anāgāmi), “không bao giờ trở lại”, và cuối cùng *A-la-hán* (P: arahant), tức là đã “giải thoát hoàn toàn”.

Giác ngộ theo đạo Phật nguồn gốc²

Giác ngộ như vậy là hiểu một cách sâu xa, thấu triệt giáo pháp (P: Dhamma, S: Dharma), là những sự thật (P: sacca, S: satya, H: 諦 đế) khám phá ra và giảng dạy bởi Đức Phật Thích-ca. Nói như nhà Phật học Richard Gombrich, “*Tu học theo đạo Phật tức là tập nhìn thế giới dưới lăng kính của Đức Phật*”³.

Triết lý của Đức Phật là một triết lý thực tiễn, một triết lý hành động nhằm áp dụng vào cuộc sống, chứ không phải để suy tưởng, biện luận trên những khái niệm siêu hình. Tất cả những câu hỏi siêu hình, về “thế giới vô biên hay hữu hạn, linh hồn sau khi chết sẽ đi về đâu, v.v.”, gọi là avyakata (P), đều bị Ngài gạt bỏ hay trả lời bằng im lặng. Đạo Phật nguồn gốc không bao giờ đề cập đến những vấn đề bản thể (essence, ontology), và được xem bởi các nhà triết học Tây phương như một hiện tượng luận (phenomenology)⁴.



Đức Phật chỉ quan tâm đến một hiện tượng, là hiện tượng khổ đau. Cũng như lời Ngài nói trong kinh *Trung bộ* (Majjhima-nikāya, I, 140, 22): “Như Lai chỉ dạy có một điều: sự khổ đau và sự chấm dứt khổ đau”.

Giác ngộ theo đạo Phật Đại thừa

Trong khoảng năm thế kỷ đầu Tây lịch, phong trào Đại thừa, với sự xuất hiện của nhiều bộ *Kinh* và *Luận* mới, đã mang lại nhiều đổi thay so với đạo Phật nguồn gốc, trong đó có quan niệm về giác ngộ.

Đầu tiên, cùng với sự thay thế lý tưởng A-la-hán bằng lý tưởng Bồ-tát (P: bodhisatta, S: bodhisattva, H: 菩薩), giác ngộ cũng trở thành mục đích chính yếu so với giải thoát.

Và quan trọng hơn nữa là đối tượng của giác ngộ. Giác ngộ là hiểu trọn vẹn, thấu triệt sự thật, nhưng đó là sự thật nào?

Dựa lên quan điểm của Nāgārjuna (Long Thụ) “*Giáo lý của Đức Phật được giảng theo hai sự thật: ‘sự thật theo qui ước’ (saṃvṛti-satya, tục đế), và ‘sự thật tối hậu’ (paramārtha-satya, chân đế)*”⁵, các Tổ Đại thừa cho rằng có một sự thật tuyệt đối và đặt mục đích là đạt được sự thật tuyệt đối đó.



Đồng thời họ cũng dựa lên khái niệm trong đạo Phật nguồn gốc gọi là “sự thật như là” (yathā-bhūta) để tạo nên khái niệm Chân như (S: tathātā, H: 真如, F: ainsité, E: suchness), chỉ định sự thật tuyệt đối, không thể diễn tả, nghĩ bàn, mà chỉ có thể gọi là “như là”⁶.

Như vậy, một số khái niệm đã được triển khai trong các kinh Đại thừa là: tự tánh (S: svabhāva, H: 自性), Phật tánh (S: buddhatā, H: 佛性), Như Lai tạng (S: tathāgatagarbha, H: 如来藏), Pháp giới (S: dharmadhātu, H: 法界), cùng với A-lại-da thức (S: ālayavijñāna; H: 阿賴耶識) của trường phái Duy Thức (S: Yogācāra, H: 唯識). Tất cả đồng nghĩa với sự thật tuyệt đối, bao gồm luôn cả Chân như và Không (S: śūnyatā; H: 空性 không tánh), và kèm theo một phương trình đặc biệt là “Chân không diệu hữu”.

Nhưng quan niệm có một tự tánh, một thực thể biệt lập, thường còn, như vậy là đi ngược lại với quan điểm nisvabhāva (không có tự tánh) của Đức Phật và của Nāgārjuna, đồng nghĩa với “không”, “vô ngã” và “duyên khởi”!

Có thể nói rằng theo Đại thừa, giác ngộ đã trở thành mục đích chính yếu, tức là đạt được sự thật tuyệt đối, nhận ra Phật tánh trong mình (“kiến tánh thành Phật”) và thể nhập với Pháp giới, Chân như.

Kinh nghiệm giác ngộ trong các tôn giáo khác

Trong các tôn giáo thần khải cũng đã có nhiều

trường hợp rất gần với kinh nghiệm giác ngộ trong đạo Phật, với những biểu hiện rất giống nhau.

Đó là những kinh nghiệm gọi là “xuất thần” (ecstasy), xảy đến cho các nhà tôn giáo hay tín đồ “thần bí” (mystic), khi họ bỗng nhiên nhìn thấy, nghe thấy hoặc giao tiếp được với Thượng đế hay thần linh.

Bên Ky-tô giáo, có nhiều nhân vật nổi tiếng do kinh nghiệm thần bí, và đa số đã được phong Thánh sau đó, như các Thánh Paul, Augustin, Bernard de Clairvaux, Hildegard de Bingen, Francesco d’Assisi, Jeanne d’Arc, Teresa d’Avila, Ignace de Loyola, v.v. và đặc biệt triết gia Blaise Pascal, kể lại một buổi tối đầy cảm xúc khi ông bỗng thấy lòng tràn ngập Thượng đế dưới một ánh sáng chan hòa.

Trong Ấn Độ giáo và Yoga, kinh nghiệm thần bí được gọi là samādhi (khác với samādhī, định, trong đạo Phật), là giai đoạn thứ tám và cuối cùng của aṣṭāṅga-yoga, và được xem là sự hòa nhập làm một với “Tuyệt đối” hay Brahman.

Về phía Do Thái giáo, có một ngành thần bí tên là Kabbale, và về phía Hồi giáo, cũng có ngành Soufi với những buổi cầu nguyện, ca múa tập thể, tạo điều kiện cho kinh nghiệm thần bí.

Nói chung, kinh nghiệm thần bí là những trạng thái tâm thức đặc biệt, đột ngột xuất hiện trong một thời gian ngắn ngủi, gây cảm xúc mạnh mẽ (sợ hãi hoặc vui sướng tột độ), với cảm tưởng liên kết với một sức mạnh siêu nhiên, hoặc hoà đồng cùng vũ trụ, không thể diễn tả được bằng ngôn ngữ thông thường, và để lại một ấn tượng tâm lý sâu đậm.

Khoa học thần kinh đã cho biết gì về giác ngộ?

Dựa lên những tiến bộ về chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng não bộ, hai nhà khoa học thần kinh Andrew Newberg và Eugene d’Aquili (Đại học Pennsylvania, USA), đã làm một thí nghiệm trên một số sơ Ky-tô giáo dòng Franciscan trong khi cầu nguyện, và một số sư Tây Tạng trong khi ngồi thiền định⁷.

Mỗi khi cảm thấy xuất hiện những hiện tượng phi thường gọi là “thần bí”, thì họ liền ra dấu hiệu, và một PET-scan não được thực hiện ngay tức khắc. Kết quả cho thấy đúng lúc đó có một thay đổi quan trọng trong sự vận hành não bộ: đó là sự ngưng hoạt động đột nhiên của một vùng não gọi là vỏ đỉnh sau (posteriorparietal cortex), là một vùng liên quan tới “chức năng định hướng cơ thể trong không gian”. Điều đó giải thích tại sao các sơ Franciscan cũng như các sư Tây Tạng mô tả kinh nghiệm “xuất thần” hay “giác ngộ” của mình như một cảm tưởng lạ lùng, với cơ thể nhẹ nhõm bỗng bồng bênh, không còn ranh giới với chung quanh, và tan biến hoà đồng cùng vũ trụ. Các tác giả gọi trạng thái đó là “kinh nghiệm đồng nhất tuyệt đối” (*Absolute Unitary Being*), và đề nghị lập nên

một ngành khoa học mới tên là “*Thần kinh Thần học*” (Neurotheology).

Hiện nay, các nhà tâm lý học và khoa học thần kinh đặt các kinh nghiệm “xuất thần” hay “giác ngộ” này trong khuôn khổ các “trạng thái thay đổi tâm thức” (*altered states of consciousness*)⁸.

Còn gọi là “trạng thái tâm thức không bình thường”, chúng bao gồm nhiều trạng thái khác nhau, ý thức hay vô thức, nhưng không ở trong tình trạng tỉnh thức bình thường.

Một số xảy ra một cách tự nhiên, theo sinh lý, như khi ngủ mơ (trong giai đoạn REM). Một số gây nên bởi bệnh tật, như các loại hoang tưởng, do một tổn thương não, động kinh, hoặc gây nên bởi thuốc men, ma túy, nấm hoặc thảo dược có chất hallucinogen hay psychedelic; hoặc trên bệnh nhân vừa thoát khỏi “coma”, với kinh nghiệm gọi là “cận tử” (*near death experience, NDE*). Một số gây nên bởi những điều kiện đặc biệt, như thôi miên, lên đồng (trance) và thiền định, cầu nguyện, quán tưởng, như đã nói.

Các biểu hiện cũng như cơ chế sinh lý bệnh học của các trạng thái tâm thức này rất linh tinh, cho nên không thể đồng hóa một cách giản lược kinh nghiệm “giác ngộ” hay “xuất thần” với những rối loạn thần kinh, hoang tưởng gây nên bởi bệnh tật hay ma túy, thảo dược. Hiện nay các nghiên cứu khoa học thần kinh trong các lãnh vực này mới chỉ là sơ khởi, còn phải chờ đợi thêm nhiều hiểu biết trong tương lai.

Kết luận

Như vậy, trong hai thí dụ kinh nghiệm giác ngộ dẫn trên (Đức Phật Thích-ca thành đạo sau khi thiền định dưới gốc cây bồ-đề, và Thiền sư Vô Môn Huệ Khai hốt nhiên chứng ngộ), chúng ta có thể nghĩ rằng:

- Trường hợp của Đức Phật chính là do trí tuệ siêu việt (*Bát-nhã*) của Ngài: nhờ thiền định, tĩnh tâm, sáng suốt, Ngài đã hiểu rõ, thấu triệt các vấn đề đặt ra cho con người và tìm ra con đường giải thoát khỏi khổ đau, tức là Chánh pháp.

Các hiện tượng siêu nhiên kèm theo, được kể lại (như túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh...), chỉ là những huyền thoại đầy tính chất biểu tượng được tạo dựng ra sau, để thần thánh hóa Đức Phật và thiêng liêng hóa (E: sanctify, F: sacraliser) đạo Phật.

- Trường hợp của Vô Môn là một loại “kinh nghiệm đồng nhất tuyệt đối” thuộc vào các “trạng thái thay đổi tâm thức”. Rất có thể trạng thái này đã bị thúc đẩy bởi tình trạng thiếu ngủ, thiếu ăn do hành thiền miên mật...

Nhờ những tiến bộ mang lại bởi khoa học thần kinh từ khoảng vài ba chục năm nay, hiện tượng gọi là giác ngộ đã có thể hiểu được rõ hơn, không phải chỉ riêng trong khuôn khổ của đạo Phật, mà còn trong nhiều lãnh vực khác của cuộc sống. Điều quan trọng là hiểu được giác ngộ không ở đâu xa ngoài tâm-não. Đó

không phải là theo thuyết “duy vật”, cũng không phải là “duy tâm”, mà chỉ là một thái độ khoa học, phù hợp với con đường “trung đạo” của Đức Phật⁹.

Theo đạo Phật nguồn gốc, giác ngộ là hiểu được, cảm nhận được một cách sâu xa Giáo pháp, để rồi từng bước một, tinh tấn tu tập trên con đường giải thoát khỏi khổ đau.

Tìm giác ngộ ở một Chân lý Tuyệt đối, tối hậu, thường hằng, bất biến, có khác gì chạy theo “lông rùa, sừng thỏ”, hay tìm cái “có” trong cái “không”? ■

Chú thích và tài liệu tham khảo:

1. Trịnh Đình Hỷ; *Đốn ngộ và tiệm ngộ trong Thiền tông*.

http://chimviet.free.fr/thoidai/trinhnguyenphuoc/tnp_DonNgoTiemNgocThienTong_a.htm.

2. Đạo Phật nguồn gốc (*original*), cổ xưa (*ancient*) hay sơ khởi (*primitive*), là đạo Phật đi theo lời dạy của Đức Phật Thích-ca, và trước khi có sự phân chia ra thành các bộ phái, trường phái, khoảng một hai trăm năm sau Đức Phật viên tịch. Gần nhất với đạo Phật nguồn gốc là bộ phái Sthaviravada (Trường lão bộ), sau trở thành Theravada (Nguyên thủy), còn lại tới ngày hôm nay.

3. Gombrich Richard F., *How Buddhism Began - The Conditioned Genesis of the Early Teachings*, Athlone, London, 1996.

4. Kalupahana David, *A History of Buddhist Philosophy - Continuities and Discontinuities*, University of Hawai Press, Honolulu, 1992.

5. *Trung luận* (*Mūlamadhyamaka-kārikā*, MK 24:8). Tư tưởng của Nāgārjuna (Long Thọ) thật ra rất hợp với giáo lý của Đức Phật, nhưng thường bị hiểu sai, vì rất nhiều tác phẩm gán cho ngài như *Đại Trí độ luận* (*Mahāprajñāpāramitāsāstra*) không phải là của ngài, mà là được biên soạn tại Trung Quốc. Câu quan trọng nhất trong *Trung luận*, tác phẩm chính của ngài, là: “*Pháp sanh do ‘duyên khởi’ (pratīyasamutpāda), ta gọi là ‘không’ (śūnyatā), cũng là ‘giả danh’ (prajñapti), và cũng là ‘trung đạo’ (madhyama pratipada)*” (MK 24:18).

6. Thật ra cái mà Đức Phật gọi là *yathā-bhūta* chỉ là sự thật được cảm nhận, là “kinh nghiệm trực tiếp về thực tại, không qua trung gian của các khái niệm sai lầm như ý tưởng về một thực thể, một cái ngã thường còn” (Oxford Reference).

7. Newberg Andrew, d’Aquili Eugene - *Why God won’t go away, Brain Science and the Biology of Belief*, Ballantine Publishing Group, 2001.

8. Charles T. Tart - *Altered states of consciousness*, Wiley, Chichester, Sussex, 1969.

9. Chủ trương của trường phái Trung quán (*Mādhyamaka*), dẫn đầu bởi Nāgārjuna (Long Thọ), là “trung đạo” (P: majjhima paṭipadā, S: madhyamā pratipada). Đó chính là con đường giảng dạy bởi Đức Phật: “*Thế giới này thường hướng về hai quan điểm: mọi sự vật hiện hữu (vĩnh cửu) và mọi sự vật không hiện hữu (hư vô). Tránh xa hai thái cực này, Như Lai giảng dạy cho ông con đường trung đạo. Đó là lý duyên khởi...*” (kinh Kaccāyanagotta, Saṃyutta Nikāya).

Quan niệm về Đức Phật theo Phật giáo Nguyên thủy

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Đức Phật Thích-ca là một vị Phật lịch sử xuất hiện giữa thế gian để dẫn dắt chúng sinh thoát khỏi khổ đau, đạt đến an lạc giải thoát. Khi nhìn nhận về Đức Phật thì có những tương đồng và dị biệt trong các quan điểm lập trường của từng bộ phái Phật giáo. Trong thời kỳ phân chia bộ phái Phật giáo kể từ sau kỳ kết tập kinh điển lần hai tại Vaisali, 100 năm sau khi Đức Phật diệt độ, Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, rồi sau đó là 20 bộ phái phát sinh đều có những quan điểm tương đồng và dị biệt. Ở đây, chúng tôi muốn tìm hiểu về sự tương đồng và dị biệt trong cách nhìn nhận về Đức Phật trong hai trường phái Phật giáo lớn hiện nay, đó là Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa.

Trong những giai đoạn gần đây, nhiều bậc tôn túc và những nhà Phật học đều tìm cách lý giải sự tương đồng giữa quan điểm của Phật giáo Nguyên thủy và Phát triển. Danh từ Đại thừa (*Mahayana*) và Tiểu thừa (*Hinayana*) không còn hợp lý trong giai đoạn hiện tại. Thay vào đó người ta thường sử dụng danh từ Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Phát triển hoặc thường sử dụng danh từ Phật giáo Nam tông và Bắc tông để đi đến sự thống nhất một cây Phật giáo có đầy đủ gốc rễ và thân cành lá trổ vẹn, hoàn thiện trong ý nghĩa giá trị thực tiễn của nó.

Tuy nhiên, cho dù có sự nỗ lực lớn trong sự dung hòa, nhưng đã có sự sai biệt trong việc lý giải một số quan điểm Phật học. Hiện nay trên thế giới chỉ còn tồn tại ba trường phái Phật giáo lớn đó là Nguyên thủy, Đại thừa và Kim cang thừa. Cả ba trường phái đều lấy Đức Phật Thích-ca là vị Phật sáng lập Phật giáo. Tuy nhiên cách nhìn nhận về Đức Phật và lời dạy của Ngài vẫn có những điểm sai biệt. Chúng ta sẽ thấy rõ trong sự trình bày dưới đây.

Phật giáo Nguyên thủy dựa vào nguồn Kinh tạng Pāli làm nơi y cứ chính yếu. Truyền thống Phật giáo này hiện đang phát triển mạnh ở một số quốc gia như Sri Lanka, Thái Lan, Myanmar, Lào và Campuchia. Theo lý giải của đạo Phật Nguyên thủy, phẩm chất của Đức Phật thường được tìm thấy trong kinh Pāli rõ ràng là sùng kính, cũng như được phản ánh trong những thần từ sử dụng cao quý nhất dành cho Đức Phật.

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, một đệ tử cao quý được xác nhận về Đức Phật như vậy: Như Lai là một bậc A-la-hán Chánh đẳng Chánh giác; thành tựu trọn vẹn về đức hạnh và trí tuệ. Như Lai Thế Tôn, người biết rõ về thế giới, đấng

Điều ngự Trượng phu, bậc Thầy của nhân thiên, đấng Giác ngộ toàn vẹn, là Thế Tôn.”

Trường phái này còn xem Đức Phật liên quan đến Giáo pháp, hay Ngài là hiện thân của Giáo pháp. Bản chất của Đức Phật được xem là liên hệ chặt chẽ với Giáo pháp, theo nghĩa của giáo lý của Ngài, con đường dẫn đến mục tiêu cao quý nhất của Phật giáo, và mục tiêu này chính nó là Niết-bàn tối thượng.

Phật giáo Nguyên thủy chú ý đến những học thuyết cao sâu giải thích về bản chất của mọi hiện tượng giới. Đó là pháp. Ai thấy Giáo pháp là nhìn thấy Đức Phật. Kinh tạng theo truyền thống Nguyên thủy đều nhấn mạnh đến giáo lý Duyên khởi. Tất cả các pháp đều do duyên sinh. Nên ai thấy duyên khởi là thấy pháp và ai thấy pháp là thấy Như Lai. *“Chư pháp tùng duyên sinh, diệt phục tùng duyên diệt, ngã Phật đại Samôn, thường tác như thị thuyết”*.

Lý giải Phật học sâu sắc này cũng được tìm thấy trong các bản kinh của Phật giáo Đại thừa, nhất là trong kinh *Kim cang* cũng trình bày nội dung tương tự, nhưng với một văn phong khác hơn mang tính biện chứng cao của triết học Phật giáo.

Truyền thống này nhấn mạnh đến pháp tức pháp thân. Khác với học thuyết Tam thân của Phật giáo Đại thừa. Thay vì lý giải về tam thân, Nguyên thủy Phật giáo chú trọng đến Pháp thân như là cách thức hữu hiệu và trọn vẹn nhất khi nhìn nhận về Đức Phật. Không những thế, trường phái này còn đi xa hơn trong khi minh định về lời dạy của Ngài. Đó là *chư Phật như đã trở thành Pháp*.

Trong một đoạn kinh, A-la-hán Mahā-Kaccāna mô tả Đức Phật là nguồn giải thích của Pháp. Người biết được, người được phước báu để thấy, người nhìn thấy; người mở ra tầm nhìn, trở thành tri thức, trở thành Giáo pháp, trở thành cao nhất, Ngài là người nói pháp, người tuyên bố pháp, người làm sáng tỏ ý nghĩa, người đưa đến đoạn tận Niết-bàn, bậc Thầy của Pháp, là Như Lai (*Tathāgata*).

Đức Phật như sự thị hiện của Pháp

Nhiều đoạn kinh được tìm thấy trong văn học Pāli giới thiệu thuật ngữ phức hợp *‘dhamma-kāya’* (Pāli, Skt *dharma-kāya*), được phản ánh nhiều và mở rộng trong Phật giáo Đại thừa (*Mahāyāna*). *Kāya* có nghĩa là “thân”. Nhưng có thể có nghĩa là “bộ sưu tập”, bao gồm



một tập hợp các phẩm chất tâm linh. Trong một hợp chất, người ta không thể biết được từ đầu tiên là số ít hay số nhiều, do đó, dhamma có thể có nghĩa là Pháp, hay phẩm chất được phát triển trên con đường.

Trong đoạn đầu tiên, hợp chất này là tính từ và dường như có nghĩa là Đức Phật là một người có “phẩm chất” của Pháp, tức là nhân vật, là Pháp. Ngài là một người có phẩm chất Pháp, và là hiện thân của Giáo pháp. Trong đoạn thứ hai, trong đó hợp chất là danh từ, vị A-la-hán ni Mahā-Pajāpatī, mẹ kế của Đức Phật, nói với Đức Phật.

“Vāsetṭha, người có đức tin vào Như Lai đã bắt rễ và trở nên thành lập, vững chắc, không lay chuyển được

bởi bất kỳ người xuất gia, brahmin, thần, māra hay brahmā hay bất kỳ người nào khác trên thế giới, nó phù hợp để nói: ‘Tôi là người hợp pháp con của Đức Thế Tôn, sinh ra từ miệng của Ngài, được sinh ra bởi Giáo pháp, được tạo ra bởi Giáo pháp, người thừa kế Giáo pháp’. Lý do cho điều này là gì? Bởi vì, Vāsetṭha, đây là những chỉ định của Như Lai, ‘người có thân thể’ (phẩm chất) là Giáo pháp (Dhamma-kāyo), người có thân thể (phẩm chất) là cao nhất (brahmā), ‘trở thành Pháp’, ‘trở thành cao nhất’.

Như vậy, Đức Phật là sự hiện thân của giáo pháp. Hay giáo pháp chính là Đức Phật. Người tuyên bố pháp, gióng lên tiếng nói chân lý, xua tan mọi tà thuyết.



Phật tính (Buddha nature)

Phật tính là tố chất Phật đang tiềm ẩn trong mỗi chúng sinh. Ai cũng có tố chất này. Nếu biết tu tập, phát triển tố chất này thì người đó trở thành hoàn thiện, viên mãn. Còn nếu để vô minh, tham ái che lấp thì khó để tố chất này lộ diện.

Một đoạn kinh đặt vấn đề, Phật có phải là một con người không? Nhiều bài kinh đề cập đến “ba mươi hai đặc điểm của một người vĩ đại”, rằng một vị Phật là một vị hoàn thiện trọn vẹn về đạo đức và trí tuệ. Ngài khởi động bánh xe Chánh pháp, giới thiệu giáo lý thậm thâm vi diệu mà Ngài chứng ngộ được. Điều này cho thấy rằng ngay cả thân thể vật chất của Đức Phật cũng được xem là kỳ diệu, và như bị ảnh hưởng về mặt nghiệp lực bởi những sự hoàn hảo của Ngài được xây dựng lên qua nhiều kiếp.

Trong một đoạn kinh nổi bật, một vị Bà-la-môn nhìn thấy một trong ba mươi hai đặc điểm nổi bật của Ngài, đó là dấu chân có hình bánh xe, và nghĩ rằng một vị như vậy không thể là con người bình thường. Sau đó, ông gặp Đức Phật và hỏi rằng liệu Ngài có thể là một vị thần, một Càn-thát-bà, hay một con người. Đức Phật nói rằng Ngài không phải là một trong số này (và cũng không có cuộc sống tương lai mà Ngài sẽ là bất kỳ ai trong số họ) nhưng, đứng trên thế giới tồn tại của mọi hiện hữu, chính xác Ngài là một vị Phật.

“Sau đó, Bà-la-môn Dona, theo dấu chân của Đức Phật, thấy Ngài ngồi ở gốc cây - duyên dáng, truyền cảm hứng, với những đệ tử yên bình và tâm an lạc, đạt được sự kiểm soát tối đa và yên tĩnh, như một con voi chúa được bảo vệ. Ông ta đi tới và nói: ‘Thưa Ngài, Ngài có phải là một vị thần không?’ - ‘Không, brahmin, Ta không phải là một vị thần’ - ‘Ngài có phải là một vị Càn-thát-bà không?’ - ‘Không, brahmin, Ta không phải là một Càn-thát-bà’ - ‘Ngài có phải là một tinh thần tự nhiên không?’ - ‘Không, brahmin, Ta cũng không phải là một tinh thần tự nhiên’ - ‘Vậy Ngài có thể là một con người?’ - ‘Không, brahmin, Ta không phải là một con người. Những nguyên nhân đưa đến thần, Càn-thát-bà, loài người... Ta đã đoạn tận. Ta là một vị Phật, giống như hoa sen, sinh ra từ bùn, lớn lên trong bùn nhưng không ô nhiễm mùi bùn. Ta sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, nhưng không ô nhiễm mùi đời’.”

Theo quan điểm của Phật giáo Nguyên thủy, sự thành tựu trọn vẹn về tướng hảo của Đức Phật đều do Ngài đã tu từ vô lượng kiếp trước. Và Ngài là người dẫn dắt chúng đệ tử đi theo con đường giác ngộ và giải thoát như Ngài.

Một số câu chuyện trong Jātaka (Chuyện Tiền thân Đức Phật) minh họa mười “sự hoàn hảo” của một vị Bồ-tát về sự rộng lượng, kỷ luật đạo đức, sự từ bỏ, trí tuệ, sức sống, sự chấp nhận bệnh tật, sự trung thực, quyết tâm, lòng tốt và lòng nhân ái. Mỗi phẩm tính trong số này được cho là tồn tại như một sự hoàn hảo, sau đó là một “sự hoàn hảo cao hơn” (*upapārami*), và cuối cùng, hơn nữa, là một “sự hoàn hảo tối thượng” (*paramattha-pārami*; *Buddhavaṃsa*). Đây là một sự khác biệt khá lớn giữa một vị Phật độc giác và một vị Phật hoàn hảo. Trong rất nhiều câu chuyện tiền thân của Đức Phật đều mô tả về công hạnh tu tập Ba-la-mật của Bồ-tát.

Bản chất của vị A-la-hán

Những đoạn kinh văn ngắn gọn mô tả bản chất của một vị A-la-hán “*Arahant*”; theo đó, nghĩa đen là “bậc ứng cúng”, nghĩa là một vị xứng đáng được sự cúng dường của trời người; và là người đã làm xong mọi việc, không còn tái sinh trở lại trong đời; vị đã đạt đến cảnh giới Niết-bàn, không còn thọ báo sự khổ đau trong luân hồi sinh tử. Hay khác hơn đó là: sự an tịnh tâm hành, an tịnh khẩu hành và an tịnh ý hành, như vậy vị ấy đạt được sự thanh tịnh và giải thoát, giải thoát tri kiến.

Theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, một vị A-la-hán đã đoạn tận mười kiết sử (cả năm hạ phần kiết sử và năm thượng phần kiết sử) gồm: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục, sân, hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử, vô minh; tức đoạn tận mọi lậu hoặc để được coi là “*Phạm hạnh dĩ thành, bất thọ hậu hữu*”. Một nơi khác mô tả A-la-hán có ba nghĩa: nhất phá tam độc tặc, nhị ứng như thiên cúng, và tam lai thế bất sanh.

A-la-hán được gọi là *Sandhicchedo*, theo nghĩa đen là người đã phá dỡ nhà, nghĩa là người đã chặt đứt mọi ràng buộc, người đã phá tan căn nhà do tham ái thiết kế và do nghiệp xây dựng. A-la-hán cũng được gọi là *Hatāvaka*, nghĩa đen là người bỏ lỡ mọi cơ hội hay những dịp may có thể được lợi v.v., bởi lẽ các bậc A-la-hán không tạo cơ hội cho sự kéo dài mãi của hệ lụy, nên các ngài được gọi là người hủy diệt mọi cơ hội. Sau khi đã tẩy trừ mọi tham ái bằng đạo tuệ siêu thế cao nhất (A-la-hán đạo) và nhờ đó trở thành một bậc “không tin tưởng mù quáng”, bậc “thông hiểu vô sanh”, bậc “phá hủy ngôi nhà gọi là luân hồi”, và bậc “đã giết chết mọi cơ hội”, vị ấy xứng đáng là bậc “Tối thượng nhân” (*Uttamapuriso*), bậc “Vô dục” (*Vitaraga*); tức là người không còn đi tìm bất cứ cái gì để làm thỏa mãn các giác quan.

Phật giáo Nguyên thủy cho rằng quả vị cao nhất trong con đường tu tập là đạt đến thánh vị A-la-hán. Đức Phật cũng là bậc A-la-hán, nhưng là A-la-hán Chánh đẳng giác. Ngài đã đoạn tận mọi lậu hoặc. Trong *Phật học khái luận*, Hòa thượng Thích Chơn Thiện dẫn định nghĩa nêu trong kinh *Tương ưng bộ III*, phẩm “Tham luyện”, phần “Chánh đẳng giác” như sau: “*Như Lai, này các Tỷ-kheo, là bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, do yếm ly sắc (thọ, tưởng, hành, thức), ly tham, đoạn diệt, được gọi là bậc giải thoát, không có chấp thủ, Chánh đẳng giác*”.

Theo Bhikkhu Bodhi, Phật giáo Bắc tạng có sự phân biệt lớn giữa quả vị A-la-hán và Phật. Nhưng trong Kinh tạng Pāli sự khác biệt này là không nhiều. Một mặt, Đức Phật là một vị A-la-hán, như là điều hiển nhiên từ câu tiêu chuẩn của sự kính trọng với Đức Thế Tôn: “*Bởi Ngài là bậc Thánh A-la-hán cao thượng có thân khẩu ý hoàn toàn trong sạch và thanh tịnh, xứng đáng thọ nhận sự lễ bái cúng dường của chư thiên, phạm thiên và nhân loại*”; mặt khác, vị A-la-hán là Phật trong ý nghĩa vị ấy đã đạt tới sự toàn giác, tam-miêu tam-bồ-đề (*sammāsambodhi*), bằng cách giác ngộ các chân lý tương tự mà chính Đức Phật đã nhận ra.

Có sự khác biệt nhỏ ở đây là giữa thuật ngữ “tam-miêu tam-bồ-đề” và Thế Tôn Chánh đẳng Chánh giác. Một vị A-la-hán đã đạt được giác ngộ và giải thoát như một người đệ tử (*savaka*) của một vị Phật Hoàn hảo Giác ngộ. Và vị Phật là người phát hiện ra con đường giác ngộ ấy rồi chỉ dạy cho hàng đệ tử tuân thủ thực hành theo. Tuy nhiên, để tránh sự phức tạp thêm, chúng ta nên phân biệt về mặt giải thoát chứng đắc và tuệ giác giữa một vị Phật và A-la-hán.

Về mặt giải thoát, tất cả các vị A-la-hán, Chánh đẳng giác trong quá khứ, tất cả vị Thế Tôn này đã diệt trừ Năm triển cái, những nhiễm tâm khiến cho trí tuệ yếu ớt, đã an trú tâm vào Bốn niệm xứ, đã chân chánh tu tập Bảy giác chi, đã chứng được Vô thượng Chánh đẳng giác. Những điều này, tuy nhiên, những khía cạnh của

con đường mà Đức Phật đã hoàn thành chung với các đệ tử A-la-hán. Tức đồng đẳng về mặt giải thoát.

Kinh tạng Nikāya đề cập đến sự khác biệt như giữa Như Lai Thế Tôn, các vị A-la-hán, là “Một bậc Thế Tôn giác ngộ” và “một Tỷ-kheo giải thoát bởi trí tuệ”: “*Này các Tỷ-kheo, đây là sự sai biệt, sự đặc thù, sự sai khác giữa Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác và bậc Tỷ-kheo được giải thoát nhờ trí tuệ*”.

Một vị Phật có chức năng phát hiện và giảng giải con đường mà mình đã chứng ngộ. Vị ấy đã chứng ngộ giáo lý thâm thâm vi diệu và giảng dạy sự thâm thâm vi diệu của giáo pháp cho chúng đệ tử. Tức chư vị đệ tử đều ở dưới sự hướng dẫn của Phật.

Thế Tôn phân biệt sự khác biệt giữa Thế Tôn và các đệ tử A-la-hán như vậy: “*Như Lai, này các Tỷ-kheo, là bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, làm cho khởi lên con đường (trước kia) chưa khởi, là bậc đem lại con đường (trước kia) chưa được đem lại, là bậc tuyên thuyết con đường (trước kia) chưa được tuyên thuyết, bậc tri đạo, bậc ngộ đạo, bậc thuần thực về đạo. Còn này, này các Tỷ-kheo, các vị đệ tử là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu (đạo).*”

Một vị Phật biết nhiều nhưng chỉ dạy những gì có ích cho sự tu tập giác ngộ và giải thoát. *Tương ưng bộ* kinh ghi lại rằng, một lần Đức Phật trú tại Kosambi trong rừng Sisapā. Một hôm ngài lấy một vài lá Simsapā nằm rải rác trên mặt đất rồi đặt trong lòng bàn tay và hỏi mọi người. Này các Tỷ-kheo, lá trong lòng bàn tay của Ta là ít hay lá trong rừng Sisapā là ít? Tất cả mọi người đều trả lời rằng, lá trong lòng bàn tay Ngài là ít hơn lá trong rừng Sisapā.

Phật dạy: “*Đúng như vậy, này các Tỷ-kheo, những điều Ta biết là nhiều như lá trong rừng Sisapā, nhưng Ta không giảng dạy, những điều Ta giảng dạy chỉ như nắm lá trong lòng bàn tay. Và này các Tỷ-kheo, tại sao Ta không giảng dạy chúng? Vì chúng không đưa đến lợi ích, chúng không phải là những điều thiết yếu đưa đến đời sống thánh thiện, không dẫn đến sự thanh tịnh, khinh an, đoạn tận, hiểu biết trọn vẹn, trí tuệ hoàn hảo, đạt đến Niết-bàn. Đó là lý do tại sao Ta không giảng dạy chúng*”.

Như Lai

vô lượng như đại dương

Trong một đoạn kinh văn, đạo sĩ Vacchagotta hỏi Đức Phật về số phận của một người đã giác ngộ sau khi chết. Như Lai có tồn tại sau khi chết; không tồn tại sau khi chết; vừa có vừa không tồn tại sau khi chết; Đức Phật không chấp nhận bất kỳ khả năng nào trong bốn khả năng được đề xuất và nói rằng việc hỏi về việc Như Lai đi về đâu sau khi chết là giống như hỏi một đám cháy bị dập tắt và ngọn lửa đi về đâu. Cho rằng “lửa” (nhiệt) được xem là một trong những yếu tố cấu thành của bất kỳ vật chất nào; giống như một ngọn lửa không có nhiên liệu, hết nhiên liệu, một

người như vậy không có nắm bắt có thể dẫn đến bất kỳ sự tái sinh nào.

Ngay cả trong cuộc sống, họ được coi là “sâu sắc” để hiểu như là đại dương, do đã từ bỏ bất kỳ chấp thủ nào, và do đó nhận dạng thông qua, nắm hợp chất tạo nên cơ thể vật chất và tinh thần của một con người. Kinh *Mi-tiên vấn đáp*, một văn bản thuộc Phật giáo hậu kỳ, nói rằng Đức Phật vẫn “tồn tại” là không thể định vị được, nhưng có thể được chỉ ra bằng phương tiện của Pháp thân (Dhamma-kāya), vì Ngài đã dạy Pháp.

Đoạn kinh mô tả như sau:

“*Này Vaccha, thôi vừa rồi, vô tri của ông! Thôi vừa rồi, mê mờ (của ông)! Này Vaccha, sâu kín là pháp này, khó thấy, khó giác ngộ, an tịnh, thù thắng, không thể luận bàn, tế nhị, chỉ bậc trí mới hiểu. Thật rất khó cho ông có thể hiểu được, khi ông thuộc tri kiến khác, kham nhẫn khác, lý tưởng khác, hành trì khác, Đạo sư khác. Và này Vaccha, nay Ta trở lại hỏi ông. Hãy trả lời nếu ông kham nhẫn. Này Vaccha, ông nghĩ thế nào? Nếu một ngọn lửa cháy đỏ trước mặt ông, ông có biết: ‘Ngọn lửa này cháy đỏ trước mặt tôi?’*”

- Tôn giả Gotama, nếu một ngọn lửa cháy đỏ trước mặt tôi, tôi có biết: ‘Ngọn lửa này cháy đỏ trước mặt tôi.’

- Nhưng nếu, này Vaccha, có người hỏi ông như sau: ‘Ngọn lửa này cháy đỏ trước mặt ông, ngọn lửa này do duyên gì mà cháy đỏ?’. Nếu được hỏi vậy, này Vaccha, ông trả lời như thế nào?

- Thưa Tôn giả Gotama, nếu có người hỏi tôi như sau: ‘Ngọn lửa này cháy đỏ trước mặt ông, ngọn lửa này do duyên gì mà cháy đỏ?’, nếu được hỏi vậy, thưa Tôn giả Gotama, tôi sẽ trả lời như sau: ‘Ngọn lửa cháy đỏ trước mặt tôi, ngọn lửa này cháy đỏ do duyên nhiên liệu cỏ và củi.’

- Này Vaccha, nếu ngọn lửa ấy bị tắt trước mặt ông, ông có biết: ‘Ngọn lửa này đã tắt trước mặt tôi?’

- Tôn giả Gotama, nếu ngọn lửa ấy bị tắt trước mặt tôi, tôi sẽ biết: ‘Ngọn lửa này đã tắt trước mặt tôi.’

- Này Vaccha, nếu có người hỏi ông như sau: ‘Ngọn lửa này đã tắt trước mặt ông, ngọn lửa ấy từ đây đã đi về phương hướng nào, phương Đông, phương Tây, phương Bắc, hay phương Nam?’, được hỏi vậy, này Vaccha, ông trả lời thế nào?

- Không có thể áp dụng ở đây, Tôn giả Gotama. Vì rằng này Tôn giả Gotama, ngọn lửa ấy đã cháy vì duyên nhiên liệu cỏ và củi. Khi cỏ và củi ấy hết và vì không có nhiên liệu khác, nên được xem là không có nhiên liệu, đã bị tắt.

- Cũng vậy, này Vaccha, do sắc pháp này, nhờ đó mà một người nhận biết Như Lai có thể nhận biết được, sắc pháp ấy đã được Như Lai đoạn diệt, cắt tận gốc rễ, làm cho như thân cây ta-la không được tái sanh, không thể sanh khởi trong tương lai. Giải thoát khỏi cái gọi là sắc, này Vaccha, là Như Lai, thâm sâu, vô lượng, khó dò đến đáy như đại dương. Khởi lên không có áp dụng, không khởi lên không có áp dụng, khởi lên và không khởi lên không có áp dụng, không khởi lên và không không khởi lên không

có áp dụng. Do thọ, tưởng, hành và thức ấy đã được Như Lai đoạn diệt, cắt đứt được tận gốc rễ, làm cho như thân cây ta-la không được tái sanh, không thể sanh khởi trong tương lai. Giải thoát cái gọi là thức, này Vaccha, là Như Lai, thâm sâu, vô lượng, khó dò đến đáy như đại dương, khởi lên không có áp dụng, không khởi lên không có áp dụng, khởi lên và không khởi lên không có áp dụng, không khởi lên và không không khởi lên không có áp dụng”.

Khi các nguyên nhân đã được đoạn diệt, một người đã chứng đắc vô lậu giải thoát, hoàn toàn cắt đứt mọi nguyên nhân của sự tồn tại, trở thành bậc thâm sâu vô lượng như đại dương.

Vượt ngoài cái chết,

một người đã giác ngộ là không thể nghĩ bàn

Đoạn kinh văn nhấn mạnh rằng, một người đã giác ngộ vượt ra ngoài cái chết (không phải “sau khi chết”, vì điều này vẫn ngụ ý sự tồn tại của thời gian) đã vượt qua mọi cách nói về vị ấy. Phải hiểu rằng vị ấy đã đi ra ngoài (“thiết lập” như mặt trời, hoặc biến mất đối với mục tiêu), vị ấy không tồn tại, hay vị ấy đang ở trong trạng thái hạnh phúc vĩnh cửu?

Một vị Bà-la-môn yêu cầu Đức Phật giải thích về điều này: “*Xin hãy cho tôi một lời giải thích tốt về điều này, thưa Thế Tôn, vì Pháp này được biết bởi Ngài*”.

Đức Thế Tôn trả lời: “*Không một biện pháp tồn tại nào cho một người đã đạt đến mục tiêu, Upasīva. Điều đó không còn tồn tại đối với người ấy mà người ta có thể nói về vị ấy. Khi tất cả các hiện tượng được loại bỏ, tất cả các phương tiện nói đều bị loại bỏ. Đó là không thể nghĩ bàn, thậm thâm vi diệu*”.

Khi một người đã giác ngộ thì không thể nói gì về cái gọi là chết hay sau khi chết. Bởi vì chết hay sau khi chết chỉ đề cập đến chúng sinh trong luân hồi sanh tử. Như Lai thoát ngoài vòng sanh tử nên điều đó là thậm thâm vi diệu không thể nghĩ bàn.

Tóm lại, quan niệm về Đức Phật theo truyền thống Nguyên thủy là một Đức Phật lịch sử và Đức Phật đã hóa thành pháp thân; hay là sự hiện thân của pháp. Ngài là bậc A-la-hán Chánh đẳng Chánh giác, là Thế Tôn xứng đáng ca tụng, tán thán và cúng dường. Khác biệt với truyền thống Đại thừa, một Đức Phật lịch sử nhưng cũng là một vị Phật tiếp nối truyền thống mười phương chư Phật ba đời. Vị Phật trong vô lượng thiên bá ức Đức Phật, tùy theo sở nguyện, điều kiện để hóa hiện các thân tùy duyên hóa độ chúng sanh. ■

Tài liệu Tham khảo:

1. S.V.437. Woodward. vol.5, p.370, See, Harcharan Singh Sobti, *Nibbāna in Early Buddhism*, EBL, Delhi, 2011, p.122.

2. Aggi-vacchagotta Sutta: Majjhima-nikāya. I.486-488, trans. P.H.

3. Common Buddhist Text: *Guidance And Insight From The Buddha* (Chief Editor: Venerable Brahmapundit), 2016.



Bàn thêm về tâm hoan hỷ

THÍCH NỮ THUẦN TẠNG

“Nếu có một địa ngục trên trần gian thì người ta sẽ tìm ra nó trong trái tim của một người ưu phiền đau khổ”.

Loài người đang sống giữa những cơn co thắt và chịu sự bóp nghẹt từng ngày của cuộc sống hiện đại, chìm họ vào vòng xoáy tiền tài, danh vọng, khiến họ đánh mất hạnh phúc, sự thanh thoi và tình yêu thương nhân loại... Quả thực, sự tiến bộ về vật chất, tốc độ gia tăng lợi nhuận, ứng dụng tiến bộ mới của khoa học... và nhất là khát vọng hưởng thụ cao của từng con người đã là nguyên nhân khiến cho xã hội loài người đi vào bế tắc, cụt lối tư tưởng, tạo ra những tranh chấp nhỏ nhen vị kỷ, dẫn đến suy đồi đạo đức, khiến cho bạo động sẵn sàng bùng nổ. Từng ngày, từng giờ, biết bao hoạt động chiến tranh đẫm máu diễn ra trên thế giới; biết bao ý định tàn hại nhau vẫn bùng lên trong mọi góc ngách tâm hồn.

Ngày nay, tuy cuộc sống hiện đại có tiện nghi hơn nhưng đạo đức lại đi xuống. Nguyên nhân vẫn là lòng tham ái, sự sân hận, tình trạng vô minh đã khiến cho giữa con người với con người có mâu thuẫn dẫn đến những hành động vô nhân đạo trên các mặt tương sinh. Trong khi đó, máu thịt của cuộc sống chính là tình thương, mà đạo đức lại là xương sống của nó. Trong kinh *Tăng chi bộ*, Đức Phật đã dạy:

*Ai tu tập từ tâm
Vô lượng thường ức niệm
Các kiết sử yếu dần
Thấy được y sanh diệt².*

Nghĩa là con người phải phát triển tình thương và đạo đức để giải quyết tình trạng bế tắc nói trên. Giáo lý của đạo Phật có nói đến Tứ vô lượng tâm, bao gồm việc thực hành Từ tâm, Bi tâm, Hỷ tâm và Xả tâm là những biện pháp hữu hiệu giúp xóa bớt lòng vị kỷ, đối xử với nhau bằng tình yêu thương.

- Từ tâm là tâm thương yêu, là vui khi chúng sanh được vui và nỗ lực tạo niềm vui cho chúng sanh.

- Bi cũng là tâm thương yêu, với ý nghĩa đau buồn khi thấy chúng sanh đau buồn và nỗ lực làm giảm nỗi đau buồn của chúng sanh.

- Hỷ là tâm thương yêu thể hiện ở việc vui vẻ với mình và với người.

- Xả là tâm bình đẳng, tạo sự bình đẳng giữa mọi người, là bỏ qua mọi sự gây phiền não. Ở đây, chúng ta nhấn mạnh đến Hỷ tâm, hay tâm hoan hỷ.

Tâm hỷ (mudita) trong Tứ vô lượng tâm là niềm vui thanh cao do từ, bi và xả mang lại. Trong Đại kinh Giáo giới La-hầu-la (*Trung bộ*, số 62), Đức Phật dạy, “Này, La-



hầu-la, hãy tu tập sự tu tập về hỷ. Nay La-hầu-la, do dự tu tập về hỷ, cái gì bất lạc sẽ được trừ diệt”.

Niềm vui trong cuộc sống thì có nhiều nhưng không phải niềm vui nào cũng gọi là hỷ vô lượng. Những sự vui thích do thu về nguồn vật chất hay sự hả hê của men say chiến thắng, hài lòng khi thấy đối phương thất bại... chỉ là niềm vui phù du, phụ thuộc vào những yếu tố đến từ bên ngoài. Một niềm vui an tịnh, nhẹ nhàng sâu lắng khi buông xả hết vướng mắc, chấp thủ mới là Hỷ đích thực³.

Tâm hoan hỷ này có mặt khi nội tâm của một người biết tu tập đã có khả năng làm lắng dịu những tham dục, sân hận, bất bình, oán ghét, ganh tỵ... Phải chăng “Tâm hoan hỷ” là một trong những liều thuốc tốt góp phần đối trị hoàn cảnh bế tắc của loài người hiện nay?

Những nỗi ưu phiền của chúng ta

Có lẽ căn bệnh tồi tệ nhất của loài người là sự đau khổ do ghen tỵ, sự tích tụ trong tâm những mong ước được vượt trội người khác về mọi mặt, đến nỗi thấy người khác thành công hay hạnh phúc là không hài lòng. Được nuôi dưỡng bằng nhiều phương tiện truyền thông thể hiện dưới những hình thức kích thích các ham muốn cả về vật chất, danh vọng, quyền thế,

tình dục... con người có khuynh hướng đi lệch khỏi con đường chính trực, hiểu biết. Khuynh hướng ấy dẫn đến nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe, nhưng hơn hết đó là vấn đề sức khỏe tâm thần khiến con số những kẻ bất hạnh đi vào con đường tội lỗi ngày càng nhiều.

Rõ ràng, bạo động ngày càng gia tăng bởi lòng tham và sự ích kỷ con người. Có thể thấy mọi quan hệ trong xã hội đều căng thẳng; người với người hình như lúc nào cũng phòng thủ lẫn nhau; không hề nhận ra rằng “*Khi bạn cư xử tốt với người khác là bạn đang cư xử tốt đẹp nhất với bản thân mình*”⁴ như Benjamin Franklin từng nói.

Giải pháp giảm bớt ưu phiền

Với sự quán sát đúng pháp, con người có thể thấy được bản chất của mọi sự là vô thường. Thực vậy, bất cứ điều phiền muộn nào, dù nặng nề đến đâu, rồi cũng sẽ phai pha theo thời gian; cho nên, quan trọng là đừng để những nỗi ưu phiền làm hao tổn sức lực khiến chúng ta ngày càng đau khổ.

Đau khổ có mặt bất cứ chỗ nào khi chúng ta làm lớn chuyện không buông bỏ chúng. Nhưng các hành giả Phật giáo đã nhìn rõ nguyên nhân của những xung đột đang có mặt trong cuộc đời này: “*Trên thực tế, các vụ*

bạo động vũ lực giữa các phe phái đang diễn ra nhiều nơi trên thế giới phần nhiều xuất phát từ tâm tham sân si, cố chấp, Phật giáo gọi là kiến thủ, vì họ không thấm nhuần từ bi hỷ xả dẫn đến hành động tàn phá¹⁵.

Dựa trên phân tích về các tâm từ bi hỷ xả nêu trên, ta tin rằng tâm hoan hỷ có thể là biện pháp tích cực làm giảm ưu phiền.

Sức mạnh của tâm hoan hỷ

Nếu ghen ghét ganh tỵ là tâm bệnh của loài người xưa nay thì chính tâm hoan hỷ có đủ sức mạnh để tẩy sạch những cấu uế ấy. Kinh *Phật thuyết pháp Thừa nghĩa Quyết định* thuộc Đại tập của Hán tạng chép, khi các Tỷ-kheo cầu xin Đức Phật giải thích về ý nghĩa của Hỷ vô lượng, Phật dạy, “*Là đối với mọi lúc mọi nơi, tâm Hỷ luôn tùy thuận lợi ích chúng sanh, không tổn hại người khác; xa lìa các oán kết, đem tâm rộng lớn chỉ bày cho chúng sanh, thương nhớ cứu hộ như con đỏ của chính mình; đối với kẻ oán người thân bình đẳng không khác nhau, khiến cho họ dứt trừ phiền cái, giải thoát tất cả. Như vậy gọi là tâm Hỷ vô lượng*”.

Thế nên, với tâm hoan hỷ, chúng ta sẵn sàng chia sẻ sự vui mừng của mình trước hạnh phúc hay thành công của người khác, và luôn mong họ tiếp tục hạnh phúc, thành công; sẵn sàng thể hiện thái độ hiểu biết trước những bất hạnh hay thất bại của người khác và mong rằng họ sẽ sớm vượt qua các hoàn cảnh ấy để đạt được hạnh phúc hay thành công trong tương lai.

Như vậy, với tâm hoan hỷ, mọi người sống với nhau bằng sự chân thành thương yêu lo lắng cho nhau, không vì những lợi ích thiên cận vị kỷ của mình, chắc chắn sẽ mang lại một xã hội hòa ái, không tranh chấp, xung đột.

Lợi ích của tâm hoan hỷ

Người có tâm hoan hỷ chắc chắn là người dễ dàng thân cận, có khả năng thu hút những người khác cùng làm việc tốt với mình, luôn luôn tạo được một môi trường hợp tác chân thành trong mọi hoạt động. Không những thế, tâm hoan hỷ còn mang lại những lợi ích thiết thực khác:

Có một sức khỏe tốt

Khoa học đã chứng minh rằng dù tuổi già có làm cho cơ thể của con người bị mỏi mòn theo năm tháng, nhưng sức khỏe tinh thần và đạo đức vẫn có khả năng tiếp tục phát triển. Phần lớn những người yêu đời và sống cuộc sống vui tươi trên thế giới đều là những người sống thọ và thân ít bệnh.

Nhiều chứng bệnh thuộc cơ thể như huyết áp, tắc nghẽn động mạch vành, và những bệnh liên quan đến các cơ quan như gan, thận, bao tử... thường là kết quả

của sự trầm uất, xuất hiện ở những người có nhiều bức tức, ganh ghét, uất ức, sân hận triền miên.

Khi có tâm hoan hỷ, trạng thái sân hận được giữ bỏ, nghĩa là những nguyên nhân gây những chứng bệnh cho cơ thể như trên cũng được giải trừ.

Đầu óc minh mẫn, trí tuệ có chiều sâu

Các nhà tâm lý học đã nghiên cứu và phát hiện rằng khả năng trí óc của con người chỉ mới được khai thác chừng 10%, tới 90% còn lại vẫn ở trạng thái tiềm ẩn. Người ta cũng phát hiện những người luôn vui vẻ và thanh thản với cuộc sống có thể khai thác mạnh hơn các chức năng của tế bào não thuộc về trí nhớ, phân ứng, phân tích...

Khi hướng tâm vào những ý tưởng tốt đẹp, chân chính, con người dễ dàng có được cuộc sống vui tươi; trí tuệ được thăng hoa; họ trở nên sáng suốt và tinh táo hơn, dám nhìn thẳng vào sự thật, chấp nhận sự thật dù có đau thương rồi nỗ lực chuyển hóa. Người có tâm hoan hỷ luôn tạo ra những ý tưởng mới có ích và đóng góp được nhiều kết quả suy nghĩ của mình.

Có một ứng xử tốt trong các mối quan hệ

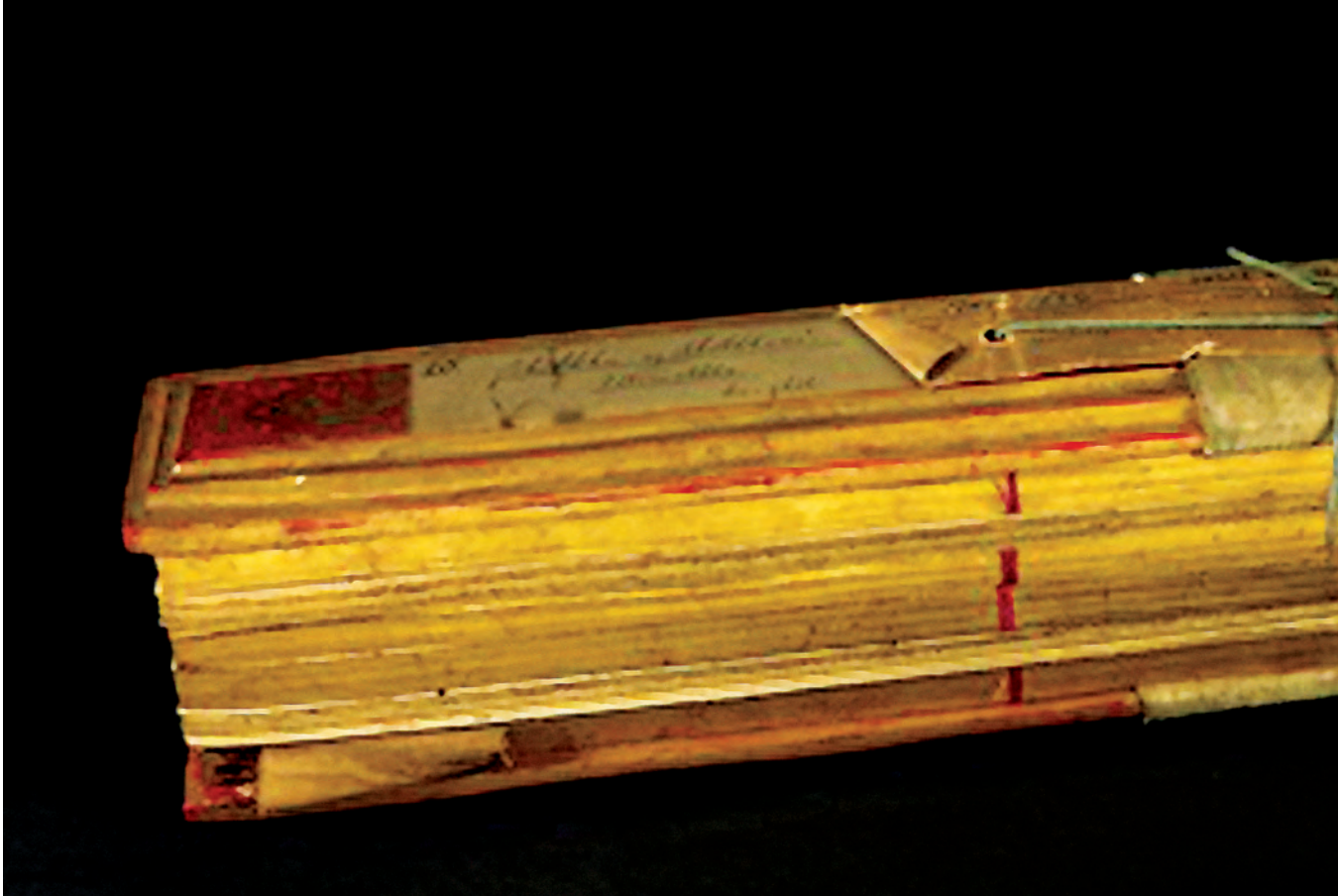
Người có tâm hoan hỷ không bị trói buộc bởi đẳng cấp, tôn giáo, địa vị, tài sản, chủng tộc, tuổi tác, giới tính... Họ biết đối xử bình đẳng với mọi người. Họ luôn là một người trẻ tuổi giữa những người trẻ tuổi, là một người già giữa những người già, là trẻ thơ giữa những trẻ thơ, luôn đồng cảm với những người đau khổ. Họ biết yêu thương tha thứ một cách trọn vẹn đầy tế nhị. Như vậy, trong mọi mối quan hệ, họ luôn có những ứng xử đúng mực.

* * *

Trong lúc xã hội loài người vẫn đầy nổi bất an, việc phát triển tâm hoan hỷ có thể được coi là một trong những giải pháp tu tập nội tâm góp phần tích cực vào việc mang lại một đời sống hòa hợp hơn giữa người và người, và nếu tâm hoan hỷ được phát triển rộng rãi, chúng ta tin rằng cuộc sống của con người sẽ trở nên đáng sống hơn khi con người có thể hợp tác chân thành với nhau, khi tất cả mọi người đều mong muốn cho mọi người cùng tiến bộ, phát triển, thành công và hạnh phúc. ■

Chú thích:

1. K. Sri Dhammananda, *Xin giả từ ưu phiền*, Hà Nội, Nxb Tôn Giáo, 2009.
2. *Tăng chi bộ III*, chương 8, phẩm Từ, HT.Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành, 1988, tr.11.
3. *Những lời dạy trong Kinh tạng Nikàya*, phẩm Hoan hỷ, Quảng Tánh biên soạn, TP.HCM, Nxb Tổng Hợp, 2011.
4. Benjamin Franklin, *Poor Richard's Almanach*, 1748.
5. Thích Trí Quảng, *Phật giáo nhập thế và phát triển*, quyển 3, TP.HCM, Nxb Tổng Hợp TP.HCM, 2011.



Ý nghĩa tổng quát về Giới trong *Thanh tịnh đạo*

THÍCH MINH HẢI

Gới là một trong ba môn học vô lậu của Giới, Định và Tuệ chỉ có trong giáo pháp của Đức Phật thường được hiểu là Giới hạnh và vị trí của nó đóng một vai trò rất quan trọng trong hệ thống giáo lý Phật giáo. Sự học tu tập về Giới là một việc rất đương nhiên đối với những ai khát khao sự thanh tịnh. Ở đây, thanh tịnh nên hiểu là Niết-bàn¹.

Vì Đức Phật dạy: *“Trí tuệ được giới hạnh làm cho thanh tịnh, giới hạnh được trí tuệ làm cho thanh tịnh. Chỗ nào có giới hạnh, chỗ ấy có trí tuệ; chỗ nào có trí tuệ, chỗ ấy có giới hạnh; người có giới hạnh nhất định có trí tuệ; người có trí tuệ nhất định có giới hạnh”*².

Trong trường hợp khác, thanh tịnh được giảng do thiền định và trí tuệ, như khi nói:

*Người có thiền có tuệ,
Nhất định gần Niết-bàn*³.

Mỗi khi đề cập đến Giới là nói đến con đường giải thoát Giới, Định và Tuệ hay con đường thanh tịnh. Bởi lẽ Giới được đề cập đầu tiên và đặc biệt nhấn mạnh là vì Giới là khởi điểm của tất cả các thiện pháp. Chính là Giới hoàn toàn thanh tịnh. Vì: *“Khởi đầu an trú giới, giới*

*là mẹ thiện pháp, giới đứng đầu mọi pháp, vậy hãy trong sạch giới”*⁴.

Giới là căn bản của tất cả thiện pháp, nơi dẫn đầu mọi thiện pháp, làm nền tảng để mọi thiện pháp được phát sanh, phát triển. Vì vậy, mọi hành giả nên giữ gìn Giới của mình cho được trong sạch và trọn vẹn.

Một hành vi đem đến thiện pháp cho mình, cho người, cho xã hội là chuẩn tắc để đánh giá. Đối với Phật giáo, chuẩn tắc hành vi đó phải dựa vào Giới. Điều này cho thấy rằng Giới là nền tảng để áp dụng cho đời sống tu tập của con người nhằm ngăn chặn các hành vi bất thiện do con người tạo ra: *“Ở đây, giới tối cao, nhưng trí tuệ tối thượng, giữa loài Người, loài Trời, bậc giới tuệ thắng lợi”*⁵.

Cũng thế: *“Điều kiện cần thiết để chứng ba minh được nêu bằng Giới. Vì nhờ sự hỗ trợ của Giới viên mãn mà người ta đắc ba minh. Sự tránh xa cực đoan mê đắm dục lạc được nêu bằng Giới. Giới được nêu làm phương tiện để vượt khỏi các đạo xứ. Để phòng vi phạm những điều ô nhiễm là nhờ Giới. Sự thanh lọc những ô nhiễm do tà hạnh là nhờ Giới. Lý do đắc quả Dự lưu và Nhất lai là Giới. Vì bậc Dự lưu được gọi là người “thành tựu viên mãn các phẩm loại của giới”*⁶.



Giới bốn Tỷ-kheo (Pāṭimokkha)

Theo ý nghĩa này có thể nói rằng Giới là điều kiện cần và đủ để chứng ba minh, sự tránh hai cực đoan, cách vượt khỏi đoạ xứ, sự đề phòng vi phạm, sự thanh lọc ba thứ nhiễm ô và theo tuần tự cho đến chứng đắc các quả cao thượng.

Ý nghĩa về giới

Về Giới trong *Thanh tịnh đạo luận*, ngài Phật Âm (*Buddhaghosa*) định nghĩa:

“Giới là gì? Đó là các pháp khởi từ tư tâm sở (cetanā) hiện hữu nơi một người từ bỏ sát sinh, v.v... Hay nơi một người thực hành viên mãn các học giới (vatta). Patisambhidā nói: “Giới là gì? Có giới là tư tâm sở (cetanā), có giới là các tâm sở, thọ, tưởng, và hành (gọi chung là cetasika), có giới là sự chế ngự, có giới là không vi phạm”.

Luận giải thích:

Giới theo nghĩa tư tâm sở, là ý chí có mặt nơi người từ bỏ sát sinh, v.v... Hay nơi người thực hành viên mãn các Giới. Giới theo nghĩa thọ, tưởng, hành là sự kiêng giữ nơi người từ bỏ sát sinh, v.v... Lại nữa, Giới tư tâm sở là bảy tác ý đi kèm bảy trong mười nghiệp nơi một người từ bỏ sát sinh, v.v...

Giới thọ, tưởng, hành tâm sở là ba Pháp còn lại gồm Vô tham, Vô sân và Chánh kiến.

Giới theo nghĩa chế ngự là sự chế ngự theo năm cách: Chế ngự với sự chế ngự của Giới bốn *Pāṭimokkha*, chế ngự bằng tỉnh giác, chế ngự bằng tri kiến, chế ngự bằng kham nhẫn và chế ngự bằng tinh tiến. Chế ngự bằng Giới bốn là vị ấy được trang bị đầy đủ với sự chế ngự của Giới bốn *Pāṭimokkha*. Chế ngự bằng tỉnh giác là vị ấy hộ trì nhãn căn, sống với sự chế ngự nhãn căn. Chế

ngự bằng tri kiến là nhờ chánh niệm và Tuệ tri⁸.

Nhưng chế ngự bằng kham nhẫn thì như kinh dạy: *“Này các Tỷ-kheo, ở đây, có Tỷ-kheo như lý giác sát, kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; kham nhẫn những cách nói mạ lỵ phỉ báng”*⁹.

Cách sử dụng bốn vật dụng cũng được bao gồm trong sự chế ngự này. Và chế ngự bằng tinh tấn¹⁰ thì như kinh dạy: *“Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như lý giác sát không có chấp nhận dục niệm đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại”*¹¹.

Và ở đây được bao gồm thanh tịnh sinh mạng, tức sự từ bỏ những tà mạng.

Vậy sự chế ngự gồm năm phần ấy và sự kiêng giữ nơi những con người biết sợ điều ác mỗi khi gặp cơ hội vi phạm, đều gọi là sự chế ngự theo năm cách. Như nói: *“Giới là để chế ngự, chế ngự là để khỏi hối, bất hối là để được khinh an, khinh an để được lạc, lạc để được định, định để được chánh tri kiến, chánh tri kiến là để được vô dục, vô dục để được ly tham, ly tham để được giải thoát, giải thoát là để có giải thoát tri kiến, giải thoát tri kiến là để đi đến vô thủ trước Niết-bàn”*¹².

Giới theo nghĩa chế ngự được gọi như thế là vì nói có nghĩa kết hợp (*Silana*). Kết hợp có hai nghĩa: một là phối hợp (*samādhāna*), chỉ sự không bắt nhất trong ba nghiệp thân, lời và ý nhờ đức hạnh; hai là nâng lên (*upadhāraṇa*), nghĩa là nền tảng (*ādhāra*) vì giới là nền tảng cho những thiện pháp¹³.

Mặc dù Giới chia nhiều loại như tư tâm sở... những loại như vậy, nhưng Giới cũng không ra ngoài hai đặc tính là phối hợp và nền tảng (những thiện pháp). Như



vậy, theo nghĩa này phối hợp và nền tảng là đặc tính của giới. Nhiệm vụ của nó gồm có hai nghĩa: 1) Hành động để ngăn chặn và chấm dứt các tà hạnh; và 2) sự thành tựu các chánh hạnh. Vì ở đây chính hành động hoặc sự thành tựu chánh hạnh được gọi là nhiệm vụ.

Giới thể hiện ở sự thanh tịnh bằng các thứ “thanh tịnh của thân, ngữ và ý”, có nghĩa là thanh lương, vì làm cho người giữ Giới cảm thấy thân tâm mát mẻ. Biểu hiện của nó là sự kết hợp bởi hai đức tính là tàm và quý. Nhưng tàm và quý là cái nhân gần của Giới, vì khi tàm quý có mặt, thì Giới phát sinh và tồn tại; ngược lại nếu tàm quý vắng mặt, thì Giới không phát sinh, cũng không tồn tại. Nhờ tàm và quý nên hành giả có thể vượt thoát, làm chủ được bản thân trước những thôi thúc của tham lam, sân hận và si mê.

Giáo lý trong Phật giáo, Giới có nhiều loại khác nhau tùy theo cấp độ tu hành giữa hàng Phật tử tại gia và xuất gia nên giới được phân thành nhiều loại, như trong *Thanh tịnh đạo* có nêu ra năm loại:

1. Trước hết, tất cả giới thuộc một loại do đặc tính “kết hợp” của nó.
2. Giới thuộc hai loại là hành và tránh (tác, chỉ).
3. Hai loại là giới thuộc chánh hạnh, và giới khởi đầu đời sống phạm hạnh.
4. Hai loại, là kiêng và không.
5. Hai loại, là lệ thuộc và không.
6. Hai loại, tạm thời và trọn đời.
7. Hai loại, hữu hạn và vô hạn.
8. Hai loại, thế gian và xuất thế.
9. Ba loại, là hạ, trung, thượng.
10. Ba loại, là giới vị kỷ, vị tha và vị pháp.
11. Có dính mắc (chấp thủ), không dính mắc, và an tịnh.
12. Thanh tịnh, bất tịnh, khả nghi.
13. Giới hữu học, vô học và giới của người không phải hữu học hay vô học.
14. Giới bốn loại, là giới thối giảm, giới tù đọng, giới tăng tiến và giới thâm nhập.
15. Bốn loại, là giới Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, giới của người chưa thọ cụ và giới tại gia.
16. Bốn loại, là giới tự nhiên, giới theo cổ tục, giới tất yếu, và giới do nhân về trước.
17. Bốn loại, là giới thuộc Giới bốn Pàtimokkha, giới

phòng hộ các căn, giới thanh tịnh sinh mạng và giới liên hệ bốn vật dụng.

18. Giới năm loại, là thanh tịnh hữu hạn, thanh tịnh vô hạn, thanh tịnh đã viên mãn, thanh tịnh không dính mắc, thanh tịnh đã tịnh chỉ.

19. Năm loại, là từ bỏ kiềng tác ý (tư tâm sở), chế ngự, và không phạm.

Tuy nhiên, tất cả năm loại Giới ấy đều bao gồm trong Giới thuộc hai loại là Chỉ trì và Tác trì (hành và tránh). Làm những gì do Phật chế định là “Tác trì”. Không làm những gì do Phật cấm là “Chỉ trì”. Như nói: “*hành và tránh: sự thành tựu viên mãn một học giới*”⁴.

Có thể nói các định nghĩa về Giới trong *Thanh tịnh đạo* giúp mọi hành giả thấy được và hiểu rõ ý nghĩa của nó, và đó cũng là mục tiêu tối thượng của bất kỳ những ai thực hành vì mục đích tuệ giải thoát. Thực hành Giới là pháp tu truyền thống, thiết lập một đời sống nguyên tắc đạo đức căn bản, thành tựu thiền định và trí tuệ vì có thiền định mới có tuệ giải thoát. Đồng thời cũng là phương châm, trách nhiệm không thể thiếu của mỗi người con Phật, nhất là những người con Phật xuất gia cần phải tu học. Cho nên, có thể xem Giới là nền tảng để bước vào đạo, là pháp tu căn bản của Phật giáo để giải thoát khổ và Giới còn được xem là mạng mạch của Phật pháp.

Vì: “*Giới luật là thọ mạng của Phật pháp, Giới Luật còn thì Phật pháp còn, Giới luật diệt thì Phật pháp diệt*”.

Như vậy, Giới học là nội dung tu tập vô cùng quan trọng hàng đầu của Phật giáo, Giới là nền tảng vững chắc là bước đi đầu tiên trên lộ trình hướng đến thành tựu giác ngộ, giải thoát. Một hành giả tu học mà không thực hành và thành tựu Giới thì các bước tiếp theo sẽ khó để thành tựu. Vì Giới là nền tảng của Định, có Định mới thành tựu Tuệ giải thoát. Đây cũng chính là ý nghĩa tích cực của Giới trong Thanh tịnh đạo. ■

Chú thích:

1&6&7&8&12&13&14. Thích nữ Trí Hải (dịch) (2001), *Thanh tịnh đạo*, tập I, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.

2. Thích Minh Châu (dịch) (2013), *Kinh Trường bộ*, Kinh Chủng đức (Sonadanda), Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.119-120.

3. Thích Minh Châu (dịch) (2015), *Kinh Pháp cú 372 (Dhammapada)*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.101.

4&5. Thích Minh Châu (dịch) (2015), *Kinh Tiểu bộ*, tập II, chương XII, Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.400.

9&11. Thích Minh Châu (dịch) (2012), *Kinh Trung bộ*, tập I, Kinh Tất cả lậu Hoặc, Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.29.

10. a. Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh;

b. Tinh tấn dứt trừ những điều ác phát sinh; c. Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh; d. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

Lịch sử di dân và sự hình thành Phật giáo tại Nam Bộ

THÍCH HẠNH ĐỨC

Nam Bộ nằm ở vị trí giao thoa giữa các nền văn hóa cổ trong lịch sử của khu vực Đông Nam Á, là vùng đất có lịch sử tộc người cũng như quá trình giao lưu văn hóa diễn ra rất đa dạng và phong phú, nhưng đồng thời cũng vô cùng phức tạp. Sự đa dạng về thành phần tộc người đã dẫn đến sự đa dạng về văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, từ đó phản ánh nhiều chiều về các khía cạnh đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cư dân Nam Bộ. Quá trình hình thành cộng đồng dân cư, tổ chức và quản lý xã hội ở Nam Bộ gắn liền với quá trình khai hoang lập làng, xác lập, mở rộng, thực thi và bảo vệ chủ quyền của các cộng đồng dân cư nơi đây. Các tộc người ở Nam Bộ có mặt trên vùng đất này vào các thời điểm khác nhau, nhưng đều có những đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển vùng đất đầy tiềm năng này. Từ đó hình thành nên nền văn minh sông nước, “văn minh miệt vườn”¹.

Sự hình thành, phát triển của vùng đất Nam Bộ gắn liền với quá trình khai phá, phát triển lịch sử, văn hóa của vương quốc Phù Nam và sự mở rộng ảnh hưởng của Chân Lạp, sau cùng là cuộc đấu tranh bảo vệ lãnh thổ, xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn trong suốt thế kỷ XVI-XVIII cũng như vương triều nhà Nguyễn (1802-1945). Do những biến động của lịch sử, trong khoảng thời gian dài tính từ sau thời đại Phù Nam, ở vùng hạ châu thổ Cửu Long không có quốc gia nào phát triển mang tính kế thừa và giữ vị trí trung tâm trong đời sống chính trị, xã hội. Từ khoảng thế kỷ thứ VII, vùng đất Nam Bộ cơ bản được chia thành hai khu vực: Đông Nam Bộ (tài liệu cũ gọi vùng này là “miệt cao”) và Tây Nam Bộ (gọi là “miệt thấp”). Trong đó khu vực miệt cao là nơi cư trú của một bộ phận nhỏ cư dân bản địa, còn khu vực miệt thấp rơi vào tình trạng hoang hóa.

Các bằng chứng “Sử đất” gần đây đã ghi nhận sự dịch chuyển con người về miệt cao - từ Cát Tiên trở lên miền “Đồng Nai Thượng” - còn ở miệt thấp căn bản đã hoang tàn, không còn phế tích của con người cư trú². Đến thế kỷ XIII, khi Châu Đạt Quan³ trên lộ trình

ngược sông Tiền đến Angkor đã ghi lại: “Đoạn từ Chân Bô theo hướng Khôn Thân (Tây Nam - 1/6 Nam), chúng tôi đi ngang qua cửa biển Côn Lôn (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào được cửa thứ tư (cửa Tiền Giang và Mỹ Tho ngày nay). Các ngả khác có nhiều bãi cát, thuyền lớn không đi được. Nhìn lên bờ chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào, thế nên các thủy thủ cho rằng khó tìm đúng ra cửa sông”⁴.

Thậm chí cho đến thế kỷ XVIII, nghĩa là đã vài trăm năm khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn giữ vùng Thuận Hóa để thoát ly khỏi vua Lê chúa Trịnh, nơi này vẫn còn là một vùng đất hoang vu, toàn rừng rậm hàng ngàn dặm và muông thú⁵.

Về cư dân bản địa, chủ nhân của miền đất này thuộc nhiều thành phần dân tộc khác nhau⁶. Với lực lượng lao động ít ỏi, thành quả của họ cũng chỉ như những lớp cư dân trước. Vùng đất này chỉ thực sự được đánh thức khi lớp lưu dân người Việt đầu tiên đặt chân đến, khoảng đầu thế kỷ XVII⁷. Những người đi tiên phong trong công cuộc khai khẩn chính là những nông dân miền Trung không chịu nổi ách áp bức của chế độ đương thời. Họ tìm cách trốn tránh binh dịch, lao dịch trong cuộc chiến tương tàn giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài. Họ lần lượt vào miền đất hứa bằng phương tiện thô sơ, chủ yếu thuyền buồm và ghe bầu. Ngoài ra, trong công cuộc khai phá và mở mang miền đất Nam Bộ còn có sự đóng góp người Khmer, người Hoa và một số thành phần dân tộc khác. Hai địa phương trên vùng đất Nam Bộ tiếp nhận các nhóm người Hoa đầu tiên là Mỹ Tho và Hà Tiên⁸.

Đầu năm 1679, nhóm người Hoa không quy phục nhà Thanh do Dương Ngạn Địch chỉ huy đã chạy sang xứ Đàng Trong. Họ đã được chúa Nguyễn cho phép cư trú ở Mỹ Tho. Trước đó nhiều thập kỷ, tại Mỹ Tho cũng đã có người Việt sinh sống, làm ăn và phát triển. Khi nhóm người Hoa di cư đến, do chủ yếu mưu sinh bằng nghề buôn bán, họ đã làm Mỹ Tho trở thành trung

tâm thương mại lớn nhất Nam Bộ vào cuối thế kỷ XVII⁹. Mỹ Tho được coi như là một chốn đại đô phồn hoa với cảnh kẻ buôn người bán tấp nập trên bến dưới thuyền. Chợ Mỹ Tho được thiết lập ở ngã ba sông Mỹ Tho và kênh Bảo Định. Sông Mỹ Tho “sâu rộng, nước trong và ngọt, cá tôm nhiều vô kể, phàm thuyền buôn các nơi qua lại phải đậu nghỉ ở đây hóng mát, xem trăng, đợi con nước lên thuận dòng lên Tây hay xuống Đông”¹⁰.

Hoạt động buôn bán tấp nập ở Mỹ Tho kéo dài khoảng gần một thế kỷ và thực sự sa sút sau sự kiện quân Xiêm tràn sang cướp phá vào năm 1785. Cũng kể từ đó Mỹ Tho đã biến thành bãi chiến trường của các bên và chợ Mỹ Tho trở nên tiêu điều hơn bao giờ hết. Vì vậy phần lớn người Hoa đã chuyển lên làm ăn sinh sống ở Sài Gòn - Bến Nghé¹¹.

Trong các thế kỷ đầu khai phá, hầu hết đất đai ở Nam Bộ còn hoang vu. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã mô tả khá rõ nét tình trạng đó. Thậm chí đến đầu thế kỷ XVII, khi Trịnh Hoài Đức biên soạn sách *Gia Định thành thông chí* còn cho biết tình trạng đất hoang hóa diễn ra phổ biến ở hầu khắp các tỉnh Nam Bộ. Hàng loạt chính sách và biện pháp của các chúa Nguyễn trong thế kỷ XVIII là tổ chức người dân khai phá

đất hoang để canh tác. Ruộng đất này trở thành bộ phận ruộng đất tư hữu. Nhà Nguyễn công nhận sở hữu tư nhân về ruộng đất nhằm khuyến khích mọi người khai hoang sản xuất và mở mang lãnh địa¹².

Sở hữu ruộng đất lớn hình thành ở Nam Bộ từ rất sớm. Từ cuối thế kỷ XVII, chúa Nguyễn kêu gọi những người có tài vật ở miền Trung di cư vào Nam tổ chức khẩn hoang, và trong quá trình khẩn hoang ấy họ đã được quyền chiếm hữu nhiều ruộng đất và trở thành địa chủ lớn. Địa chủ lớn ở Nam Bộ trở thành một tầng lớp đông đảo kể từ nửa sau thế kỷ XVIII sang nửa đầu thế kỷ XIX. Tình hình sở hữu lớn tư nhân về

ruộng đất đã góp phần thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp lúc bấy giờ ở Nam Bộ phát triển. Và do lượng nông

phẩm sản xuất ra tập trung trong tay một số chủ sở hữu lớn, trở thành hàng hóa trao đổi trên thị trường¹³.

Do Nam Bộ bao gồm cả Phù Nam và Chân Lạp, cho nên về thực tế lịch sử, Phật giáo đã có mặt ở vùng đất này từ rất sớm bên cạnh những hình thức tín ngưỡng khác. Thế nhưng, chính trong quá trình di cư và khai hoang mở đất của người Việt, đạo Phật mới được truyền bá mạnh mẽ vào Nam Bộ và ngày càng phát triển, mở rộng. Phật giáo Bắc tông hay Phật giáo Đại thừa là tông phái chủ đạo của Phật giáo Việt Nam, chiếm đại đa số trong cả nước. Có nghiên cứu cho rằng Phật giáo Đại thừa đã truyền vào vùng đất nay là Nam Bộ vào khoảng thế kỷ thứ XII và rất thịnh hành trong những năm từ 1181 đến 1218¹⁴. Trong thực tế, Phật giáo Đại thừa được truyền vào Nam Bộ có thể bằng hai con đường sau đây:

Thứ nhất, năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) đã gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II. Từ đây sự bang giao giữa hai quốc gia Việt - Miên được thiết lập. Dân chúng hai bên cũng dễ dàng qua lại. Năm 1625, triều đình Angkor chính thức nhận 40



Nguồn: news.chinhphu.vn



ngàn hộ dân của nước Việt sang sinh sống. Trong quá trình đó, các Tăng sĩ Phật giáo có lẽ cũng đã có mặt trong làn sóng di dân này để truyền giáo nơi vùng đất mới. Thứ hai, năm 1679, hai vị tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên (Trần Thắng Tài) đã cùng ba ngàn người vượt biên trên 50 chiến thuyền xuôi Nam ty nạn, được chúa Nguyễn chấp thuận và lập tức lệnh cho vào định cư sinh sống ở Nông Nại (Đồng Nai), Gia Định - Sài Gòn, Vũng Cù (Định Tường - Mỹ Tho)... các Thiền sư có thể cũng đã có mặt trong các đoàn người này để gieo mầm giác ngộ.

Dù Phật giáo truyền vào Nam Bộ bằng hai con đường trên hay bằng con đường nào khác, thì có thể thấy các vị Tăng sĩ có mặt rất sớm ở đất Nam Bộ, sớm hơn cả cuộc kinh lược của Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào mùa Xuân năm 1698. Trong đó, vị Thiền sư được sách sử công nhận là Sơ tổ của đất Nam Bộ là Thiền sư Bồn Kiêu (Bồn Khao) khai sơn chùa Long Thiền (nay tọa lạc tại số K2/3B ấp Tân Bình, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai) vào năm 1664. Nối tiếp chùa Long Thiền có các chùa khác được khai sơn như chùa Đại Giác (ấp Nhị Hòa, xã Hòa Hiệp, tỉnh Đồng Nai), chùa Bửu Phong (ấp Bửu Long, xã Tân Bửu, tỉnh Đồng Nai). Đây là ba ngôi cổ tự được xây dựng sớm nhất tại vùng đất này. Từ đây, Phật giáo lan tỏa xuống các vùng lân cận như Sông Bé với chùa Hội Khánh (1741), Long Hưng (cuối thế kỷ XVIII). Gia Định với chùa Phước Tường (1741), Hội Sơn (...), Giác Lâm (1744), Từ

Ân (1752), Khải Tường, Kim Chương¹⁵... Hầu hết các chùa đều do các Thiền sư thuộc dòng Lâm Tế khai sơn. Trong buổi đầu hội nhập, Phật giáo Đại thừa sinh hoạt chưa có hệ thống tổ chức rõ ràng. Các sinh hoạt Phật sự chủ yếu mang tính nội tự. Những Phật sự lớn hơn thì được sơn môn (các chi phái trong đạo Phật) đứng ra tổ chức như giỗ tổ, dạy nghi lễ, dạy Kinh - Luật - Luận.

Vào khoảng thập niên 1850, khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam, tình hình kinh tế, chính trị - xã hội trở nên rối ren, con đường phát triển của Phật giáo vì vậy cũng gặp không ít trở ngại. Đến đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Á châu, nhất là Phật giáo Trung Hoa được Đại sư Thái Hư chủ xướng, Phật giáo Việt Nam cũng nhờ đây mà được khởi sắc chấn hưng¹⁶. Đứng đầu phong trào này là Hòa thượng Khánh Hòa. Trụ lý cho Hòa thượng còn có Sư Thiện Chiếu.

Chính Sư Thiện Chiếu đã ra Hà Nội vào năm 1927 mang chương trình chấn hưng Phật giáo Trung Hoa vào Nam Việt áp dụng. Bằng chương trình này, Hòa thượng Khánh Hòa đã đi vận động hầu hết các chùa ở Nam Bộ gấp rút mở trường Phật học đào tạo Tăng tài. Và lớp Phật học ngắn hạn ra đời mang tên "Phật học Liên xã" được tổ chức lưu động ở các chùa như Long Phước (Trà Ôn), Long Phước (Trà Vinh), Viên Giác (Bến Tre)... Số lượng Tăng sinh theo học lên đến cả trăm vị¹⁷. Những hoạt động này đã góp phần làm cho Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Nam Bộ nói riêng dần lấy lại được vị thế của vốn có của mình; tiếp tục phát

triển và đồng hành cùng đời sống tinh thần của người dân đến tận ngày nay. ■

Chú thích:

1. PGS.TS Nguyễn Tri Nguyên, “Văn minh sông Cửu Long - Một cấu trúc mới của văn minh sông nước”, Trung tâm Văn hóa học và Lý luận ứng dụng ĐHQG TP.Hồ Chí Minh - Trường Đại học KHXH & NV, ngày 26/01/2011, xem thêm tại: <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/vhvn-nhung-van-de-chung/1906-nguyen-tri-nguyen-van-minh-song-cuu-long-mot-cau-truc-moi-cua-van-minh-song-nuoc.html>.

2. Ngô Văn Lệ, “Quá trình hình thành cộng đồng dân cư, tổ chức và quản lý xã hội Nam Bộ: những thuận lợi và thách thức trong quá trình hội nhập ở Nam Bộ”, Tạp chí *Phát triển KH&CN*, tập 16, Số X2-2013, tr.5-6.

3. Châu Đạt Quan (1266-1346) là một nhà ngoại giao người Trung Quốc vào thời vua Nguyên Thành Tông. Tháng 08/1296, trong chuyến ngoại giao tới Cao Miên (nay là nước Campuchia), ông đã tới Angkor và ở lại với triều đình vua Indravarman III đến tháng 07/1297. Cũng trong chuyến công du này, ông đã cho ra đời tác phẩm *Chân Lạp phong thổ ký*. Tác phẩm là nguồn tài liệu quan trọng để tìm hiểu về lịch sử Angkor và Đế quốc Khmer, ngoài ra còn mô tả các ngôi đền cổ lớn như Bayon, Baphuon, Angkor Wat... và cuộc sống hàng ngày cũng như phong tục của người dân tại Angkor.

4. Chu Đạt Quan, Hà Văn Tấn dịch, *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb Thế Giới, 2017.

5. Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam*, Nxb Khoa Học Xã Hội, 1995, tr.11.

6. “Trên thực tế, cư dân các dân tộc thiểu số ở Nam Bộ thời Nguyễn (người Khmer, Chăm, Chà Và...) ở từng vùng khác nhau sống khu biệt với người Kinh, người Hoa. Trong các xã thôn Nam Bộ, có thôn của người Kinh, sóc của người Khmer, và người Trung Quốc thì hoạt động kinh tế và mọi mặt sinh hoạt khác theo tổ chức các bang.”; trích *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*, tr.179.

7. GS.TSKH Vũ Minh Giang, “Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ”, *Nghiên cứu Quốc tế*, ngày 13/08/2015, <http://nghiencuuquocte.org/2015/08/13/chu-quyen-viet-nam-vung-dat-nam-bo/>.

8. Lý Tùng Hiếu, “Khai khẩn Nam Bộ: Chứng tích lịch sử của quá trình hợp dung văn hóa đa tộc người”, *Tia Sáng - Ấn phẩm báo Khoa học và Phát triển*, ngày 03/10/2017, <http://tiasang.com.vn/-khoa-hoc-cong-nghe/Khai-khan-Nam-Bo-Chung-tich-lich-su-cua-qua-trinh-hop-dung-van-hoa-da-toc-nguoi-10945>.

9. Hoàng Phương, “330 năm Mỹ Tho đại phố”, *trang thông tin trực tuyến báo Thanh Niên*, 15/12/2009, <https://thanhnien.vn/thoi-su/330-nam-my-tho-dai-pho-415732.html>.

10. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr.56.

11. Báo Văn Hóa, “Tiền Giang kỷ niệm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, *trang Tin tức - Sự kiện của Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*, ngày 21/01/2010, <http://www.vietnam-tourism.com/index.php/news/items/2709>.

12. Đầu năm 1802, xét thấy ở các dinh Gia Định đất đai màu mỡ nhưng còn hoang hóa nhiều, người dân không chăm lo việc làm ruộng mà chỉ đua nhau theo nghề buôn bán, Nguyễn Ánh bèn lệnh cho các quan sở tại chia cấp ruộng hoang cho dân nghèo, khuyến bảo theo nghề nông. Lại ban hành chính sách khuyến khích: Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi thu xong sẽ y số trả lại nhà nước. Người nào ăn chơi lêu lổng, không chịu làm ruộng thì phạt 3 học thóc, và làm sung binh để răn đe kẻ lười biếng, theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, tr.482.

13. Trần Thị Thu Lương, “Chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Phát triển KH&CN*, tập 9, Số 3-2006, tr.21-22.

14. Thạch Voi - Hoàng Túc, *Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb Tổng Hợp Hậu Giang, 1988, tr.86.

15. TS.Trần Hữu Hợp, “Sự đa dạng tôn giáo, tín ngưỡng vùng Tây Nam Bộ - Tiềm năng du lịch văn hóa”, *trang tin điện tử Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Thành phố Cần Thơ*, ngày 15/03/2018, http://custa.cantho.gov.vn/com_content/articles/Su-da-dang-ton-giao--tin-nguong-vung-Tay-Nam-Bo-Tiem-nang-du-lich-van-hoa/448.htm.

16. Sự suy vi của Phật giáo thể hiện ở sự suy giảm uy tín và ảnh hưởng của Phật giáo đối với dân chúng những năm đầu thế kỷ XX. Về giáo lý, kinh sách thì bị thất truyền, sai lạc nhiều do sự thâm nhập của lối sống thế tục và các hình thức mê tín, nhất là của đạo Lão thần tiên. Vì thế, sự chấn hưng Phật giáo là điều tất yếu để tái cấu trúc lại đời sống vật chất - tinh thần của xã hội đương đại.

17. Lê Nguyên Thảo, “*Chấn hưng Phật giáo Việt Nam*”, Thư viện Hoa Sen, ngày 12/03/2017, <https://thuvienhoasen.org/a27398/chan-hung-phat-giao-viet-nam>.

Tài liệu tham khảo:

1. Trịnh Hoài Đức - Lý Việt Dũng (dịch và chú giải) (2005), *Gia Định thành thông chí*, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai.

2. Trần Hồng Liên (2005), *Văn hóa người Hoa ở Nam bộ: Tín ngưỡng & Tôn giáo*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.

3. Sơn Nam (2014), *Đất Gia Định-Bến Nghé xưa & người Sài Gòn*, Nxb Trẻ.

4. Huỳnh Ngọc Trảng (2018), *Sài Gòn Gia Định: Ký ức lịch sử văn hóa*. Nxb Tổng Hợp TP.HCM.

5. Kim Thư - Quý Long (2012), *Tìm hiểu văn hóa Phật giáo và lịch sử các ngôi chùa ở Việt Nam*, Nxb Lao Động.

6. <https://thuvienhoasen.org/a27398/chan-hung-phat-giao-viet-nam>.

7. http://custa.cantho.gov.vn/com_content/articles/Su-da-dang-ton-giao--tin-nguong-vung-Tay-Nam-Bo-Tiem-nang-du-lich-van-hoa/448.htm.

8. <https://thanhnien.vn/thoi-su/330-nam-my-tho-dai-pho-415732.html>.

9. <http://nghiencuuquocte.org/2015/08/13/chu-quyen-viet-nam-vung-dat-nam-bo/>.

9. <http://www.vietnam-tourism.com/index.php/news/items/2709>.

Xuân về, lan man cùng hoa dại...

HÒ THU

Trong khoảnh khắc giao mùa khi xuân đến Tết về, lòng người dường như náo nức hơn cùng với... hoa. Hoa cỏ mùa xuân, xuân không thể thiếu hoa và thấy hoa như thấy mùa xuân về. Và tôi, chiều tháng Chạp những ngày giáp Tết, đi giữa phố đông đúc náo nhiệt, giữa những con đường hoa, chợ hoa tưng bừng sắc xuân đang cận kề, bất chợt tôi nhớ đến hoa... dại, và nhớ đến quê nhà Duy Xuyên nao lòng.

Bởi từ xưa đến nay, trong muôn ngàn sắc hoa màu lá đất trời ban tặng cho nhân gian, bên cạnh những loài hoa cỏ có bàn tay con người trong việc thuần chủng, lai tạo... thì phải nói đến những loài hoa dại, nguyên sơ vẻ đẹp thuần khiết và hương hoa tự nhiên đất trời. Để rồi, bất chợt khi nào đó của bước chân rộn rã đời thường, bất chợt một khoảnh khắc trong ngày ta có thể bắt gặp đâu đó một triền lau trắng bên sông, một vạt cỏ may đông đưa cánh chuồn chuồn trong chiều hoàng hôn, hay sáng sớm tinh khôi những hoa trinh nữ tím tím còn đọng sương mai, hay những vạt hoa xuyên chi làm xao xuyến lòng người. Lại thấy man mác, nhớ thương về một nỗi niềm quê khắc khoải đến da diết, ngọt ngào...

Nếu ai đã từng đi qua, hẳn khó có thể quên con đường về quê tôi bên bờ sông mẹ Thu Bồn xứ Quảng. Chỉ riêng hoa dại ven đường thôi cũng đủ gợi nhớ; có những đoạn đường còn đất trống, hay xa hơn những vạt đất ven sông thường vào tháng Mười, hoa lau nở trắng đường bằng bạc đông đưa theo chiều gió. Quảng đường ngược lên phía núi, ngàn lau trắng xóa như xôn xao trong gió, đẹp đến sững sờ. Miên man trong những ký ức ngày tháng cùng bạn bè long nhong, đến mùa hoa lau là đi hái về từng chùm trắng muốt.

Bây giờ, cũng hai bên con đường ấy, có đoạn còn những bãi đất trống, lau mọc nhiều, bông lau rụng xuống đường xốp trắng như mây. Và gió thoảng qua, rừng hoa lau ấy chấp chờn lay động như những áng mây gợn thành sóng. Mỗi lần về quê qua những đoạn đường lau trắng ấy, chợt nhớ về câu hát:

Em đang ở đâu?

Ngàn lau giăng kín đường ra bến...



Nguồn: mptarist.wordpress.com

Hoa lau gợi về sự bình yên, hoang vắng. Thử hỏi làm sao không yêu hoa lau... chốn này?

Đến đây, tôi lan man nhớ lại rất nhiều loại hoa dại khác nhau. Có một loài hoa dại mọc nhiều ở những triền đồi, triền núi, rồi lại nhớ đồng quê thời thơ ấu với những buổi chiều dong trâu dong bò trên những cánh đồng bạt ngàn cỏ dại với những bụi hoa mua loang tím trời chiều. Cái tên hoa mua nghe ngổ ngạo, khi tuổi thơ với đám con gái là trò chơi buôn bán bằng đủ sắc hoa. Câu cửa miệng thời trẻ con vui vui rằng "Hoa mua ai bán mà mua" lại thảng thốt trong lòng. Rồi phải kể đến cả hoa sim "tím cả đôi hoang biển biệt" (thơ Hoàng Cầm) vốn là bạn của hoa mua trên những triền núi, triền đồi.

Cũng là màu tím ấy, nhưng sắc tím của hoa mua trong veo, còn sắc tím của hoa sim trên những vùng đất khô cằn lại đậm hơn nhiều với sắc tím thủy chung như lời nhắn của ai đó, rằng quê nhà thao thiết là chốn quay về và có còn nhớ lời thề xưa... Thường các loại hoa dại thường nở nhiều trong hai mùa là hè và xuân



nên vào những dịp này, lũ trẻ chúng tôi ngày ấy cứ thơ thần đi tìm “giành” hút mật hoa cùng với đàn bướm, đàn ong đồng nội. Rồi cũng tới ngày hoa kết trái rồi chín, chúng tôi tha hồ đi tìm hái nào đủ thứ như trái dứa, chuối rừng, trái sim, trái mua...

Nói đến hoa dại thì không thể quên một loài cây xấu hổ, cái tên dân gian quen thuộc ấy có lẽ xuất phát từ động thái xếp lá ngủ ngày trong hai thời khắc là khi có ai đó chạm vào lá hoặc kết thúc một ngày, ban đêm là nó xếp lá lại tằm tắp như có hiệu lệnh về thời gian. Rồi cũng lạ, hoa tím tím trong veo li ti từng cánh mỏng, cuối cánh hoa ấy được điểm tô bằng chấm trắng tinh khôi, xếp lại xoay tròn như quả bóng trông rất đẹp mắt và lúc này, không thể gọi là hoa “xấu hổ” mà được đổi sang một cái tên “kiêu hãnh” hơn nhiều là hoa trinh nữ.

Lại nhớ sự tích về loài hoa này, đó là câu chuyện buồn về người con gái đoan trang thùy mị ngày xưa có biết bao nhiêu chàng trai si mê đến ngỏ lời và chỉ chờ nàng ban tặng một cái nhìn, một nụ cười. Và cái tính e thẹn của nàng là rằng hễ ai chạm đến là co mình lại. Vì vậy, loại cây đó người đời đặt tên là cây xấu hổ. Cây

mọc nhiều ở những bờ bãi ven đường, ven sông hay trên những bờ cỏ dọc ruộng ngoài đồng nội. Dù nắng hay mưa, hay qua những trận lụt hoặc những tháng ngày khô hạn, kỳ lạ thay loài hoa dại này vẫn không lụi tàn, mà sống dai dẳng, với sức sống mãnh liệt so với các loài hoa cỏ khác. Dù ở bất cứ đâu, lúc nào, hoa xấu hổ vẫn giữ sự e ấp, thẹn thùng, kín đáo với màu tím hồng phơn phớt trên những nhụy hoa mỏng, gợi cho ta một cảm xúc nhẹ nhàng, thư thái, tinh khôi.

Cả một thế giới của loài hoa cỏ dại như níu kéo, ám ảnh trong tôi về những ngày xưa xa ngái, khi được sinh ra và lớn lên tại quê nhà. Lúc nào tôi cũng thấy “rất gần” khi khẽ chạm vào miền ký ức lung linh. Hoa dại đã quen sự tảo tần cực nhọc, chắt chiu tinh túy từ đất, từ sương, gió, nắng, mưa để làm nên một sắc màu thuần khiết với làn hương man mác dịu nhẹ và quyến rũ. Và hoa cũng là người bạn “tri âm tri kỷ” với người dân quê tôi một nắng hai sương với nghề nông, nghề trồng dâu nuôi tằm vốn hưng thịnh một thời...

Bên cạnh dứa, sim, mua, bên cạnh “nàng” xấu hổ thì còn có cỏ may “*Một chiều gió cả bóm đầy áo em*” (thơ



Nguồn: baomoi.com

Nguyễn Bính). Bao lâu nay, cỏ may vẫn lặng lẽ nằm ven bờ ruộng, hoa nở cả vạt, nghiêng ngả, tím tím ngút mắt trên đồng xa.

Nhớ kỷ niệm thuở nhỏ, ai cũng “vất vả” ngồi nhặt hoa cỏ may bám đầy gấu quần khi đi trên những con đường vương đầy cỏ may. Hay đi học về trên những con đường làng đầy từng khóm hoa xuyên chi cánh trắng tinh và nhụy vàng, hương hoa thơm ngào ngạt. Giữa nắng gió đất trời, những bông hoa xuyên chi bé nhỏ bao giờ cũng tươi tắn, trong sáng và thanh nhã yên bình trên con đường. Để rồi có lời chàng trai tâm tư rằng:

*Em thách cưới một vòng hoa xuyên chi
Để tôi suốt trưa, mãi mê khắp triển đồi lộng gió...*

như lời tự tình về một tình yêu chân thành, giản dị... Khẽ chạm vào miền không gian đầy hoa cỏ dại đồng nội, còn có biết bao loài hoa có tên khác nữa, tất cả đều mang vẻ đẹp thuần khiết, dân dã, lặng lẽ bốn mùa hồi sinh và tô vẽ cho bức họa đồng quê với bao hương sắc trong veo giữa trời xanh, mây trắng, nắng vàng giữa chốn quê nhà. Ngán ấy thôi, ngán ấy những nét vẽ và

sắc màu tạo hóa ban cho những loài hoa dại cũng đã níu kéo biết bao tâm hồn tha phương cứ ngóng trông về với nơi mình sinh ra và lớn lên.

Có những người sinh ra ở làng, bước chân hành trình mưu sinh nơi phố thị, đã có lúc nhận ra rằng trong tất cả cái ồn ào náo nhiệt ấy, lại luôn cồn cào khát cháy nhớ về những miền hoa cỏ dại ngày xưa. Và như một sự níu kéo vương vấn cho những bước chân tìm về, í ới gọi nhau và gửi cho nhau những bức ảnh đẹp về hoa dại kiếm tìm trên mạng, chia sẻ vào trang facebook, blog cá nhân... Lại có người rời quê ra phố, quá nhớ nhung đồng quê và hoa dại, rồi cũng thử trồng vài loài hoa dại ngay tại phố thị. Không hiểu cây có giận gì không mà không sống được dù chăm sóc kỹ lưỡng. Thì ra, loài hoa dại ấy chỉ có thể sống cùng bờ bãi giữa không gian đất trời thoáng đãng, để hít thở tươi nguyên khí trời...

Giờ đây tôi cũng như bạn bè cùng trang lứa thuở nhỏ ở quê nhà đã hơn bốn mươi mấy tuổi đầu, mỗi đứa một phương chân trời góc bể trên hành trình mưu sinh cuộc sống với mỗi nghề, mỗi hoàn cảnh khác nhau. Có những dịp nào đó, nhất là những ngày lễ, Tết, gặp lại vài ba đứa bạn cũ, mà gặp tại quê nhà thì những câu chuyện quê kiểng ngày ấy tràn về, không dứt với những kỷ niệm ngọt ngào nơi đồng đất quê nhà.

Hay lâu lâu í ới nhau qua điện thoại, “chat” trên zalo, facebook... mà thì thầm với nhau về đủ thứ chuyện của cuộc sống. Nhưng lạ thay, đằng sau những tâm tư ấy, lắm lúc nhớ về hoa dại mà đau đáu nhớ quặn thắt trong lòng. Quy luật liên tưởng luôn hiện hữu... hoa dại khi có người bắt gặp một chậu hoa tự trồng trong khoảng hẹp sân nhà ở phố vốn nhà cửa san sát nhau, hay đi siêu thị hiện đại mua khóm hoa nhựa về trang trí nhà cửa... rồi alo vui vui rằng: hoa dại đó nhưng chỉ là phần “xác” mà thôi, còn phần “hồn” phải tìm về đúng chất nguyên sơ của nó, đó là được sinh ra và lớn lên tự nhiên vốn có giữa đồng đất quê nhà như ngày xưa, ở những cánh đồng dâu dọc đôi bờ sông Mẹ Thu Bồn, hay những cánh đồng lúa, rau màu xanh ngắt tại các làng quê mình. Mọi lý lẽ đều có thể chấp nhận vậy, song cố tạo ra chút hương vị hoa dại như chốn quê hương thì không dễ gì...

Những ngày sắp xuân, gió hanh hao lành lạnh và nắng vàng vọt loang trên hè phố chiếu về. Chợt nhớ với lũy tre đong đưa theo gió, cánh đồng lúa nơi quê nhà đương thì con gái xanh mơn mớn, và những triển cỏ ruộng đồng nội, ven đường làng sẽ “xinh lung linh” hơn nhờ những loài hoa dại đủ sắc màu trong veo...

Nhớ về hoa dại, lan man cùng hoa dại và tôi chợt nghĩ: mỗi con người đều có một khoảng trời riêng để mơ ước và khao khát, đều có một góc nhỏ trong tâm hồn để ra đi và trở về. Như những loài hoa cỏ dại kỳ diệu và huyền bí, là “chứng nhân” của biết bao người luôn hướng về quê nhà yêu dấu, đâu chỉ là trong khoảnh khắc Tết đến xuân về... ■



NGHIÊM QUỐC THANH

Nếu có một điều ước, tôi ước có một cánh cửa thần kỳ bước qua khu vườn của tuổi thơ khi nỗi nhớ đang đầy.

Cây vú sữa trước sân nhà

Gốc cây này to lắm, ba bốn thằng con nít nổi tay nhau ôm chưa kín. Tàng xòe bóng gần trọn cả một khoảng sân rộng, gie ra bên trên mặt lộ và cao khỏi cột đèn. Ban ngày xe chạy ngang đỡ nắng được mấy giây. Ban đêm, đèn đường bị bóng cây che khuất làm nên một khoảng tối. Ông tôi nói nó được trồng từ khi dòng họ du cư đến xứ này.

Hồi ấy, xứ Bảy Núi còn thưa thớt. Xóm Cây Me chỉ vài nóc nhà. Nhà chú Kỳ phía bên trái, cách một lối thông hành. Rồi đến nhà cô Mum, nhà chị Sina, nhà anh Bom... dẫn ra hướng chợ. Bên kia đường, từ nhà dì Nây, nhà bà Nghé, nhà cô Phìnl, nhà chú Hồn... hầu hết đều không có sân. Nên những đứa trẻ trạc tuổi tôi thường tụ về dưới bóng cây vú sữa.

Cây cho trái sai, trĩu cành lủng lẳng. Loại trái trắng ngà, căng loáng khi vừa chín, cơm dày và ít mỡ, ngọt tự nhiên. Bông li ti tỏa mùi nồng hăng hăng, nhẹ dàng thôi mà khéo báo hiệu mùa về. Mùa của yêu thương tràn dòng như sữa mẹ. Tôi đợi từng ánh loáng vén ra

sau nhúm lá, mặt dưới của lá màu ngói thẫm. Được phép ông rồi thì kéo nhau căng mền hứng trái. Không ai dám leo mà cử một đứa đứng cầm cây thọc cho trái rụng xuống mền. Sau đó ông làm cho cái lồng trúc, nhưng cũng phải cẩn đến cái mền phòng hờ. Lửa trái đầu mùa mê say trong mắt.

Nhìn thấy mẹ con dì Nây ngồi hi hục dưới gốc cây thổi lửa ghim từng ống bánh gạo hấp bán cho khách qua đường, tôi càng nôn nao thêm một kỳ nghỉ. Tôi để dành những trái to nhất, ít bị xước nhất để đến ngày về với mẹ thì đem theo. Và tôi đã tách khỏi lũ trẻ ngày xưa, ngồi im không nói, lặng nghe những câu chuyện người lớn kể. Chuyện chồng dì Nây bỏ vợ con đi biệt xứ mười mấy năm chưa về, chuyện cô Mum theo chồng sang Mỹ đã có cuộc sống sung túc hơn, chuyện ghép đôi tôi với Quý Hoa vì đi học về cứ chụm đầu dưới gốc cây lượm bông vú sữa xâu dây chuyền chơi trò đăm cưới, chuyện cây vú sữa sắp lão rồi nên khô nước hơn xưa... Cây như đời mẹ, rồi cũng cỗi cằn thưa mùa thay lá, chậm dâng cho đời dòng sữa ngọt trắng thơm.

Cây trứng cá bên giếng nước

Mỗi chiều, người trong xóm lấy nước giếng rất đông. Ai gánh nước về xài thì phải xếp hàng đến lượt, ai

tắm hay giặt đồ thì ngồi quanh gốc trứng cá, chỉ cần né sang một bên. Mấy đứa trẻ cứ thích leo lên cây mà chưa muốn tắm. Chúng đợi trời sập tối để khỏi phải tranh giành mà thỏa chí với những trò cũ rích. Lúc chúng tắm thì anh em tôi đã xong cơm nước, tự giác ngồi vào góc học tập ôn bài. Nếu chiều nào phụ cô Chín dọn hàng về quá tối, anh em tôi vác gàu ra tắm chung với chúng.

Giếng chiếu vang dội tiếng cười phả nước vào nhau, rồi chạy trốn, rồi leo lên cây trứng cá, rồi ngược nhìn ầm ục... Mỗi khi nhắc nhớ, tôi lại rùng mình. Rằng ngay gốc cây đó, tôi bị phạt đứng làm mồi cho muỗi vì lỡ tay cầm gàu làm con di Này chảy máu ồm ầu.

Vậy đó, bất kể anh em tôi gây chuyện với ai cũng đều bị đánh đòn bị phạt.

Cây chùm ruột ngoài hiên

Tôi đã tưởng tượng ra từng chùm trái thả xuống như từng nùm ruột. Thân cây giòn, nhánh nhỏ khẳng khiu. Nơi xứ xa, cô Mười ơi còn nhớ?

Đợi trái to đều, cô lại nhắc anh em tôi đứng đầu yên đó để cô thọc cho trái rụng hết xuống mền rồi đem bán buổi chợ sớm mai. Chùm ruột chua nhiều ngọt ít, mỗi đợt chỉ một rổ vừa eo con gái, bung đi chưa giáp một vòng chợ đã bán hết. Tôi đi kể bên, được giao cho cầm trên tay chén muối ớt, xin cô cho vài trái chấm cho đỡ thèm. Cô vừa nhẹ nhàng đong từng lon vừa đáp lời người mua bằng nụ cười bẽn lèn. Ngày cô theo chồng, chùm ruột trên mặt đất bỗng lên men. Anh em tôi không thể nào hái được trọn vẹn một chùm trái như lúc có cô, cũng không biết bán cho ai khi người ta chỉ muốn nhìn thấy cô dịu dàng đong nụ cười trả về những ngày lá thắm.

Bây giờ không tìm đâu thấy được một dáng cây quen.

Nuốt nước bọt một lần, một lần nén tiếc trái chùm ruột ngọt ngọt chua chua.

Những cây ổi, bụi chuối cặp hông nhà

Thế là đã xa. Ngày xưa đó, mỗi đứa chọn cho mình riêng lấy một cây làm sở hữu. Ổi xá lị trái to da sần, ổi bo lạt lẻo, ổi đào ngọt thơm, ổi nghệ trái chín ruộm nhìn là muốn cắn. Cây ai nấy hái. Có những câu chuyện không đầu không cuối được bọn trẻ đem hết lên cây. Chọn một cành chắc nhất ngồi cố định như nhà ai nấy ở. Thân cây càng nhẵn nhưng trái vẫn mọc thêm không hay biết và không đếm xuể bao giờ.

Chúng tôi vô tâm bỏ mặc bụi chuối khô xụi lá, nặng buồn. Vì sao ư, vì toàn cây chuối hột. Đã có lần bị cái ngọt khó khước từ mà hai ngày liền bụng tôi đau như có ai chéo dây thắt lại, “đi” cả ngày hàng chục lần. Chuối hột ngọt lắm, vừa ăn vừa lừa hột nhả ra thì rất khó. Loại trái phơi khô làm thuốc dạy tôi nhớ đời phải chờ cái tạt ham ăn.



Nguồn: thekivn.com

Hàng cây vú sữa giáp ranh hè

Ông tôi nói, trồng như vậy để làm rào phân giới. Ông rào những bụi gai nối tiếp những gốc cây làm nên dải rào thật hiểm trở và hay hay.

Những trưa ngoài kia đầy nắng, bọn trẻ chúng tôi rủ nhau chơi đùa dưới bóng mát hàng cây. Chỉ gồm ba gốc loại cho trái tím, hàng vú sữa sau hè trum lên một quần thể: Cái chuồng heo dài dọc theo một vách, cái bồn nước rong rêu, cái khoảng nhìn ra từ ô cửa sổ phòng ông, và mấy thứ linh tinh khác nữa...

Tôi quý tất cả những cây ông trồng. Hàng vú sữa tím bao nhiêu tuổi là bấy nhiêu năm ông dắt dúi cả nhà tản cư về đây ở. Mấy mươi năm, cây đều mùa lứa trái. Tách vỏ ra, thịt tím hồng son sắt dòng sữa dạt dào. Phần trên cuống trái còn xanh là chưa chín hẳn. Tôi khoái nhất cây vú sữa cuối ranh, đó là vú sữa hột gà vì trái nhọn hình trứng gà mái đẻ. Thịt trái mỏng, mủ nhiều nhưng anh em tôi cứ muốn tranh nhau. Chỉ để mân mê mà quên thưởng thức. Một ngày kia, chúng tôi ủa ra căng mền hứng mùa vú sữa. Tên trộm một mình đành “chịu trận” trên cây. Hắn không dám xuống còn chúng tôi không thể nào leo lên tóm được. Ông tôi kêu “bỏ qua đi, leo xuống từ từ thôi kéo té!”

Rồi ông cũng xa, hàng vú sữa sau nhà bị hạ năm nào tôi chẳng rõ. Từ cây vú sữa trước sân, cây trứng cá bên giếng nước, cây chùm ruột ngoài hiên, những cây ổi và bụi chuối cặp hông nhà cho đến hàng cây vú sữa giáp ranh hè, mỗi cái cây đều mang một ký ức của bàn tay ông tôi trồng, công sức chăm sóc của các cô, của tuổi thơ chúng tôi đã từng gắn bó.

Lũ trẻ năm xưa, ai lớn lên đã là thực sĩ tiến sĩ, ai đi xa, ai trở thành đại gia, ai chỉ bán mua và trụ lại quê nhà có còn nhớ về một khu vườn nho nhỏ. Giờ thì khu vườn ấy đã chẳng để lại một dấu vết gì dưới lớp đất đá lạ lùng, hỗn độn và dày một lớp thời gian. Là sắc lá thanh thao, vị thăng trầm đang dần hẹp lại nhường chỗ cho nhà phố.

Tôi mơ thấy ông về, ngó quanh tìm và hỏi: “Khu vườn của ông đâu?”. ■

Cuối mùa hoa cải

TRẦN VĂN THIÊN

Cuối mùa hoa cải vẫn vương
Tìm trong miền gió dư hương lữ làng
Chạnh lòng sóng vỗ đa mang
Triền sông hoa cải vờ vàng giấc mơ

Thuyền neo bến lạ xa mờ
Phân li nỗi nhớ đôi bờ quanh hiu
Mắt sông vờ vợi bóng chiều
Gửi người niệm khúc đặt đìu phai phôi

Cuối mùa ong bướm lẻ loi
Mơ hồ ngoảnh mặt xa xôi lối về
Mai rồi qua hết cơn mê
Làm sao gặp lại triền đê cải vàng?

Gió lạnh ru những dở dang
Còn ai gom chút cũ càng ngày qua
Bâng quơ níu ánh chiều tà
Dùng dằng hư ảo màu hoa cuối mùa...

Ao làng

TRẦN KỲ DUYÊN

Gió thổi vi vu đùa trên lá
Lắc lư những cánh súng cánh sen
Con đường quanh co xanh màu cỏ
Con chuồn vờn lượn phía ao quen

Mặt nước bình yên như đáy cốc
Ngày lặng đi qua soi bóng mây
Đêm rằm bóng trắng buông óng ánh
Êm nghe những tiếng cánh dơi bay

Ai ngược ai xuôi đầy hối hả
Dòng đời bận bịu những lo toan
Góc quê vẫn đó như thâm lặng
Ao sâu đo đếm chuỗi thời gian

Tuổi thơ nào đâu trần chân đất
Cũng một thời đùa giỡn quanh đây
Khi lớn lên bao lần quên mất
Bóng mình soi rọi thuở thơ ngây.

Nhớ Tết

TỊNH BÌNH

Treo lên ngày mới lời chim
Tiếng xuân thánh thót bên thềm nắng mai
Thì thầm hoa cỏ giêng hai
Vài ba cánh én lượn bay cuối trời

Bàn thần nhặt cánh mai rơi
Bâng khuâng nhớ Tết chưa vui rộn ràng
Chút mây chút gió tình tang
Men theo cánh bướm giữa đàn tầm xuân

Không em má đỏ bờ quân
Không dung trang giấy đỏ bưng ý thơ
Chân đi lạc phía trời mơ
Xuân xanh trải đến vô bờ nguyên xanh...

Tháng giêng quê mẹ

NGUYỄN MINH THUẬN

Tháng giêng quê mẹ thật hiền
Tôi về chạm khê lên miền ca dao
Bỗng nghe ký ức năm nào
Như từng con sóng dâng trào trong tim

Tháng giêng quê mẹ dịu êm
Nắng xuân ấm áp bên thềm lung linh
Mai vàng khoe sắc tươi xinh
Dập dìu cơn gió ru mình miên man

Tháng giêng thoáng chút mơ màng
Ấu thơ chân bước về ngang cánh đồng
Dưới vòm trời rộng mênh mông
Có đàn én nhỏ thông dong giữa chiều

Tháng giêng gọi những thương yêu
Tôi ngồi bên mẹ lòng nhiều an vui
Hứng từng giọt nắng xuân rơi
Đem vào sưởi ấm cho đời mẹ tôi.

Mưa xuân...

HUỖNH THỊ MỘNG TUYỀN

Này em từng giọt mưa xuân
Rơi trên nỗi nhớ tung bùng xóm thôn
Đàn em nhịp bước chân dồn
Tung tăng áo mới tâm hồn trong veo

Này em ký ức mang theo
Giọt mưa tưới mát cánh bèo quê hương
Cỏ xanh mơn mướt con đường
Cánh hoa bung nở vãn vương đợi chờ

Này em dài rộng giấc mơ
Mưa xuân lất phất bên bờ nhân gian
Người về nổi lại dờ dang
Cho ngày xanh biếc giữa làn hương quê

Này em trong buổi đi về
Có nghe kí ức thoả thuê gọi chiều
Giàn nhà mái ngói rong rêu
Dột từ nước mắt lời yêu chưa thành

Này em hoa cỏ mộng manh
Giấu vào đâu những thị thành chông chênh...

Lời thương xanh màu...

NGUYỄN CHÍ NGOAN

Tôi đi muôn nẻo đường dài
Một hôm về lại luống cày ngày xưa
Bờ đê vắng trẻ ngày mùa
Con trâu lạc mất cơn mưa rồi bời.

Võng trưả vắng tiếng à ời...
Ngày về bật khóc hiên đời rung rung
Tôi qua biết mấy trạm dừng
Giọng quê lạc giữa người đứng mơ hồ.

Xóm nghèo khói tỏa nhấp nhô
Xôn xao con nước đàn rô ngược dòng
Phù sa vuốt mặt cánh đồng
Tôi nghe nỗi nhớ vít cong mái đình.

Bờ rào con nện lặng thình
Giăng mùa thương nhớ dáng hình quê hương
Đã nghe từ phía cuối đường
Tiếng kêu vọng giữa lời thương xanh màu...



Hoa xoan tím

TRẦN THANH THOA

Hoa xoan dặt dìu ngõ vắng
Tháng giêng sợi nắng lơ thơ
Gót xưa về ngang kỷ niệm
Tóc xanh hát khúc đại khờ

Thương thầm miền hoa mộng ước
Quán quyên làn gió thanh tân
Khẽ nhặt cánh hoa tình tự
Chiêm bao nở đóa vô ngần

Mức gàu trắng thơm cổ tích
Hoa rơi vành giếng lặng thầm
Tóc mây xỏa hương ký ức
Lạc miền vương vãn dư âm

Em nín tuổi xưa về lại
Miên du ánh mắt đợi chờ
Cõi lòng giọt mưa rung rức
Góc trời hoa tím mộng mơ

Thời gian gõ nhịp xa vắng
Gió ru miên khúc nhu mì
Hoa xoan nhẹ rơi lãng đãng
Rêu mờ đượm lối thiên di...

Chuyện đôi bao tay

NGUYỄN ĐẠO VĂN CÔNG TUẤN

1 Anh Tư có một tật lạ, hễ ngồi vào chiếc bàn nào mà hơi rục rịch một chút là anh tìm dầm gỗ, cọc-tông hay giấy... chêm lại ngay. Dù anh đang ngồi ở nhà mình, nhà bạn hay ngay tại nhà hàng sang trọng anh đều làm vậy. Anh thường nói, cái bàn có bốn chân, cũng như năm có bốn mùa. Nếu mưa không thuận gió không hòa thì làm sao yên nhà yên nước được.

Vậy mà số phận chẳng tha anh. Nhà anh mới đầu yên thắm lắm. Anh chị có một trai một gái. Cậu ấm đẹp trai, học giỏi, con nhà... không giàu nhưng cũng không nghèo. Học xong đại học lại có việc làm ngay. Cô em thì hồi chưa ra trường đã có hãng mời nhưng chỉ đi làm đúng một năm là cô ta ở nhà sinh thêm một trụ nên tạm thời ở nhà nuôi dạy con hai năm. Nói chung bốn cái chân bàn nhà anh chắc nịch, không cần chêm cũng không rục rịch.

Điều mà anh Tư không ngờ, cuộc đời có bao giờ bằng phẳng như anh nghĩ đâu. Bốn chân bàn bằng nhau nhưng cái nền nhà thì có chỗ cao chỗ thấp. Đời mà! Vậy là có chuyện. Sau một vài trận cãi vã chuyện này chuyện nọ không đáng vào đâu, anh chị quyết định ly thân nhau để... tuổi già sắp đến bớt phần căng thẳng, giảm cơn đau tim hay đột quy. Nghĩ là làm.

Nhân nhà hàng xóm trong tòa nhà anh đang ở dọn đi, anh hỏi ngay chủ nhà thuê căn hộ kế bên và dọn ra ở riêng. Mới đầu cũng có chút... cô đơn nhưng gần năm rồi thấy cũng quen. Anh tâm sự, dọn ra căn hộ kế bên có tiện lợi là, khi hai con và cháu ngoại đến thăm chúng có thể chạy qua lại thăm cả hai người. Chuyện gây gỗ nhau là chuyện của anh chị chứ đâu liên hệ gì với vợ chồng hai đứa con và cháu.

Xem như cũng ổn - nhưng đâu có an được.

Ở gần nhau cũng có những điểm lợi. Chị không lái xe được nên khi cần mua hàng hóa gì nặng thì cũng nhờ anh chở giúp. Vả lại xe là của chung, mua từ hồi còn gió hòa mưa thuận. Thì cũng chỉ thỉnh thoảng thôi, một bao gạo, mấy két nước suối... hay vật gì cồng kềnh. Ngược lại lúc chị nấu nồi phở, nồi bún thì thêm chút nước... rồi để nguội múc ra mấy hộp nhỏ đặt trước cửa căn hộ của anh. Anh về nhìn thấy là hiểu ngay. Cuộc sống hàng xóm láng giềng tạm êm đềm như thế được gần hai năm rồi.

Đã nói, bốn chân bàn cần phải cân đối như đất trời

có bốn mùa xuân hạ thu đông. Vậy mà đất trời cũng chẳng cân đối. Năm nay mùa hè thật đẹp, mùa thu thật xinh mà sao đến Noel mùa đông vẫn không chịu đến. Anh Tư quên chuyện trái đất đang bị hâm nóng nên cứ cần nắn mãi. Anh chỉ suy bụng ta ra bụng người. Anh chị sống mấy chục năm chung với nhau, từng cùng nhau nhịn đói nhịn khát trên chiếc thuyền nhỏ vượt biên ngày nào. Rồi tiếp theo bao nhiêu nỗi cực khổ nhọc nhằn trên đảo... cho đến ngày chân ướt chân ráo lập nghiệp trên xứ người mấy mươi năm nay. Đã vững như thế mà mấy chân bàn ấy còn rung rinh. Đời mà, ai biết trước được chữ ngờ.

Nhưng anh không ngờ thật. Đầu tháng Giêng trời đổ tuyết tràn ngập. Phải chi tuyết đổ sớm hơn thì mọi người sẽ vui mùa nghỉ Giáng sinh với một White Christmas. Khu anh ở thuộc miền Bắc Đức chưa đến nỗi nào nhưng khu vực miền Nam bị bão động. Có những vùng đã bị tuyết phong tỏa hoàn toàn, không ra vào được. Những cơ quan từ thiện đã huy động toàn lực mà vẫn không xuể, chính phủ phải huy động quân đội phụ giúp dọn đường di chuyển thực phẩm cho dân chúng. Họ cũng phụ dọn tuyết trên các mái nhà vì sợ tuyết chất chồng dày quá trên nóc nhà, có nơi đã cao cả hai thước, nhà sẽ bị sụp vì sức nặng quá tải. Tuy vùng anh chị sinh sống không bị nặng nhưng mỗi ngày đi làm anh phải tốn 10, 15 phút cạo tuyết bám chặt qua đêm trên tấm kính phía trước. Cũng may anh không phải đi làm sớm như người ta nên khi nắng lên thì tuyết đã tan bớt một phần rồi.

Nhưng hôm nay thì khác. Hôm nay anh Tư và chị Ba (từ sau khi ly thân nhau thì chị không còn là chị Tư mà chị xưng là chị Ba như thứ tự trong nhà chị trước khi chị lấy chồng) có hẹn của tòa để xử chuyện ly dị. Chuyện gọi ba hay tư này cũng từng làm anh chướng tai không ít. Thật ra chuyện ly dị của hai anh chị cũng không khó gì mấy, vì họ cũng không có tài sản gì nhiều nên cũng không tranh chấp gì lắm. Giai đoạn cãi cọ, căng thẳng thì cũng đã qua. Hẹn đến tòa cũng chỉ làm cái việc hành chánh cho xong. Mặc dầu anh chị cũng đã xin tòa dời lịch hẹn mấy lần rồi, khi thì vì lý do anh bị bệnh, khi thì chị phải về Việt Nam có việc gia đình. Lần này có thể là lần chót.

Bởi vậy, khi phải đứng trước quyết định tối hậu, bút



sa gà chết thì cả anh chị cũng... thao thức lắm. Suốt đêm qua chị không hề chớp mắt được một phút. Liếc mắt nhìn sang "nhà hàng xóm" thì đèn vẫn sáng hoải và nghe tiếng truyền hình vẫn nói oang oang (nói cho lấp bốt khoảng trống đi). Giờ tòa hẹn là 8 giờ rưỡi, lái xe từ nhà thì cần chừng 45 phút nhưng anh quyết định 7 rưỡi là khởi hành vì còn phải tìm chỗ đậu xe. Và anh Tư cũng bằng lòng cho chị Ba hàng xóm đi quá giang. *Cho chắc ăn vì tính bà hay đi trễ giờ lắm* - Anh giải thích vậy. Nói vậy mà mới 7 giờ là anh đã ra xe vì phải lo cạo tuyết trên kính xe trước. Đêm qua tuyết lại đổ nhiều quá. Sáng sớm trời còn rất lạnh.

Anh dùng cây cào có chổi quét sơ đám tuyết mỏng ở mặt trên rồi dùng miếng cạo tam giác cạo sâu vào lớp đá đã đóng cứng bám chặt vào mặt kính. Bàn tay anh

bắt đầu lạnh buốt, không còn cảm giác. Cứ chừng vài phút anh phải dừng lại xoa hai bàn tay vào nhau, phải nhờ hơi ấm trong miệng thổi vào cho nó ấm lại chút rồi cạo tiếp. Chị nhìn qua cửa sổ theo dõi thấy anh làm vậy nên cũng đi ra phụ sức anh để mong mau chóng đi cho khỏi trễ giờ. Rồi chị Ba góc này, anh Tư góc kia hai người yên lặng chăm chú vào công việc của mình.

Bỗng dưng chị lên tiếng.

- Lạnh muốn cóng tay. Tưởng như ngón út muốn rụng mất đi rồi.

- Tôi tưởng bà chì không biết lạnh. Tôi đã sắp rụng cả mười ngón rồi, chứ út áp gì nữa.

- Nhớ năm ngoái trong cốp xe có đôi bao tay sao anh không chịu mang vào để đỡ hơn không.

- Bà nói hay. Bao tay nằm cả năm nay trong xe. Xe

đậu suốt đêm ngoài trời mười mấy độ âm. Nói nghe hay dữ ta!

- Thì sao?

- Nó còn lạnh gấp mấy mươi lần bàn tay mình nữa.

- Anh thử mang nó vào xem sao. Hay anh lấy đưa đây, tôi mang vào xe mở máy sưởi ấm nó vài phút trước đã.

- !!!

- Thôi, ... phải ngồi vào xe đã, lạnh quá rồi. Hôm nay mặc không đủ ấm nên cóng cả người rồi. Anh đi lấy đôi bao tay đi.

Nói xong chị mở cửa xe rồi ngồi vào (xe của chung mà). Anh lẳng lặng mở cốp xe lấy đôi bao tay bên góc ra. Nhưng thay vì nhờ chị hơi cho ấm anh cứ mang đại vào và tiếp tục cạo tuyết. Đầu cần!

Sau khi đeo đôi bao tay vào anh bắt ngờ khám phá ra một chân lý.

Chỉ chưa đầy một phút sau, tay của anh đã sưởi ấm cho bao tay và bao tay đã ấm hơn, rồi chính nó lại sưởi ấm lại cho đôi tay của anh. Nhờ vậy, anh chỉ cần thêm vài phút nữa là anh đã làm sạch sẽ tấm kiếng trước, rồi cả kiếng sau của xe. Bây giờ tay anh đã ấm nên mạnh dạn cạo tuyết rất nhanh.

Anh ngồi vào xe cầm tay lái với cả đôi bao tay (đôi bao tay mà mấy năm trước chị đã mua tặng anh làm quà sinh nhật).

Xe chạy chừng mấy phút, máy sưởi của xe thổi mạnh đã làm ấm áp, anh mới bắt đầu nói với chị.

- Em biết sao không? Anh đang khám phá ra một điều rất hay. Cũng nhờ em nhắc đến đôi bao tay nằm yên lặng trong cốp xe cả mấy năm nay. Đôi bao tay mới đầu lạnh ngắt, lạnh còn hơn đá. Tuy tay anh cũng lạnh nhưng đỡ hơn. Anh mang bao tay vào vì không còn cách nào khác. Nào ngờ, mới đầu anh sưởi ấm cho bao tay để nó "sống" lại, và chỉ một phút sau anh cảm nhận bao tay trả hơi ấm lại cho anh. Anh và bao tay đã hỗ trợ cho nhau để cùng hoàn thành chuyện cạo sạch tấm kiếng xe.

- Dạ, hèn chi thấy anh dọn thật nhanh và gọn nhẹ.

- Mới đầu, không xài nó, nghĩa là không hợp tác chung thì cả bao tay và hai tay anh đều lạnh. Cùng dựa vào nhau thì cả hai cùng ấm áp.

- Dạ... ạ.

- !!!

Anh ngập ngừng như muốn nói gì thêm, nhưng ấp úng chưa mở lời được. Thì tiếng chị nói lời nhỏ nhẹ hơn nhưng nghe rõ mồn một.

- Thì cũng như anh và em vậy hả?

- Em nói sao? Có phải, nếu ... hai đứa mình dựa vào nhau, nương tựa nhau như hồi xưa thì chắc đời sẽ ấm áp hơn chứ. Sao mà ... cứ làm mặt lạnh lâu nay.

- Em cũng nghĩ vậy, nhưng chưa dám nói ra.

- Nghĩ sao? Nói sao?

- Nghĩ tại sao mình không bỏ chấp bớt để nương tựa vào nhau thì sẽ ấm áp hơn, phải không? Rồi bao tay

hay bàn tay đều ấm cả, khi nó biết sưởi ấm cho nhau. Hôm cuối tuần em đi chùa, Thầy có kể cho em nghe một câu chuyện hay lắm.

- Chuyện gì?

- Để chiều nay về nhà em sẽ kể cho nghe. Bây giờ lo tập trung lái xe đi.

- !?

Không biết phiên tòa hôm đó diễn tiến chi tiết ra sao và tòa xử như thế nào, mà sau đó người ta thấy căn hộ của anh đã trả lại cho chủ nhà, dù anh phải trả thêm ba tháng tiền không có người ở.

Và chị Ba nói với mọi người: *Bắt đầu từ bây giờ xin gọi tôi thứ Tư như hồi xưa nhé.*

2 Có một ngôi chùa nọ, rất nghèo ở miền ven núi rất xa. Chùa chỉ có một thầy một trò. Hôm nọ thầy bận lo dọn dẹp trên chánh điện, sư chú thì cứ phải chạy qua chạy lại, từ nhà kho đến nhà bếp để lấy cái này, tìm vật nọ cho mấy bà mấy cô công quả đang phụ chùa nấu nướng chuẩn bị Tết. Sư chú nghe mấy cô nói với nhau rằng (chú nghe tiếng được tiếng mất) lâu nay thấy Phật tử ít đến chùa hơn nên mấy cô làm cực quá.

Tối đến, khi bốn đạo đã về hết chỉ còn một thầy một trò, sư chú mới hỏi sư phụ:

- Bạch Thầy, con nghe mấy đạo hữu làm công quả hồi chiều nói với nhau rằng, chùa mình chỉ lo tu niệm, không lo săn đón khách thập phương như những chùa khác nên càng ngày người ta càng ít tới là vậy.

- !!!

- Mấy cô đó nói có lý lắm. Lẽ lộc mà chỉ có vài người đến phụ chùa mình thôi. Không khéo có ngày chỉ còn hai thầy trò mình thôi đó.

Sau một hồi yên lặng, sư phụ mới từ tốn trả lời cho đệ tử:

- Tối hôm qua lúc đi ngủ con nói gì với Thầy con còn nhớ không?

- Dạ ... À, con chỉ nói là cái giường và chăn lạnh quá.

- Rồi con chui vô chăn nằm một hồi con thấy ấm áp phải không?

- Dạ.

- Vậy con sưởi ấm cho chăn nệm hay cái chăn nệm sưởi ấm cho con?

- Dạ mới đầu thì con sưởi ấm cho nó nhưng sau đó thì nó sưởi ấm cho con.

- Gần đúng, con giỏi lắm. Nhưng đúng ra thì con và nó cùng sưởi ấm cho nhau. Cuối cùng con ấm mà nó cũng ấm. Đúng chưa?

- Dạ.

- Thì mình với bốn đạo cũng vậy đó. Hơi ấm của mình là giáo pháp thì mình lo hướng dẫn họ chuyên tu tập giáo pháp. Bốn đạo đến tu tập và cúng dường hay phụ việc chùa cũng là cách sưởi ấm cho mái chùa. Mà mái chùa cũng sưởi ấm cho họ.

- Dạ... giờ con mới hiểu.

- Còn nếu đêm qua con không chịu khó chui vô mền ngay vì chề mền lạnh thì cuối cùng chăn nệm sẽ cứ lạnh mãi mà con cũng lạnh.

- Dạ.

- Mình và chú bốn đạo, cuối cùng là những khách đáp một chuyến xe đi vào cõi an lạc. Xe đủ rộng, đủ chỗ, miễn là cùng đi...

Đó là câu chuyện thiền rất ngắn mà chị Tư thảng trước đi chùa nghe Thầy kể trong bài giảng.

3 Rồi qua tháng Hai, tiết trời cũng vẫn còn mùa đông. Nghĩa là ở miền Bắc Đức nơi anh chị Tư ở vẫn còn tuyết lạnh. Đến hết tháng Tư thì xuân mới đến. Anh chị Tư đã để huê vui vẻ, con cháu cũng vui theo.

Anh Tư lại nói: *Tụi tui vui với nhau nên trời cũng vậy đó. Mùa đông thì phải ra mùa đông chứ. Bốn mùa như cái bàn bốn chân vậy mà, có thể mới đứng ngay ngắn, nghiêm chỉnh được.*

Hôm nay là đúng ba mươi Tết âm lịch. Từ buổi chiều vợ chồng anh Tư đã lo cúng rước ông bà để đi chùa đón giao thừa. Bà con Phật tử gặp lại ai cũng mừng cho anh chị. Hơn hai năm nay, đây là lần đầu tiên anh và chị lại cùng sánh vai nhau lên chánh điện lễ Phật, rồi cùng ra phía sau lạy Tổ và lạy ông bà. Anh chị cứ liếc nhau như lúc mới biết yêu thuở nào.

Tan lễ, sau khi hái lộc xuân, chúc Tết đạo hữu, bạn bè... anh chị chia tay bà con ra về. Đã khuya, trời đang mưa tuyết. Thì mùa đông mà! Nhưng cả anh và chị không hề than phiền như mấy người khác. Anh chị đi

thẳng ra xe và cùng dọn tuyết bám trên kính xe. Tháng trước chị đã chuẩn bị cho mỗi người ai cũng có một cặp bao tay nằm sẵn trong xe rồi.

Hôm nay trời hơi gió nên anh Tư lo dọn tuyết kính phía trước còn chị nép phía sau xe tránh gió và nhân tiện dọn kính hậu. Phía đằng trước xe do gió tạt mạnh nên lạnh hơn. Cũng tại hôm nay là ngày Tết Việt Nam mình, chị xí xọn bận áo dài để đi chùa đón giao thừa. Anh đã nói chị vô xe trước để đó cho anh dọn, nhưng chị muốn phụ một tay.

Tuyết vẫn đổ. Anh liếc nhìn chị co ro trong chiếc áo dài truyền thống bỗng nổi máu văn nghệ cất lên câu hò (theo ca dao):

*Hồ ơ,
Trời mưa ướt bụi ướt bờ,
Uớt cây uớt lá, ai ngờ ướt em!*

Phía đằng sau xe, giữa các tiếng cào xe rột rạt nghe giọng hò đáp lại hơi run nhưng vẫn nghe ngọt như đường phèn:

*Hồ ơ ơ ơ,
Trời mưa ướt lá trầu vàng
Uớt em (thì) em chịu (chớ) uớt chàng, uớt chàng em... thương!*

Anh vừa cạo tuyết, từng hạt tuyết bay tới tấp lên mặt nghe lạnh ngắt nhưng anh nhận ra có mấy hạt ấm ấm vừa từ trong khóe mắt lăn ra. ■



Rồi sẽ qua đi

CAO HUY HÓA

Cũng như hầu hết mọi người, tôi thường là a chút ít những giai điệu quen thuộc. Tôi thường trở về những âm thanh quyến rũ của dĩ vãng, với những ca khúc đã thử thách qua nhiều năm tháng. Tôi cũng thích một số bài hát nước ngoài, với những giai điệu xao xuyến, xao động lòng người, trong đó có ít bài của The Beatles, mà sâu đậm nhất là *Let It Be*.

Thật tuyệt vời khi nghe Paul McCartney hát sáng tác của mình, tha thiết, nồng nàn, biểu cảm. Riêng mấy từ *Let It Be* lặp đi lặp lại trong bài hát (37 lần! trong Lời 1, Lời 2, Lời 3 và 4 điệp khúc) vẫn cứ đọng lại khi nghe xong... *Thế nhé! Cứ để như thế nhé! Rồi mọi chuyện qua đi, yên tâm nhé!*

Xin ghi nguyên văn phần lớn lời bài hát:

When I find myself in times of trouble, Mother Mary comes to me. Speaking words of wisdom: "Let it be" And in my hour of darkness, she is standing right in front of me Speaking words of wisdom: "Let it be"

Let it be, let it be

Let it be, let it be

Whisper words of wisdom

Let it be

And when the broken-hearted people living in the world agree

There will be an answer. Let it be

For though they may be parted, there is still a chance that they will see

There will be an answer. Let it be

...

And when the night is cloudy

There is still a light that shines on me

Shine on 'til tomorrow. Let it be

I wake up to the sound of music, Mother Mary comes to me

Speaking words of wisdom. Let it be

...

Xin tạm dịch:

Khi tâm tư tôi rối bời, Mẹ Mary đến bên tôi,

Nói những lời sáng suốt: "Cứ để như thế"

Và trong những giờ phút tăm tối, Mẹ đứng trước mặt tôi

Nói những lời sáng suốt: "Cứ để như thế"

Cứ để thế, cứ để thế,

Cứ để thế, cứ để thế

Thì thầm những lời sáng suốt

Cứ để thế

*Và khi những người đau khổ trên thế giới này đồng ý rằng
Sẽ có một lời giải đáp. Cứ để như thế
Cho dầu họ có thể chia xa, vẫn còn cơ may sẽ gặp lại
Sẽ có một lời giải đáp. Cứ để như thế*

...

*Và khi đêm tối đầy mây, vẫn có ánh sáng chiếu vào tôi
Lấp lánh đến sáng mai. Cứ để thế nhé
Tôi chợt nhận ra tiếng nhạc, Mẹ Mary đến bên tôi
Nói những lời sáng suốt. Cứ để thế nhé*

...

Và cứ thế, người nghe ấn tượng với *Let It Be* - *Cứ để thế nhé!*

Ai nói lên lời đó? Mẹ Mary hay là Mẹ? Sự xuất hiện của Mẹ, ban đầu là "đến bên tôi" nói lời sáng suốt, rồi đến "đứng trước mặt tôi" thì thầm, và cũng lời đó đến với mọi người đau khổ, chia xa, cuối cùng là niềm lạc quan may mắn. Và tác giả cũng không quên con người nghệ sĩ của mình, mơ thấy mẹ sáng ngời rồi tỉnh giấc với điệu nhạc, thế nhé con!

Có phải đây là bài hát gần gũi với thánh ca, vì có Mẹ Mary? Tất nhiên, ca khúc phương Tây có hình bóng Mẹ

Maria trong tình cảm hướng thượng là điều bình thường, nhưng bài hát này là rất bình dị, rất "trần gian", rất gần gũi với mọi người. Tuy thế, căn cứ vào bài hát, *Let It Be* là lời của *wisdom*, *wisdom* của Mẹ Mary. Tôi liên tưởng đến từ *wisdom* đi kèm với *compassion* - trí tuệ và từ bi - mà tôi thường gặp trong các bài tiếng Anh về đạo Phật, và tôi tự hỏi: *Wisdom* của Mẹ Mary là gì? Có siêu nhiên không? Tôi gặp trong Google, "The wisdom of Mary", "Divine wisdom", nhưng ý nghĩa cao xa, thần thánh đó không phù hợp với bài hát.

Để hiểu bài hát thật cặn kẽ, tôi tiếp tục tra trong tự điển Cambridge (online):

"Wisdom: the ability to use your knowledge and experience to make good decisions and judgments".

Tạm dịch:

"Wisdom: Khả năng dùng hiểu biết và kinh nghiệm của mình để đưa ra quyết định và phán xét tốt".

Tự điển này cũng dịch ra tiếng Việt từ *wisdom* là "sáng suốt". Biết đâu từ dịch đơn giản này lại phù hợp với bài hát? May mắn thay, Wikipedia tiếng Việt đã diễn giải xuất xứ, hoàn cảnh ra đời và ý nghĩa bài hát *Let It Be*:



an intimate experience on film
THE BEATLES



APPLE
An apple managed company
presents
"Let it be"

Produced by NEIL ASPINALL Directed by MICHAEL LINDSAY-HOGG TECHNICOLOR® United Artists
Entertainment from
Paramount Pictures Corporation

McCartney nói anh đã có ý tưởng về "Let It Be" sau khi anh có một giấc mơ về mẹ mình trong giai đoạn căng thẳng xung quanh các buổi tập cho The Beatles ("the White Album") vào năm 1968. Theo McCartney, bài hát đề cập đến "Mẹ Mary" không phải là nói về kinh thánh. Cụm từ này đôi khi được sử dụng để chỉ Maria, mẹ của Chúa Giêsu. Tuy nhiên, McCartney đã giải thích rằng, mẹ của ông - người đã chết vì bệnh ung thư khi ông 14 tuổi - là nguồn cảm hứng cho từ "Mẹ Maria". Sau đó, anh nói: "Rất vui khi được gặp mẹ lần nữa, tôi cảm thấy rất vui khi có giấc mơ đó, và vì vậy tôi đã viết 'Let It Be'". Anh cũng đã nói trong một cuộc phỏng vấn sau đó về ước mơ mà mẹ anh đã nói với anh, "Sẽ ổn thôi, hãy để nó như vậy". Khi được hỏi liệu bài hát có nhắc đến Mẹ Maria, McCartney thường trả lời câu hỏi bằng cách bảo đảm với các fan của mình rằng họ có thể diễn giải bài hát tùy theo ý họ thích.

Từ lâu tôi đã cảm nhận bài hát này là tự nhiên, gần gũi với mình, nhưng khi biết McCartney lấy cảm hứng từ một giấc mơ gặp mẹ thì tôi xúc động, bài hát như gần bó hơn nữa với mình, và không chừng mẹ tôi cũng đã có lần nói với tôi như thế. Ở đây, đứa con mất mẹ từ lúc thiếu thời luôn luôn là tiếc thương khôn nguôi, để đến nỗi mơ thấy mẹ hiện về, thì thắm trong những lúc tâm tư rối bời, trong cuộc tình tan vỡ, trong khổ đau và thất vọng.

Cụm từ đơn giản *Let It Be* như làn gió mát chợt đến trong cơn bức bối. Trong khi đối phó với nghịch cảnh và những người gây nên nghịch cảnh đó, con người dễ bộc phát giận dữ, gây nên bất hòa và xung khắc, làm cho tình thế càng thêm gay go, "giận quá mất khôn". Cũng có khi con người phản ứng tiêu cực: chán nản, lo âu, trầm cảm, hận đời, xa lánh người. Hãy để cho mọi chuyện qua đi, vì mọi chuyện đều là vô thường. Nếu ý thức được như thế thì chuyện qua đi sẽ nhẹ nhàng, và sau đó tâm trí được sáng suốt để tìm ra lời giải đáp; chứ nếu mình phản ứng nóng nảy, thì mọi chuyện cũng qua đi nhưng theo chiều hướng xấu vì sự nóng nảy đóng góp thêm vào nhân để sinh ra quả xấu.

Nhưng quán vô thường không phải là đơn giản, không phải là chuyện ngày một ngày hai, mà là một quá trình nhận thức và tu tập; tuy nhiên cái gì cũng bắt đầu từ đơn giản: nhận diện sân si, quán hơi thở... Trong thời đại ngày nay, khi cuộc sống đô thị phải

đương đầu với cường độ làm việc cao, với đòi hỏi theo kịp công nghệ ngày càng tinh vi, với môi trường độc hại, với xa vắng tình cảm... thì con người cần phải tỉnh táo để sống còn và tự vực dậy. Phải chăng thiền là liệu pháp để con người cân bằng cuộc sống tự tại và thế giới phức tạp bên ngoài?

Trước đây, thực tế và văn chương đã đưa lên hình ảnh một chàng trai, một cô gái tình duyên lận đận hoặc gặp khó khăn trong gia đình khó vượt qua, liền đến nơi linh thiêng, quỳ xuống cầu nguyện, xin dâng cao cả rủi lòng thương và phù hộ. Hình ảnh đó bây giờ chắc vẫn tồn tại, nhưng nay thì nhiều thanh niên nam nữ thực tế hơn. Rất nhiều người trẻ tìm về tôn giáo, và tôi cũng tò mò để nhận ra rằng nhiều nghệ sĩ trẻ trong Nam ngoài Bắc kết nối với nhau dưới mái chùa, trong thiền đường, trong các hoạt động thiện nguyện, và nhận ra mình an lạc cùng với mọi người an lạc, an lạc tự tâm dưới ánh sáng của đạo từ bi và trí tuệ.

Tôi viết bài này trong những ngày mà thanh thiếu niên nam nữ nao nức tìm về thưởng lãm và chụp ảnh "cây cô đơn", một cây vòng đồng sừng sững lẻ loi, bên con đường dài giữa đồng lúa mênh mông của một ngôi làng thanh bình không xa thành phố Huế, như một vẻ đẹp tĩnh tại và trầm lặng. Tự thân cây đã là đẹp, lại ở vị trí "cô đơn" nên càng độc đáo, nhưng sở dĩ nổi tiếng là nhờ được đưa vào ngoại cảnh trong phim "Mắt biếc" ăn khách. Thế hệ trẻ này đang ở tuổi phơi phới, đã bỏ qua thời đình đám của The Beatles để đi tìm những thị hiếu và cảm xúc thời đại mới, nhưng những lo âu thì vẫn còn đó: trắc trở chuyện học tập, cơm áo gạo tiền, khó kiếm việc làm, tiêu cực trong xã hội, kể cả chuyện tình lận đận.

Khó mà khuyên *Let It Be* cho những bạn trẻ này, chỉ trừ những người mẹ: *Rồi cũng ổn thôi con ạ*, với niềm an ủi và sức mạnh tinh thần được trao truyền cho con, cho dấu mẹ đến với con trong giấc mơ.

Cũng có thể kể thêm bà mẹ khác, Mẹ chung của tất cả, nhân hiện tượng *Mắt biếc*, đó là *Mẹ Thiên Nhiên*, giúp con người yêu cuộc sống và hóa giải những căng thẳng tâm lý, mà tiếng nói vô thanh luôn luôn ở bên mình - Hãy sống gần gũi, yêu thương và có trách nhiệm với mọi người và với thiên nhiên, vì lợi ích của mình và của chúng sinh. ■



Nhức nhối bài toán con người

NGUYỄN CÂN

Chúng ta đang bước vào năm 2020 với nhiều con số khả quan trong năm 2019, xuất siêu hơn 9 tỷ USD, tổng kim ngạch xuất-nhập gần 500 tỷ USD. Kinh tế tư nhân được ghi nhận có đóng góp lớn vào GDP cả nước, xấp xỉ 50%. Nhưng đi sâu vào thành tựu ấy, chúng ta thấy còn một số bần khoản trần trở, nhất là về nguồn lực con người.

Chiêu hiền đãi sĩ như thế nào?

Một số bệnh viện công ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đang xảy ra tình trạng thiếu bác sĩ vì họ hoặc bỏ ngành hoặc vào các bệnh viện tư với thu nhập khá hơn. Chưa có thống kê cụ thể về hiện tượng này tại TP.HCM, nhưng theo *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, trong vòng năm năm qua có đến 63 bác sĩ trong các cơ sở y tế tại tỉnh Hậu Giang nghỉ việc. Đây là một tỷ lệ đáng lưu tâm so với tổng số chưa đến 600 bác sĩ ở tỉnh này. Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hậu Giang cho rằng lý do lớn nhất là thu nhập. Vị giám đốc này nói thêm, dù chính quyền tỉnh đã có chính sách thu hút nhân tài từ ngoài tỉnh, kết quả vẫn là con số không.

Cũng trong bài viết đó, tác giả viết: “Chúng ta thử xem trường hợp của PGS.TS. Lý Kim Hà, 31 tuổi, phó giáo sư trẻ nhất Việt Nam trong đợt xét duyệt vừa qua. ... sau năm năm giảng dạy, “lương cứng” của giảng viên này hiện đang ở mức 5,5 triệu đồng/tháng. Nếu cộng thêm tiền đứng lớp, thu nhập chính thức của ông vào khoảng 8-9 triệu đồng. PGS.Hà cho biết ông hài lòng với sự lựa

chọn của mình sau khi đã từ chối nhiều vị trí ở nơi khác với mức lương cao hơn hẳn. Dù thu nhập chưa cao, ông nói vẫn cảm thấy hạnh phúc với công việc nghiên cứu và giảng dạy hiện tại. Đây là hoài bão đáng trân trọng của một nhà khoa học. Tuy nhiên, cũng cần biết rằng ngoài công việc ở trường, khi trở về nhà, vị phó giáo sư của chúng ta hiện vẫn phụ giúp cha mẹ trong quán hủ tiếu của ông bà”. Tác giả tự hỏi “Giả như ông Hà có thu nhập tốt hơn từ công việc chính của mình, ông có thể hoàn toàn tập trung cho nghiên cứu. Khi ấy, giá trị tạo ra sau một giờ nghiên cứu của ông sẽ có thể lớn hơn gấp nhiều lần số tiền ông giúp kiếm được sau một giờ phục vụ trong một quán hủ tiếu. Trường hợp này chẳng phải cũng là một dạng lãng phí hay sao?”

(Huỳnh Ngọc Chênh - Khi Phó Giáo sư đi bán hủ tiếu
- KTSG 7/1/2020)

Chúng ta tự hỏi còn bao nhiêu giáo sư, giảng viên làm việc khác sau giờ lên lớp và chúng ta thử đếm số bài báo khoa học, công trình của họ trong một năm? Chúng ta sẽ hiểu vì sao Việt Nam không có những đại học trong số 100 trường đứng đầu châu Á khi mà nguồn lực không được tận dụng một cách thích hợp.

Nguồn lực “con người” thiếu và yếu

Nếu chỉ kể nguồn lực về vốn, số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy cả nền kinh tế có một đồng vốn chủ sở hữu thì có tới 2,5 đồng nợ phải trả. Nếu tính riêng khu vực trong nước, bao gồm doanh nghiệp nhà nước

và doanh nghiệp tư nhân, cứ có một đồng vốn chủ sở hữu thì có 2,8 đồng là nợ phải trả; riêng khu vực doanh nghiệp nhà nước, có một đồng vốn chủ sở hữu thì có đến 4,2 đồng là nợ phải trả; riêng khu vực FDI (đầu tư nước ngoài) thì có một đồng vốn chủ sở hữu chỉ có 1,6 đồng là nợ phải trả.

Như vậy có thể thấy nguồn lực của nền kinh tế Việt Nam không dư dả gì. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 58% dân số, khoảng trên 55 triệu lao động, trong đó tính đến năm 2018 lao động đã qua đào tạo chiếm 24%. Như vậy có thể thấy nguồn nhân lực là “có vẻ” dồi dào. Tuy nhiên, theo *Sách trắng về Doanh nghiệp* của Tổng cục Thống kê, số lao động trong khu vực doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 26% (khoảng 14 triệu lao động), trong đó khu vực doanh nghiệp tư nhân khoảng 61%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) khoảng 31% và doanh nghiệp nhà nước 8%.

Năng suất lao động của Việt Nam tính theo sức mua tương đương là thấp thứ nhì Đông Nam Á, sau Lào và chỉ hơn Campuchia. Tăng trưởng về năng suất lao động bình quân giai đoạn 2010-2018, tính theo sức mua tương đương, khoảng 4,8%/năm, trong khi tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân giai đoạn này là 6,2%.

Có người tính ra năng suất công nhân VN bằng 1/14 so với Singapore; 1/8 so với Malaysia? Chưa nói họ chính xác đến đâu nhưng mức thu nhập của công nhân VN không cao, nên họ tìm đường “hợp tác lao động” và bỏ trốn (!). Điều này là khởi điểm cho vòng lẩn quẩn: lương thấp dẫn đến năng suất thấp và năng suất thấp thì thu nhập thấp rồi cứ thế xoay vòng.

Công tác cán bộ và cải cách thể chế

Nguồn lực con người làm lãnh đạo mới đáng kể vì họ là những người đầu tàu lèo lái một bộ, một ngành, một nhà máy, một ngân hàng... Thế nhưng họ “thi nhau” phạm pháp và cuối năm 2019, hàng loạt đại án được đem ra xét xử từ các quan chức ngân hàng, các bộ trưởng, có cả quân đội, công an, kiểm lâm, hải quan. Từng người một đã lạm dụng quyền lực làm sai làm bậy để thỏa mãn lòng tham riêng của mình mà báo VHPG đã từng đề cập, nhưng điều chúng tôi muốn nói là cái cơ chế để cho những kẻ ấy tung hoành vẫn chưa được chỉnh đốn từ nền tảng. Theo Thường trực Ban Bí thư, vấn đề thành hay bại chính là nằm ở công tác cán bộ, do đó, cần hết sức chú ý công tác nhân sự, nhất là nhân sự cho cấp ủy các cấp nhiệm kỳ tới.

Ông nhấn mạnh: *“Đây là vấn đề quan trọng. Cơ đồ ta xây dựng 75 năm nay sụp đổ hay không cũng do chúng ta thôi, chẳng phải do kẻ thù đâu. Chẳng ai xâm lược mình, chẳng ai mang máy bay, đại bác đến xâm lược, lật đổ chúng ta đâu. Ta không làm tốt thì tự ta lật đổ ta thôi”,* và ông đề nghị *“Không để những người lợi ích nhóm vào cấp ủy nhiệm kỳ mới”* (vietnamnet.vn).

Có người cho rằng tham nhũng là một tệ nạn trầm trọng ở nhiều quốc gia kém mở mang (và một số quốc gia đã mở mang) trong đó có Việt Nam. Trong thời gian gần đây, một số tổ chức quốc tế (Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Hợp tác và Phát triển châu Âu...) cũng quan tâm đặc biệt đến tệ nạn này, coi nó là một nhân tố quyết định trong chính sách của họ đối với các quốc gia đang phát triển.

Điều đáng ngạc nhiên là những ảnh hưởng kinh tế của tham nhũng, nhất là trong một quốc gia cần phát triển và đang chuyển đổi như Việt Nam, ít khi được phân tích chu đáo. Nhiều câu hỏi vẫn chưa được trả lời một cách thỏa đáng: Tác động kinh tế của tham nhũng là sao? Bản chất mối liên hệ giữa tham nhũng và tăng trưởng là thế nào? Tham nhũng gây chậm tiến hay chậm tiến gây tham nhũng? Kinh tế thị trường là nguyên nhân hay giải pháp của tham nhũng? Cũng có người cho rằng tham nhũng là một tệ nạn có tính chất “giai đoạn”, khi xã hội và kinh tế đã phát triển thì tệ nạn ấy sẽ đương nhiên giảm đi(?).

Quan điểm cho rằng phát triển kinh tế luôn đi đôi với tham nhũng là một khẳng định thiếu thực chứng, và sẽ rất tai hại cho chính sách nếu ta đánh giá thấp “tham nhũng”. Ta nghĩ sao nếu tham nhũng làm trì trệ tăng trưởng hay, nói cách khác, liên hệ giữa tăng trưởng và tham nhũng là tỷ lệ nghịch? Về mặt con người, tham nhũng sẽ ảnh hưởng đến phân phối tài nguyên nhân lực. Thứ nhất, một số người sẽ thích tham gia các lĩnh vực dính líu đến tham nhũng hay có điều kiện tham nhũng (dù chính họ ban đầu không tham nhũng) vì thu nhập ở các lĩnh vực này tương đối khá hơn các lĩnh vực khác. Thứ hai, nhiều doanh nghiệp phải tốn công, tốn phí khắc phục các rào cản, thủ tục hành chính do giới chức tham nhũng dàn dựng, thay vì đưa những công sức ấy vào các hoạt động sản xuất. (Theo thống kê có khoảng hơn 50% doanh nghiệp thừa nhận có “bôi trơn” khi làm công tác xuất nhập khẩu, còn trong quyết toán thuế, chưa ai dám khai...).

Ngoài ra, nhiều chức vụ trọng yếu sẽ rơi vào tay những người thiếu khả năng, gây ra hậu quả. Không phải ngẫu nhiên mà Bộ Chính trị chủ trương “chống chạy chức, chạy quyền”. Những người ngồi “nhắm ghế” này sẽ làm yếu đi tác động tích cực của cạnh tranh trong thị trường. Cụ thể, khi họ có quyền thì sẽ có những xí nghiệp đến mua chuộc, dù kém hiệu năng, cũng sẽ được ưu đãi hơn những xí nghiệp khác, bỏ qua điều kiện lao động thiếu vệ sinh, an toàn, gây ô nhiễm môi trường. Cơ chế đấu thầu tham nhũng sẽ đưa đến các công trình xây cất thiếu tiêu chuẩn chất lượng, chóng hư, dễ đổ. Cụ thể những vụ việc nổi cộm như đường cao tốc Quảng Ngãi-Đà Nẵng hơn 30 nghìn tỷ, chưa nghiệm thu đã hư hỏng và nhiều vụ khác trong số 10 vụ mà báo đài đang lên tiếng gần đây. Những kẻ mua ghế ấy sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến chính sách



kinh tế và cải cách thể chế, cụ thể gây ảnh hưởng đến ngân sách, thất thu hay thu sai, phân bổ nguồn lực thiếu công bằng...

Tham nhũng sẽ làm trầm trọng hơn mức độ chênh lệch thu nhập trong xã hội. Các viên chức nhận hối lộ cũng như những người đút lót để có đặc quyền kinh doanh, chiếm hữu ruộng đất, sẽ mau chóng làm giàu, trong lúc đại đa số dân chúng phải tiếp tục sống trong cảnh nghèo nàn, thậm chí bần cùng thêm. Nhưng tác hại lớn nhất là "tác hại về chính trị".

Trang web <http://thanhtra.gov.vn> đã nhận định: *"Tham nhũng là trở lực lớn đối với quá trình đổi mới đất nước và làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, đối với sự nghiệp xây dựng đất nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội"*.

Hiện nay, tình hình tham nhũng ở nước ta đã ở mức nghiêm trọng, đáng báo động. Tham nhũng không chỉ xảy ra ở cấp Trung ương, ở những chương trình, dự án lớn mà còn xuất hiện nhiều trong các cấp chính quyền cơ sở - cơ quan tiếp xúc với nhân dân hằng ngày, giải quyết những công việc liên quan trực tiếp đến lợi ích của nhân dân. Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX chỉ rõ: *"... Điều làm cho nhân dân còn nhiều bất bình, lo lắng, bức xúc nhất hiện nay là tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí, suy thoái về tư tưởng, chính trị và phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên vẫn còn rất nghiêm trọng..."*

Nhận định này đến nay, khóa XIII, vẫn còn nguyên giá trị.

Giải quyết bài toán con người thế nào?

Chúng ta theo hướng nào, kỹ trị như Singapore hay

pháp trị như Hoa Kỳ hoặc nhân trị như Bhutan? Chúng ta đang loay hoay tìm hướng ra cho lãnh đạo.

Cải cách thể chế là yêu cầu tất yếu

Chúng ta hiểu không phải do không có cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát mà là do không xác định rõ ràng thanh tra, kiểm tra, giám sát vì mục đích tối hậu là đánh giá việc thực thi trách nhiệm và đối chiếu kết quả với quyền hạn. Đằng này, chỉ đến khi vụ án được khởi tố, những vi phạm nghiêm trọng mới được phát hiện, dễ tạo cảm giác bất ngờ.

Nhà báo Danh Đức trong bài viết *"Để kiểm soát quyền lực"* đã nêu nhiều câu hỏi: *"1. Làm thế nào mà những đoàn thanh tra đó lại không phát hiện gì? 2. Làm thế nào mà nếu không có "vụ án được khởi tố", sẽ không có vi phạm nào cả? Vậy "ai" đã phát hiện những gì để "vụ án được khởi tố" rồi sau đó "những vi phạm mới được phát hiện" và đáng buồn thay, là "những vi phạm nghiêm trọng"? Có phải sự "không phát hiện gì" kéo dài đó là do sự thiếu/không độc lập của thanh tra, kiểm tra?... Chỉ khi có sự cân bằng quyền lực mới không dẫn đến, hay duy trì sự lạm quyền. Quốc hội độc lập giám sát các công việc của Chính phủ, các Hội đồng Nhân dân ở các địa phương giám sát các công việc của địa phương. Cũng thế, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, điều tra, công tố, tòa án, hội đồng quản trị của các tổng công ty, các tập đoàn, thậm chí ở quy mô nhỏ hơn là công đoàn... Tinh thần độc lập đó phải là điều kiện tiên quyết cho mọi công tác kiểm tra, thanh tra, bắt đầu là kiểm toán"*.

(Danh Đức, *Để kiểm soát quyền lực*, Tuổi Trẻ online,

08/02/2018)

Về hành vi của các nhà lãnh đạo, từ hơn 2.500 năm trước, kinh điển Phật giáo thường nói đến Thập vương pháp (Dasa-Raja-Dhamma) hay mười phận sự của một vị Vương chủ. Trong tác phẩm *What the Buddha taught*, ngài Walpola Rahula đã tổng kết văn học Jataka của Phật giáo (các tập I [160, 599]; II [400]; III [274, 320] và V [119, 378]) để ghi nhận mười phẩm tính của người lãnh đạo như sau:

1. Biết bố thí, sẵn sàng mang của cải ra lo cho phúc lợi của dân;
2. Có giữ giới, ít nhất là năm giới của hàng cư sĩ tại gia;
3. Biết hy sinh mọi sự cho hạnh phúc của dân;
4. Có tính chính trực và sự chân thành;
5. Tính khí ôn hòa;
6. Sống đơn giản, không xa hoa;
7. Không có lòng thù oán cá nhân;
8. Không có tính gây hại, yêu chuộng hòa bình;
9. Có tính nhẫn nại, biết dung thứ, có lòng cảm thông;
10. Không vi phạm những luật lệ đã có vì lòng bất bình sân hận của mình.

Thế nên, để hạn chế thứ văn hóa quyền lực này, cần có một nhà lãnh đạo thông tuệ, vạch ra những thể chế phù hợp mà trong đó phải có sự giám sát của nhân dân, của các tổ chức xã hội dân chủ, và của các cơ quan tư pháp hay lập pháp. Xây dựng văn hóa cách chức và nhất là từ chức. Nếu chỉ kiểm điểm, rút kinh nghiệm có nghĩa là dung túng, vô tình hay cố ý. Ngoài ra phải kiểm soát quyền lực, vì quyền lực về cơ bản hiện nay chưa được kiểm soát, nên cán bộ tha hóa và làm tê liệt các tổ chức trong bộ máy lãnh đạo. Chúng ta hiểu từ nguyên của chữ “cộng hòa (republic)” là cụm từ Latinh *Res Publica*, trong đó “res” là “việc” và “publica” là “chung của dân chúng”, tức một chế độ mà mọi công việc của đất nước là của nhân dân, của mọi người. Để kiểm soát quyền lực, không gì bằng xem đó là “việc chung của nhân dân”. Như chúng ta thường nói “*Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra*”, nhưng thực tế không tạo ra khung pháp lý để hiện thực hóa việc này. Ngoài ra phải đề cao vai trò thượng tôn pháp luật.

Ngay ở thời phong kiến, vua Minh Mạng, dù sử sách sau này không coi ông là minh quân nhất là trong đường lối đối ngoại, vẫn mạnh tay xử án quan tham.

Theo *Đại Nam thực lục*, tháng 5/1823, Lý Hữu Diệm làm quan tại phủ Nội vụ, lấy trộm hơn một lạng vàng. Việc bị phát giác, Bộ Hình đưa ông Diệm ra xét xử. Theo quy định của Luật Gia Long, tội ăn trộm ngân khố dù ít hay nhiều cũng sẽ bị chém đầu. Nhưng xét thấy Lý Hữu Diệm vốn có nhiều công trạng, Bộ Hình đã tha tội chết, chỉ bắt đi đầy viễn xứ. Khi án được tâu lên, vua Minh Mạng không đồng ý với đề nghị của Bộ Hình. Nhà vua nhất quyết yêu cầu Bộ Hình đem can phạm ra trước chợ Đông Ba chém đầu, cho mọi người trông thấy mà sửa mình.

Nổi tiếng nhất là khi ông xử cả bố vợ là Huỳnh Công Lý. Ông ta là một trong những võ tướng nổi tiếng thời Gia Long, có công giúp Nguyễn Ánh dựng nên cơ đồ nhà Nguyễn, sau được phong làm Lý Chính hầu (có sách ghi khi ông tham nhũng con ông chưa được phong Huệ phi?). Trong thời gian Lê Văn Duyệt ra Huế (1816-1820), Huỳnh Công Lý được giao giữ chức Phó Tổng trấn. Lợi dụng chức vụ và bề trên đi vắng, Huỳnh Công Lý thừa cơ vợ vét của cải từ nhân dân và binh lính. Sau khi Lê Văn Duyệt quay về Gia Định, nhận được tin tố cáo Huỳnh Công Lý tham ô, ông báo về triều đình. Vua Minh Mạng ra lệnh tổng giam và cử quan Nguyễn Đình Thịnh vào Gia Định điều tra. Theo hồ sơ đã được trình lên vua, số tiền tham nhũng lên đến hơn 30.000 quan tiền. Phát hiện thêm nhiều vụ khác nữa, vua ra lệnh trao hết hồ sơ cho triều đình bàn xét. Triều đình kết luận đáng tội chết. Năm 1821, Huỳnh Công Lý bị Tổng trấn Lê Văn Duyệt xử tử tại Gia Định, tài sản bị tịch thu để trả lại cho quân lính và dân chúng.

Ngoài việc siết chặt kỷ cương phép nước, đề cao pháp trị, phải dạy dỗ công chức từ khi họ bắt đầu vào nghề về đạo đức, về phẩm giá...

Khi nói về lòng tham, Hòa thượng Thích Thanh Từ đã giảng “*Đã là giành giật, thì có kẻ được người mất, kẻ được vui cười thì người mất tức tối. Vì thế người được càng nhiều thì thù hận càng lắm. Có khi trong lúc giành giật, chỉ nghĩ phần được về mình, người ta đã càn lấn dẫm đạp trên sanh mạng kẻ khác. Cho nên cái được của ta, cũng là mồ hôi nước mắt của người. Người tham tiền của nhiều thì đau khổ cũng nhiều. Bởi vì đâu phải muốn là được, mà phải lao tâm nhọc trí, phải tốn hao bao nhiêu sức lực mới được. Đã được lại sợ người ta phá, tìm mọi cách gìn giữ bảo vệ, nhưng có khi nó cũng ra đi. Khổ công quá nhiều mới được, được rồi lại mất, thật là khổ đau vô kể...*” Bàn về danh vọng, Hòa thượng giảng “*Danh vọng là miếng mồi ngon, nên ta mong ước, kẻ khác cũng mong ước... Đuổi bắt danh vọng, như những đứa bé đuổi bắt bóng, cuối cùng chỉ chuốc lấy sự mệt mỏi. Chỉ ai khôn ngoan khéo biết dừng, người đó sẽ được an ổn...*”

(Hòa thượng Thích Thanh Từ, *Bài giảng về Tam độc*, <http://www.thuvienhoasen.org>)

Tóm lại, phải có chính sách “chiêu hiền đãi sĩ” phù hợp, để giữ gìn nguyên khí quốc gia, nếu cần cấp học bổng cho một số ngành đại học như sư phạm, quốc gia hành chính, y khoa... Xây dựng lại hệ thống thang bậc trong công nhân, động viên họ vượt năng suất, tưởng thưởng xứng đáng những ai có sáng kiến dù là cải cách quy trình hay thiết kế máy móc... Giáo dục, rèn giũa công chức ngay từ ghế nhà trường, thưởng phạt nghiêm minh, thanh tra thường xuyên và định kỳ, luân chuyển cán bộ. Song song siết chặt kỷ cương phép nước, kết hợp kỷ trị và pháp trị cho đến khi nào có những con người “tự giác” tuân thủ thì mới “nhân trị” được. Có làm được như thế mới giải quyết được “bài toán con người” hôm nay. ■

Mệt mỗi sáu mươi phút do đâu?

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Xin làm bàn đôi điều về loại sáu mươi phút rất đặc biệt đã và đang làm khốn đốn rất nhiều người trên toàn thế giới.

Trong thời đại ngày nay ta thường nghe nhiều người, thậm chí là chính ta, than vãn một cách rã rời: “Sao mà lúc nào cũng cảm thấy hết xì quách!”. “Hết xì quách” là tiếng Nam Bộ hay dùng để chỉ trạng thái mệt mỏi thường kèm theo sáu mươi phút đang làm giảm đi chất lượng cuộc sống ở rất nhiều người.

“Hết xì quách” hay mệt mỏi rã rời là dấu hiệu báo cơ thể cần phải nghỉ ngơi hoặc ngủ để phục hồi sức khỏe. Thông thường sau thời gian nghỉ ngơi hoặc ngủ đủ, cơ thể sẽ hết mệt mỏi, cảm thấy sung sức, hưng phấn trở lại. Nhưng nếu mệt mỏi không được hóa giải sau khi nghỉ ngơi mà ta vẫn thấy rã rời, sức khỏe không hồi phục thì có thể ta đã bị một rối loạn nào đó. Có khi cơ thể đã bị một bệnh tiềm ẩn nào đó nhưng nhờ bác sĩ khám, định bệnh và cho hướng điều trị đúng đắn kịp thời mà giải quyết được vấn đề “hết xì quách” kéo dài.

Hội chứng mệt mỏi kinh niên

Hiện nay ở các nước công nghiệp phát triển thường xảy ra hội chứng có tên là “*Hội chứng mệt mỏi kinh niên*” (Chronic fatigue syndrome, viết tắt là CFS) mà nguyên nhân sinh bệnh rất khó xác định và hiện nay CFS cũng thường xảy ra ở các nước đang phát triển như nước ta. Hội chứng CFS thường xảy ra ở phụ nữ nhiều hơn, gần như gấp đôi so với nam giới, với lứa tuổi thường là 25 đến 45. Hội chứng có triệu chứng mệt mỏi rã rời là chính (100%) còn kèm theo: nhức đầu, khó tập trung suy nghĩ, đau họng, nhức cơ, đau khớp, khó ngủ, sụt cân (có người lại tăng cân) v.v...

Việc chữa trị hội chứng CFS có khó khăn vì khó xác định nguyên nhân. Bác sĩ phải khám và loại trừ tất cả các bệnh thực thể có triệu chứng gây mệt mỏi và gần như không tìm được nguyên nhân chủ yếu nào dẫn đến hội chứng này để chỉ có thể gọi đó là “mệt mỏi vô cơ”.

Về thuốc điều trị CFS, chủ yếu bác sĩ cho dùng thuốc trị triệu chứng liên quan. Đối với triệu chứng “hết xì

quách”, bác sĩ có cho dùng thuốc bồi dưỡng sức khỏe như bổ sung vitamin và chất khoáng. Bác sĩ có thể cho dùng các thuốc trị các triệu chứng khác như: thuốc chống viêm giảm đau để trị nhức đầu, đau nhức cơ xương; thuốc kháng histamin và thuốc co mạch chống sung huyết để trị triệu chứng như viêm mũi dị ứng, viêm xoang; thuốc chống trầm cảm để trị chứng mất ngủ do trầm cảm...

Đối với người bị mệt mỏi vô cơ, trước đây ngay ở ta đã có tình trạng tự ý lạm dụng thuốc rất nguy hiểm. Đó là tình trạng người bệnh không đi khám bệnh mà tự ý mua và dùng thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương là *amphetamin* (biệt được Maxiton nổi tiếng ở miền Nam trước đây) và một số dẫn chất của nó để trị chứng “hết xì quách”. Và hậu quả của



việc sử dụng thuốc bừa bãi này là một số người bị *nghiện thuốc* (giống như nghiện ma túy và sau đó phải dùng đến ma túy), bị một số tác dụng phụ có hại về tim mạch và nhất là có khuynh hướng tự tử sau khi ngưng thuốc.

Điều cũng cần lưu ý là “thuốc lắc” (dimethyl-dioxy-methamphetamin, viết tắt MDMA, nước ngoài còn gọi là ecstasy) hay “ma túy đá” (methamphetamine) hiện nay bị lạm dụng một cách nguy hiểm chính là dẫn chất tương tự như amphetamin, cũng có tác dụng kích thích làm cho người ta hết mệt mỏi, hưng phấn. Thuốc lắc, ma túy đá vừa giúp “giải khuây, giảm cân” (do tác dụng kích thích đồng thời gây chán ăn), vừa “giúp sự tỉnh táo, giảm mệt mỏi do làm việc nhiều” (do kích thích tăng động) nên giới trẻ hoạt động trong giới showbiz lạm dụng và bị nghiện.

Giới tài xế lái xe đường dài cũng đang lạm dụng ma túy đá kích thích gọi là để tỉnh táo, không bị buồn ngủ khi họ lái xe, nhưng khi họ say thuốc thì gây tai nạn như chơi. Trong năm 2011, Bệnh viện Tâm thần TPHCM cho nhập viện cấp cứu đối với 113 bệnh nhân, bên cạnh 560 bệnh nhân đến khám điều trị ngoại trú vì các triệu chứng hoang tưởng ảo giác và rối loạn hành vi có liên quan đến sử dụng ma túy tổng hợp kích thích là ma túy đá. Rõ ràng là người bị mệt mỏi sáu mươi phút vô cơ không

đi khám bệnh mà tự ý dùng thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương là thuốc lắc, ma túy đá là rất nguy hiểm.

Stress gây mệt mỏi sâu muộn

Ngoài biểu hiện của CFS nói ở trên, “hết xì quách” còn biểu hiện của một rối loạn khác là stress. Stress là những áp lực về mặt tâm lý và những biến động trong gia đình, trong xã hội tác động lên con người gây mất cân bằng. Với liều lượng vừa phải, chính stress giúp ta có sự hưng phấn, cảnh giác, tập trung cao độ để đối phó lại tình huống không thuận lợi. Tuy nhiên, nếu stress cứ lặp đi lặp lại và ta không làm chủ được nó, không thích ứng với những biến đổi do nó đưa đến, cơ thể ta sẽ bị rối loạn về mặt thể chất và tâm thần và cuối cùng bị nhiều bệnh gọi là bệnh tâm thể (psychosomatic diseases) như bệnh loét dạ dày, bệnh trầm cảm...

Đúng là stress không phải luôn luôn là xấu nếu là loại nhẹ (như người trẻ bị áp lực vì thi cử và phải thi đậu). Với liều lượng vừa phải, chính stress giúp ta có sự hưng phấn, cảnh giác, tập trung cao độ để đối phó lại tình huống không thuận lợi (như học thi đang hoảng thậm chí học ngày học đêm, tận tâm và nỗ lực để thi đậu). Con người luôn sống trong môi trường có những tác nhân xâm phạm, đặc biệt các tác nhân xâm phạm về mặt tinh thần, tâm lý. Chính nhờ stress mà ta có những phản ứng cần thiết để đối đầu với các tác nhân xâm phạm đó, ta sẽ có những suy nghĩ tích cực, tìm cách làm chủ thực tế, quyết tâm giải quyết khủng hoảng đó và thường là thành công trong việc vượt qua stress.

Tuy nhiên, nếu stress cứ lặp đi lặp lại và ta không làm chủ được nó, không thích ứng với những biến đổi do nó đưa đến, đặc biệt là ta bị sân hận bám chắc dai dẳng, cơ thể ta sẽ bị rối loạn về mặt thể chất và tâm thần như nói ở trên.

Nhiều nghiên cứu khoa học đã chứng minh khi bị stress nặng, cơ thể có những biến đổi mà những biến đổi này có thể trở thành nguy cơ gây bệnh như sau:

- Khi bị stress, có sự tăng tiết hormon (nội tiết tố) như các *glucocorticoid* và *adrenalin* ở tuyến thượng thận (tuyến nằm trên hai quả thận) làm cho mạch máu co lại, giữ natri và nước lại trong cơ thể làm bài tiết ít nước tiểu đưa đến tăng huyết áp. Vì vậy, người bị stress thường xuyên dễ có nguy cơ bị tăng huyết áp, từ đó bị các bệnh tim mạch.

- Khi nồng độ glucocorticoid và adrenalin trong máu cao do bị stress sẽ ảnh hưởng đến hệ thống miễn dịch của cơ thể (tức hệ thống đề kháng của cơ thể chống lại các mầm bệnh) bằng cách làm giảm số lượng bạch cầu trong máu xuống, do đó, người bị stress thường xuyên dễ có nguy cơ bị các bệnh nhiễm trùng.

- Khi bị stress, có sự tăng tiết các hormon ở hệ thần kinh như các

endorphin (còn gọi là morphin nội sinh, đây được xem là “ma túy” do chính cơ thể tiết ra). Các hormon vừa kể nếu tiết ra điều hòa là rất có lợi nhưng tiết nhiều quá sẽ đưa đến các rối loạn.

- Khi bị stress, có sự giảm phóng thích insulin dẫn đến tăng lượng đường này trong máu (gọi là đường huyết). Nếu đường huyết cứ tăng cao do bị stress thì người bị stress sẽ bị tiểu đường và sau đó, bị bệnh tiểu đường thật sự.

- Khi bị stress, có sự rối loạn chuyển hóa chất béo làm tăng lượng triglycerid, tăng lượng cholesterol “xấu” trong máu mà nhiều người gọi là “cao mỡ trong máu”, dẫn đến đóng cặn mỡ trong thành động mạch gây vữa xơ động mạch, đưa đến các bệnh tim mạch.

- Khi bị stress, có sự tăng tiết acid dịch vị ở dạ dày và giảm sự tiết chất nhầy bảo vệ niêm mạc dạ dày, đưa đến người bị stress rất dễ bị bệnh viêm loét dạ dày tá tràng.

- Khi bị stress, hệ thần kinh dễ bị kích động đưa đến người bị stress bị các rối loạn: mất ngủ, suy nhược tâm thần.

Xin lưu ý khi bị mệt mỏi sâu muộn thường xuyên, trước hết hãy xem lại chế độ làm việc, sinh hoạt có quá căng thẳng hay không, để sắp xếp lại tạo sự thư giãn cần thiết, chế độ dinh dưỡng có đảm bảo đầy đủ và cân bằng các chất dinh dưỡng. Nếu rối loạn cứ kéo dài, đặc biệt là cứ cảm thấy sâu muộn, nhất thiết phải đi khám bệnh để bác sĩ giúp tìm nguyên nhân chứ không nên tự ý dùng thuốc kéo dài theo lời mách bảo nào đó. Cũng nên lưu ý, “hết xì quách” rất có thể là dấu hiệu ban đầu dẫn đến bệnh trầm cảm là bệnh rất dễ xảy ra hiện nay cần được phát hiện sớm để chữa trị đúng cách (bệnh trầm cảm nếu không được chữa trị sớm, đúng cách có khi là nguy hiểm vì người bệnh luôn có khuynh hướng tự tử).

Để hóa giải stress nói chung, góp phần hóa giải mệt mỏi sâu muộn, thế giới hiện nay quan tâm ngày càng nhiều đến phương thức kỳ diệu đã được các nhà tu học phương Đông thực hành từ ngàn xưa, đó là Thiền. Thiền là gì? Thật khó để mô tả cái gì đó không phải để nói mà là hành động. Chỉ có những người nào đó đã trải qua trạng thái gọi là “bị stress” hay “cứ hay sâu muộn” và thực hành Thiền thì mới biết Thiền là gì, đặc biệt mới thấm thía Thiền giúp buông xả, hóa giải stress kỳ diệu ra sao. ■



Sơn đạo mơ màng

TRẦN ĐỨC TUẤN

Thế gian có triệu triệu nẻo đường, nhưng bộ phận lãng mạn kỳ bí nhất luôn là những cung đường núi. Chúng chính là sự kết hợp tài tình các yếu tố hùng vĩ, gợi cảm trước con mắt người đời, là công trình chung tuyệt vời nhất của con người và tạo hóa.

Người xưa có câu *“Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền”* (điền ở đây có ý nói là đồng bằng chứ không phải ruộng nương mà ở bình nguyên, cao nguyên và miền núi đều có). Câu này rất đúng với Việt Nam vì nước ta có tới 75% diện tích đất đai là đồi núi. Cái “75%” này lúc đầu là sản phẩm riêng của tạo hóa, là bức tranh vĩ đại của đất trời; sau là sự đóng góp thêm của con người, rất nhỏ bé và cũng rất mới mẻ, bằng chính những con đường núi - những sơn đạo hiểm trở và kỳ bí - chúng thực là những tác phẩm nghệ thuật siêu đẳng mà ngay cả thánh thần cũng phải ngất ngây; thượng đế cũng phải xiêu lòng, đất trời cũng phải nghiêng ngả. Đỉnh cao của hệ thống “sơn lộ” đáng nể này chính là những con đường đèo cheo leo, vắt vẻo, uốn lượn, quanh co, lên xuống; những cây cầu chênh vênh, mong manh, nối liền đôi bờ những dòng sông, con suối hoặc giữa hai đỉnh núi cao ngất mà lúc nào cũng như sắp gãy đôi, sụp đổ, sắp rơi xuống đáy sông đáy vực sâu thẳm... Trên đời ít có thực thể địa lý và công trình xây dựng nào có sức gợi cảm đầy đe dọa khiến con người say mê, rung rợn và thần phục đến thế; không phải chỉ trên thực địa mà ngay cả trong mơ... chúng thực sự là những “mê cung”, “mê lộ”, là “cửa ngõ thượng giới” giữa trần gian, rải rác khắp mặt địa cầu, đặc biệt là trên các đại trường sơn hùng vĩ.

Đất nước ta có nhiều dãy núi dài nổi tiếng, nổi bật hàng đầu là Trường Sơn về độ dài, trên một ngàn cây số, và Hoàng Liên Sơn về chiều cao, đạt tới hai ba ngàn mét. Đó là những sơn hệ lớn, chứa trong lòng chúng nhiều dãy núi nhỏ có tên riêng. Hoàng Liên Sơn và Trường Sơn thực ra cũng là hai bộ phận thống nhất của cùng một sơn hệ kéo dài từ biên giới với Trung Quốc (thuộc Phong Thổ, Lai Châu) tới cực Nam Tây Nguyên và cực Nam Trung Bộ. Đây là khu vực sơn cước bao trùm lên hầu hết chiều dài lãnh thổ Việt Nam, và trong lòng chúng chứa đựng biết bao con đường dọc ngang cheo leo, hiểm trở, ngoạn mục... là kho tàng khổng lồ của những cảnh quan thiên nhiên diễm lệ. Hệ thống đường sá này cũng chỉ mới được phát triển từ dưới vài trăm năm nay và sẽ phát triển mạnh trong tương lai gần.

Đặc điểm của đường núi ở Việt Nam là đều có nhiều rừng, tức “sơn lâm đạo”. Vẻ đẹp của chúng rõ ràng hơn hẳn những con đường vắt ngang những dãy núi trơ trọi

không cây cối mà tiêu biểu là trên cao nguyên Tây Tạng và Thanh Hải (tức miền nóc nhà thế giới). Điều này ảnh hưởng rất nhiều tới vẻ đẹp của những con đường đèo. Tôi đã đi qua rất nhiều đèo cao kỳ vĩ của miền đất rộng cả vài triệu cây số vuông, cao ngất tằng mây của xứ này, nhưng chưa thấy đâu đẹp như những “Ngọa Mộc”, “Hải Vân”, “Prenn”, “Ngang”, “Pha-Đin”, “Mã-Pí-Lềng”... của ta. Mức độ kỳ vĩ của một con đường đèo phụ thuộc rất nhiều vào độ chia cắt địa hình, vào cảnh quan của thảm thực vật, và nhất là vào độ cao tương đối của chúng (chứ không phải là độ cao tuyệt đối). Ví dụ, con đường đèo Ba-Nhan-Khách-Lạp (trên cao nguyên Thanh Hải, Trung Quốc) có đỉnh 5.249 mét chỉ như một con dốc giữa đồng bằng không một bóng cây, không thể so được với vẻ đẹp kỳ ảo của đèo Prenn chỉ cao từ 1.000 mét đến 1.500 mét, dốc ngược, ngoằn ngoèo giữa bạt ngàn rừng thông ba lá mọc dày đặc hai bên đường kéo dài từ đỉnh núi một bên và kéo dài tới đáy vực một bên. Độ râm mát do cây cối che phủ mặt đường tạo cảm giác cho lữ khách về một mê lộ thần tiên liên tiếp ngoạn ngoạn, đầy bất ngờ và bí ẩn. Đã bao lần từng trải vẻ đẹp kỳ diệu của con đèo cửa ngõ Đà Lạt, nhưng mỗi khi nhớ lại đều thấy ngất ngây. Vẻ đẹp đặc biệt này xuất phát từ hai điểm: Thứ nhất là độ cao tương đối (từ mặt đường lên đỉnh núi và xuống vực thẳm); kế đến là độ cao tuyệt đối khoảng 1.500 mét so với mặt biển nên nhiệt độ đủ mát, dễ dàng cho sự sinh trưởng mạnh mẽ của loài thông ba lá có vẻ đẹp tuyệt vời không thể so sánh. Không một đỉnh đèo nào ở Việt Nam có độ cao tương tự lại có nhiều thông ba lá như ở Prenn và ở Đà Lạt. Người Pháp xưa kia đã có công lớn di thực loài thực vật “quý tộc”, “tuấn tú” và “thanh nhã” này tới cao nguyên Lâm Viên để biến nơi đây thành chốn thiên thai thực sự.

Xin trở lại con đèo Ba-Nhan-Khách-Lạp một chút. Tại đây, độ cao tương đối của nó (tức đỉnh đèo so với chân đèo) chỉ vài chục mét, khiến cảnh quan rất tầm thường. Tuy nhiên, độ cao tuyệt đối của nó với 5.249 mét đã tạo ra một đới khí hậu đặc biệt là mùa hè rất mát mẻ, mùa thu và mùa xuân lạnh lẽo, mùa đông vô cùng giá rét khiến không một loài cây nào sống nổi trừ cỏ. Cũng tại miền đất này, người ta đã xây dựng được một đoạn xa lộ dài cả trăm cây số, xe chạy với tốc độ 120km/giờ, ở địa hình phẳng lý, cao hơn mặt biển 5.200 mét, tức cao hơn đỉnh Făng-Xi-Păng tới trên 2.000 mét.

Xin có thêm đôi lời về loài thông ba lá. Loại thực vật này rất đẹp; thân to, tròn, đều đặn, thẳng, cao vút; cành thường mọc ngang trông rất quý phái, ngang tàng. Điều kiện khí hậu không phải “mùa đông đủ lạnh” mà là “mùa hè đủ mát”. Nhiều điểm cao tương tự như Sa-Pa, Mẫu



Đèo Mã-Pi-Lèng. Nguồn: luxstay.com

Sơn, loài thông này rất ít; chủ yếu là loại hai lá, không đẹp bằng. Có lẽ người ta chưa nghĩ tới việc trồng thông ba lá ở những miền đất cao khác, từ 1.500 mét trở lên (loài hai lá là một cuống hai lá, loài ba lá là một cuống ba lá; còn có một loài năm lá nữa). Mỗi lần ngồi trên xe lửa chạy từ vùng ngoại Baikan tới châu Âu xuyên ngang Tây Bá Lợi Á, tôi đều có dịp chiêm ngưỡng không chán khu rừng taiga của nước Nga kéo dài bảy tám ngàn cây số, toàn bạch dương và thông ba lá, rộng lớn nhất thế giới. Tuyến hỏa xa này chạy theo phương Đông-Tây ở vĩ tuyến 55° đến 56°. Đó thực sự là một cảnh quan ngoạn mục vô cùng, nhất là đoạn tàu chạy dưới chân núi ven bờ phía Nam của hồ Baikan suốt năm giờ đồng hồ. Hoặc tại sân vườn của Thư viện Quốc gia lớn nhất nước Pháp tại Paris, người ta đã dùng trực thăng chở hàng trăm cây thông ba lá cổ thụ từ xa hàng trăm cây số về trồng, tạo cho nơi đây có một khu rừng tuyệt đẹp.

Sở dĩ nói nhiều về loài thông ba lá bởi đó là đặc điểm nổi trội của con đèo có lẽ là đẹp nhất nước ta: Đèo Prenn. Gần đèo như nó chỉ có đèo Ngoạn Mục. Cả hai đều là những đoạn đường núi trên cao nguyên Lâm Viên dẫn vào Đà Lạt. Đó thực sự là những cung đường hoa lệ có thể lay động tâm hồn. Nếu như đoạn đường 300 cây số từ Sài Gòn, lũ khách mong sao nhanh kết thúc để mau tới Đà Lạt, thì bắt đầu từ chân đèo, tâm trạng bồi hồi mong đợi đó được thay thế bằng ý muốn con đèo cứ kéo dài mãi ra, thậm chí vô tận càng tốt. Rõ ràng, rừng núi đã biến Prenn thành vật báu của đất trời, thành cửa ngõ hút hồn lũ khách.

Còn một lý do nữa: Nếu như Đà Lạt không có những rừng thông ba lá bạt ngàn, cả trong nội ô và vùng phụ cận, thì thành phố không thể làm chúng ta ngây ngất đến thế. Vẻ đẹp mơ màng của nó chính là núi đồi, là rừng thông bát ngát, là sương mù, là bình bồng mây

trắng, là đèo dốc, là mặt hồ lặng đặng, là khí trời se lạnh, là những con phố ngoằn ngoèo, là những biệt thự hay lâu đài dưới bóng thông sang trọng. Có thể nói, sở dĩ Đà Lạt không thua kém bất cứ một đô thị sơn cước nào bên ngoài biên giới Việt Nam mà tôi đã có dịp ghé qua chính là có đèo dốc, rừng thông và khí hậu ngoại hạng. Những “báu vật” mà Đà Lạt đặc hữu không bao giờ có ở Hà Nội và Sài Gòn, cả bây giờ và mãi mãi.

Một trong những đặc điểm nổi bật của hệ thống “sơn lâm đạo” ở nước ta là có khá nhiều con đường xuyên qua các cửa khẩu, nhất là trên biên giới Việt-Trung và Việt-Lào. Ngoài các đường biên giới với các quốc gia, còn có một số cửa ải nội địa như Chi Lăng, đèo Ngang (có Hoành Sơn quan), đèo Hải Vân (có Hải Vân quan)... đó thực sự là những tuyến đường núi tuyệt mỹ, rất hùng vĩ và thơ mộng, đã in sâu vào vào ký ức của triệu triệu lũ khách nhiều thế hệ. Biết bao áng thơ hay đã ra đời từ những cảm xúc đặc biệt về các cửa ải buồn và thơ mộng này:

*Núi biếc lạnh lòng vầy ải lạnh
Dặm về lá đỏ phấn tàn xiêu.*

(Đỗ Hữu)

Không hiểu tác giả nói về cửa ải nào nhưng hình ảnh cửa khẩu Hữu Nghị (tên cũ là Mục Nam quan) là hợp hơn cả. Ở đây, bốn bề dày đặc núi cao, gần như toàn đá vôi, vây lấy cửa ải ở giữa. Núi biếc chập chùng vầy ải lạnh cho ta một cảm nhận hùng vĩ, u buồn, lạnh lùng, hẻo lánh đầy tâm trạng giữa mùa đông lạnh giá. Tôi đã mười một lần vượt qua cửa khẩu đầy ấn tượng này, trong đó có những lần vào giữa mùa đông giá rét mà bên kia biên giới đã có tuyết.

Sự gợi cảm của các “cửa ải biên thù” giữa núi rừng thường rất đồng điệu với nỗi buồn của lũ khách. Xin

cùng chia sẻ tâm trạng của Nguyễn Phi Khanh trên đường bị giặc Minh giải sang Trung Quốc, lúc qua cửa ải:

*Chốn ải Bắc mây sâu âm đạm
Cõi trời Nam gió thổi dịu hiu
Bốn bề vượt hết chim kêu
Đoái xem phong cảnh gợi khêu tâm tình.*

Hoặc trong ly rượu biên thù đầy thương nhớ của Nguyễn Bính:

*... Thoáng bóng em trong cốc rượu đầy
Tôi uống cả em và uống cả
Một trời quan tái mảy cho say...*

Mấy câu thơ của tác giả "Tây tiến" Quang Dũng về chuyện "Chiều Quân cống Hồ":

*... Đây Nhạn Môn quan đường ải vắng
Trường thành xa tấp Hán vương ơi
Chiều Quân che khếp mền chiến bạch
Gió bắc trời Phiên lạnh thấu rồi...*

Một bài thơ về cửa ải sông núi biên thù của nhà thơ đời Đường Vương Chi Hoán:

*Hoàng hà mây trắng liền nhau
Thành côi một mảnh núi cao tiếp trời
Oán chi "Chiết liễu" sáo ơi
Gió xuân đầu thổi ra ngoài Ngọc Môn!*
(bài Ngọc Môn quan)

Nội dung: người lính biên ải nhớ nhà, mượn sáo của người Khương thổi khúc "Chiết liễu" gửi vọng về quê. Tác giả khuyên không nên, vì ngay gió đông mùa xuân mạnh ghê gớm còn không thể tới được cửa ải Ngọc Môn này.

Và đây là tâm trạng của Bà Huyện Thanh Quan:

*Bước tới đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen lá, đá chen hoa...
... Dừng chân đứng lại: trời, non, nước
Một mảnh tình riêng, ta với ta.*

Còn với Tố Hữu, ta thấy một Sơn Hải quan:

*... Văn Thiên Tường ơi,
Nếu anh sống lại
đến bên Bột Hải
thăm Sơn Hải quan
Nàng Mạnh Khương xưa
mùa đông
đem áo rét cho chồng
đắp Trường thành Vạn Lý...*

Ở nước ta, trừ đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, còn lại, phần lớn các địa phương đều có những sơn đạo ngắn dài, hiểm trở, hẻo lánh khác nhau, tất nhiên cùng với chúng là những con đường đèo cheo leo, ngoạn mục, đầy gợi cảm, trong đó có bốn đại đỉnh

đèo là: đèo Ô Quy Hồ ở ranh giới hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu trên dãy Hoàng Liên Sơn, đèo Mã-Pi-Lèng ở Hà Giang, đèo Pha-Đin ở ranh giới Sơn La và Lai Châu, và đèo Khau Phạ ở Yên Bái. Chúng được vinh danh dựa trên các độ cao tương đối và tuyệt đối, chiều dài và mức độ hiểm trở. Riêng độ cao tuyệt đối có những trục trặc về đo lường như sau: Người Pháp đã từng công bố đỉnh núi Ngọc Linh cao nhất Đông Dương do số đo lầm lẫn, hoặc đỉnh đèo Pha-Đin cao 1.000 mét cũng do đo lầm (đèo này được đo lại mới đây là 1.650 mét). Một vụ khác còn nghiêm trọng hơn: người ta đã từng công bố ngọn núi cao nhất thế giới không phải là Everest mà là một ngọn khác của Hy-Mã-Lạp Sơn.

Nước ta không phải là quốc gia có núi được xếp vào hạng cao mà chỉ là từ trung bình trở xuống, thấp hơn Nhật Bản, Đài Loan, Indonesia... Tuy nhiên, chính vì độ cao tương đối, thảm thực vật dày đặc, và nằm trên đường di chuyển của các khối khí lạnh từ Tây Bắc Lợi Á nên được hưởng một bầu khí quyển mát hơn nhiều so với các nước cùng vĩ độ. Điều đó góp phần quan trọng tạo nên các sơn đạo thực sự có đẳng cấp về diện mạo, vẻ hoành tráng và diễm lệ, đủ sức chinh phục lòng người.

Tôi đã từng đi dọc hết con đường 14 một lần từ đầu tới cuối dài trên một ngàn cây số. Đó thực là một sơn lộ điển hình, trừ đoạn cuối thuộc miền Đông Nam Bộ. Nó hoàn toàn có thể sánh ngang về vẻ hùng tráng, kỳ vĩ và hoa lệ so với Quốc lộ 15, các Quốc lộ 6, 2, 3, 27, 32, 37... thuộc miền núi Bắc Bộ.

Đường 14 có thể chia làm hai phần theo đặc điểm địa hình và địa khu. Phần thứ nhất xẻ dọc toàn bộ toàn bộ lãnh thổ Tây Nguyên từ Dak-Nông đến hết Kon-Tum. Phần thứ hai xẻ dọc một phần Trường Sơn từ Quảng Nam tới Quảng Trị. Thực ra thì Tây Nguyên cũng là một bộ phận của Trường Sơn Nam kéo dài từ Hải Vân Nam tới hết Nam Trung Bộ và Dak-Nông.

Xin có đôi lời về đoạn đường 14 chạy qua vùng Bắc Tây Nguyên gồm Gia-Lai, Kon-Tum và qua một đoạn Trường Sơn trên địa phận Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, và Quảng Trị. Đây là đoạn đường thơ mộng và hùng vĩ nhất của toàn tuyến 14; vì địa hình hiểm trở nhất, có nhiều đỉnh núi cao. Đoạn này dài khoảng 700 cây số. Quốc lộ 14 thực ra không lẻ loi, không một mình là "sơn lộ" mà còn có hàng loạt con lộ xuyên núi rừng khác, hoặc cắt ngang, hoặc xuất phát từ nó, như các Quốc lộ số 9, 19, 24, 26, 27, 14B, 14C, 14D, 14E... Đoạn "14 Bắc" này có nhiều "cua" hơn đoạn Nam, vì chạy qua vùng nhiều đồi núi, với hàng loạt đỉnh cao từ trên 1.000 mét đến trên 2.000 mét; đáng chú ý nhất là các đỉnh Cư-Tin 1.327 mét, Chư-Môn-Ray 1.512 mét, Ngọc U-Mon 1.748 mét, Ngọc-Lum-Heo 2.116 mét, và ngọn cao nhất miền Nam - Ngọc Linh 2.598 mét - (đã từng được công bố lầm là cao nhất Đông Dương) nằm trên ranh giới giữa hai tỉnh Kon-Tum và Quảng Nam. Nằm gần ngọn Ngọc Linh về phía Bắc còn ngọn núi cao tới 2.400 mét tọa lạc tại địa



Đèo Hải Vân. Nguồn: bestprice.vn

danh Mường-Hoong, và gần ngọn Ngọc-Lum-Heo còn có một ngọn cao trên 2.000 mét.

Như vậy, nếu so với Lâm Đồng thì Kon-Tum có núi cao hơn và mặt bằng cao nguyên thấp hơn; do vậy, địa thế và cảnh vật hùng vĩ hơn vì độ cao tương đối và độ mạnh mẽ của sự chia cắt địa hình đều lớn hơn.

Từ thành phố tỉnh lỵ Kon-Tum lên tới ranh giới với Quảng Nam ở phía Bắc, cảnh vật rất đẹp. Cảm giác của lữ khách đường dài như lạc vào một góc trời u ẩn và thanh bình hiếm có của toàn xứ cao nguyên, đặc biệt là các khu bảo tồn Chư-Mom-Rây và Ngọc Linh. Từ thành phố có nhiều sơn đạo tỏa đi tứ phía như Quốc lộ 24, Tỉnh lộ 677, 676, 671, 675, 674... chúng đều là những con đường ngắn xuyên qua núi rừng, trừ Quốc lộ 24 chạy ra tới biển ở Quảng Ngãi. Riêng Quốc lộ 14C chạy ngoằn ngoèo song song với biên giới tới tận cửa khẩu Lệ Thanh nối vào điểm cực Tây của Quốc lộ 19 thông ra biển.

Trước khi rời Sài Gòn, chúng tôi đã nghiên cứu khá kỹ hoàn cảnh địa lý, giao thông, địa hình, sông núi, đất, rừng, khí hậu, cảnh quan... vậy mà còn quá nhiều bất ngờ so với trí tưởng tượng, đặc biệt là về cảm xúc thực cảnh. Sau đây là vài dòng nhật ký hành trình:

- 6g40 rời thành phố Kon-Tum; 7g25 tới cầu Diên Bình bắt qua một nhánh của sông Dak-Cơ (Dak-Cơ là một nhánh của sông Sê-San) còn cách Tân Cảnh (tức Dak-Tô) năm cây số nữa, nơi trong chiến tranh là một chiến địa ác liệt. Cũng từ cầu Diên Bình đi thêm ba cây số nữa thì tới cửa của con sông nhánh đổ vào sông Pô-Cô. Hầu hết các dòng sông trên phía Bắc cao nguyên Kon-Tum, Gia-Lai đều chảy về phía Tây, đổ vào Sê-San để sang Campuchia rồi chảy cả vào sông Mê-Kông, bởi chúng đều nằm về phía Tây đường phân thủy của Tây Nguyên và Trường Sơn, cùng có sườn Đông dốc hơn sườn Tây. Quốc lộ 14 chạy song song với bờ trái sông Pô-Cô khá lâu, đến Cây số 421 thì tới Ngọc Hồi với huyện lỵ là Plei-Kần. Đây là một trọng trấn núi rừng của Quốc lộ 14 có đường thông sang cửa khẩu Pa-Y (tức "Ngã ba Biên giới" Việt-Lào-Campuchia) dài 20 cây số.

Đoạn Bắc Quốc lộ 14 này có một số đèo không cao lắm nhưng rất nổi tiếng trong chiến tranh, tiêu biểu là Lò-So, A-So, Chà-Lăng, Bà-Lạch, Pê-Kê và đèo Lao Bảo (đầu Đường 14 nhưng nằm trên Quốc lộ 9). Từ Plei-Kần trở đi, đường có rất nhiều "cửa", phong cảnh đẹp hẳn lên do nhiều núi, trong đó cách đường không xa là các ngọn cao 1.255 mét, 1.270 mét, 1.695 mét, 2.032 mét... Đây là đoạn "đường Hồ Chí Minh" mới hoàn thành do nâng cấp Quốc lộ 14 từ Bình Phước tới đây. Có khá nhiều đoạn đường Hồ Chí Minh, có đoạn đã nâng cấp, có đoạn chưa bắt đầu hoặc đang thi công. Sau này khi hoàn thành, đường Hồ Chí Minh sẽ có chiều dài trên 3.200km bắt đầu từ Pak-Bó (Cao Bằng) tới Đất Mũi (Cà Mau). Những đoạn đã nâng cấp xe có thể chạy như bay vì mặt đường phẳng, nhẵn nhụi và vắng xe. Hiện cả tuyến hẻm lách này còn rất ít trạm xăng và các điểm sửa xe. Thỉnh thoảng có những đoạn làm bằng bê-tông xi-măng, không phải bê-tông nhựa, nên không thể chạy quá nhanh; có những đoạn khá dài chưa có cột cây số mà phải nhìn vào các bảng lý trình ở các cây cầu. Khía cạnh "sơ khai" này góp phần tác động rất đẹp vào tính khí của các "kẻ giang hồ" mà tâm trạng luôn lâng lâng, mơ màng, rất dễ bị chinh phục bởi những cung đường dài sơn cước vắng lặng, kỳ vĩ, u tịch, mơ hồ, cách rất "xa trần thế", một loại huyền lộ hay xuất hiện trong mơ hơn là trong suy nghĩ thường ngày, bởi chúng chỉ thấp thoáng mà không hiện diện.

Giữa chốn xa xôi cô tịch, con người ta dễ rơi vào cảm thức phiêu bồng. Và nếu như trí tưởng tượng cùng hồn thơ đều được kích hoạt, thì biết đâu, một áng "thi tiên" nào đó bất chợt ra đời, cuốn theo chiều gió, rồi lững lờ trên các đỉnh đèo mây phủ:

*Cảnh khuya lướt ngọn gió chao
Với tay hái một đốm sao giữa trời
Động cảnh mở lối trăng rơi
Ánh xâu thành chuỗi ngọc đời tặng em.*

(Trích bài thơ *Trăng đầu năm*, Gia Huy,
Văn Hóa Phật Giáo số 218+219 ra ngày 1/2/2015) ■



Về đồng ăn rau...

NGUYỄN AN

Về Bình Dương, anh bạn người địa phương dẫn đến quán ăn và nói món này ở nhà hàng Sài Gòn chắc là không có. Món anh giới thiệu là maim đậu. Maim đậu gọi là maim nhưng chẳng làm từ thủy sản ướp muối để lên men mà chế biến từ nguyên liệu đậu phộng. Một món ăn của con nhà nghèo nhưng nay đã là món đặc sản của nhà hàng. Thời buổi bây giờ, nhiều món ăn dân dã của con nhà nghèo đã leo lên bàn tiệc sang trọng của các nhà hàng năm sao ngồi chễm chệ như rau muống luộc, rau lang luộc, bầu luộc... chấm nước mắm ớt, nước mắm sả hay nước mắm dầm trứng luộc tùy ý. Và còn nhiều món khác nữa chắc phải là một danh sách dài lê thê. Maim đậu là một trong những món trên. Đối với người đã ăn qua thì xem như ăn mà nhớ lại một miền ký ức. Người chưa ăn thì biết thêm một món ăn đồng quê đặc sắc.

Maim đậu có lẽ là món dân dã của vùng Đông Nam Bộ, vùng đất trồng nhiều đậu phộng. Chỉ cần một nắm đậu phộng tươi giã nhỏ, không nát lắm để nhai trong miệng còn cảm giác sừng sực của hạt đậu. Ở một số quán, để tiện và nhanh, thường dùng máy xay nhuyễn nhừ, làm mất ngon so với giã tay. Sau khi giã đậu xong, đổ nước vào, bắc lên bếp, thêm một chút muối, một ít đường và giã vài trái ớt sao cho khi đậu chín, nổi maim đậu sền sệt hơi mặn mặn, the the vị ớt là được.

Maim đậu muốn ngon là phải có các loại rau sống, rau thơm chấm vào. Các loại rau thường dùng là các loại rau có quanh nhà ở quê. Đó là chuối cây xắt mỏng, rau quế, húng cây, rau răm, lá lốt, cải bẹ xanh... Sau này nhiều

nhà hàng sử dụng rau rừng như loại rau ăn kèm bánh tráng Trảng Bàng. Cách ăn này cũng được nhưng không hợp lắm. Maim đậu ăn hợp nhất là với chuối cây, rau quế, rau răm, lá lốt. Có vẻ như món nhà nghèo phải ăn với rau nhà nghèo, như Chí Phèo gặp duyên Thị Nở vậy!

Món maim đậu chắc là lạ với nhiều người, nhứt là người nước ngoài. Nhìn quanh quán, nhiều khách du lịch nước ngoài đi theo tour du lịch, ngòm ngòm chấm rau với maim đậu, ra vẻ thích thú.

Món ăn Việt ngoài món maim đậu kể trên còn hàng trăm món ăn đặc sản, có thành phần rau là chủ chốt, hoặc thiếu rau là ăn không ngon, đang dần phát triển như một xu thế.

Gặp một doanh nhân, anh khoảng 40 tuổi, sức khỏe sung mãn. Thiệt là ngạc nhiên khi nghe anh nói thực phẩm của anh 95% là rau củ. 5% còn lại là trứng, thịt, cá... mỗi khi buộc phải ăn tiệc. Anh bảo cứ ăn đại, thứ nào hợp với mình, ăn vào cảm thấy sung sức, vui vẻ là cứ ăn tiếp tục. Thức ăn nào ăn vào mệt mỏi, buồn ngủ... thì bỏ và cuối cùng anh đã chọn được công thức ăn như hiện nay. Các thứ rau anh yêu thích chọn là rau có màu xanh đậm, cà chua, dưa leo; củ khoai lang và các loại đậu. Điều ngạc nhiên món rau khoai khẩu anh là ớt chuông, hành tỏi.

Anh không rượu, thuốc lá, cà-phê... thường xuyên chạy bộ, thậm chí tham dự các cuộc chạy marathon nghiệp dư. Nghe anh nói chế độ ăn này, có cảm giác rất là thiếu đạm, mỡ, đường... nhưng sao anh ta sung dữ!

Doanh nhân thứ hai đã ở tuổi trên 60. Anh không

nói cụ thể như anh trên, nhưng mỗi bữa ăn, anh đều dùng một đĩa rau trộn, một ly nước suối. Anh bảo trưa chiều đều như vậy. Ăn sáng có đậm đà hơn với một chút thịt cá. Thế là đủ. Ăn như vậy nhưng đối với cường độ làm việc của một doanh nhân, xem ra là chuyện đáng ngạc nhiên. Quá là ngạc nhiên với hai ông doanh nhân này, khi hình tượng doanh nhân trong mắt người chung quanh là suốt ngày bia rượu với các buổi ký kết hợp đồng!

Một cô người mẫu cho biết cô không ăn thịt heo, bò, chỉ ăn một ít thịt gà, cá, trứng, còn lại rau củ, đậu là chủ yếu chiếm đến 80%. Không ăn tinh bột. Khẩu phần, liều lượng lên chế độ mỗi ngày. Tập thể hình có huấn luyện viên riêng. Không biết cha sanh mẹ đẻ ra hay nhờ cách ăn uống, tập luyện ấy mà cô ấy xinh đẹp, chỗ nào cần nở thì nở, chỗ nào cần thon thì thon!

* * *

Ông bà ta có câu “Đói ăn rau, đau uống thuốc”, hàm ý ăn rau cũng quan trọng như uống thuốc. Có thể thấy rau là thành phần chính luôn hiện diện trong các bữa ăn của người Việt. Là món chính hay là phần đi kèm của món chính, rau cải cũng thể hiện vai trò quan trọng của mình là thành phần để món ăn ngon hơn, là chất dinh dưỡng, là thuốc. Bữa ăn hằng ngày bao gồm các món kho, nướng, xào, canh, rau luộc hoặc gỏi. Chỉ trừ món kho, nướng ít khi rau củ tham gia, nhưng các món còn lại rau củ chiếm phần chủ lực. Nói vậy chứ, thịt cá kho măng tre, kho dưa, kho củ cải... là đã có mặt rau củ. Thịt cá nướng ăn cũng phải kèm rau, tẻ nhút cũng là vài cọng rau thơm, mà theo nghiên cứu của các thầy thuốc Đông y, hầu như loại rau thơm nào cũng có tác dụng y học...

Nói vậy để thấy rau củ là thành phần chủ lực trong món ăn của người Việt. Nhờ chế độ ăn nặng phần về rau ấy mà các thế hệ trước đây ít ai bị mỡ máu hay béo phì, bệnh tim mạch, đái tháo đường..., những căn bệnh thời đại của con người ngày nay.

Rau tươi chứa nhiều loại vitamin và khoáng chất cần thiết. Ngoài tác dụng chống ôxy hóa và cho làn da đẹp, vitamin C có trong rau tươi còn giúp tăng cường miễn dịch và làm bền vững thành mạch máu, mau lành vết thương, tăng hấp thu chất sắt để tạo máu, tham gia quá trình tái sinh tế bào, tổng hợp chất keo, điều hòa chuyển hóa chất béo; beta carotene kiểm soát quá trình lão hóa tự nhiên, chống ung thư, là tiền chất của vitamin A cần thiết cho tăng trưởng, sức nhìn của mắt, sự toàn vẹn của da và niêm mạc, kết mạc mắt, sức đề kháng...

Rau quả còn là thực phẩm chủ yếu cung cấp chất xơ giúp tiêu hoá thuận lợi, hạn chế tăng đường huyết, phòng ngừa xơ vữa động mạch, gây no mà không chứa năng lượng nhiều. Theo khuyến cáo của Viện Dinh dưỡng quốc gia Việt Nam, mỗi ngày chúng ta cần cung cấp 25g - 30g chất xơ, tương đương khoảng 300g rau và 200g trái cây.

Vấn đề rất bình thường của người xưa, muốn ăn rau cứ ra vườn cắt rau vào hoặc mua ở chợ, đều dùng vô tư, khi các loại rau, củ, quả đều được sản xuất theo “nông nghiệp hữu cơ”, không sử dụng phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu, thuốc kích thích tăng trưởng... để rau tăng trưởng nhanh, có hình dáng đẹp, ngon, bắt mắt người tiêu dùng...

Thời nay thì ngược lại. Để có được vườn rau xanh tốt, thường xuyên cho thu hoạch, người sản xuất đã phải phun rất nhiều loại thuốc, tùy theo từng loại rau từ khi trồng đến thu hoạch. Mỗi lứa rau phải phun thuốc từ năm đến sáu lần, chủ yếu là thuốc kích thích rễ, thuốc trừ sâu, kích thích tăng trưởng... Theo khuyến cáo, thường sau khi phun thuốc từ bảy đến mười ngày mới được thu hoạch bán, nhưng gần như ít nông hộ thực hiện, thậm chí có những thời điểm rau hiếm, được giá, người trồng rau sẵn sàng thu hoạch để bán mặc dù thuốc mới phun được vài ngày!

Tình trạng “rau hai luống”, luống để ăn thì không phun xịt thuốc, còn luống để bán thì phun thoải mái. Cách này vô tình, người trồng rau đang đầu độc người ăn rau. Ăn thường xuyên loại rau trên rất dễ bị ngộ độc, cơ thể tích lũy chất độc dễ sinh ra ung thư.

Hóa ra niềm vui, nhu cầu ăn rau ngày nay cũng bị lòng tham của người sản xuất làm hại. Chủ các quán ăn, nhà hàng cao cấp đều cho biết, họ nhập hàng rau về phục vụ đều cẩn trọng chọn lựa nguồn gốc rau cẩn thận. Hai người doanh nhân và cô người mẫu kể trên đều cho rằng họ đều mua rau sạch ở những nơi có địa chỉ tin cậy, dù giá có mắc. Nhiều nhà sản xuất có tâm huyết, lương thiện đã xây dựng nhiều nông trại trồng rau sạch đáp ứng nhu cầu ngày càng nhiều và đa dạng của người dân. Không chỉ vậy, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã vào cuộc thuê đất làm trang trại hàng trăm mẫu, chỉ để sản xuất rau. Một thị trường rộng mở, hứa hẹn nhiều lợi nhuận cho người đầu tư sản xuất. Xem ra đã đến lúc ngành sản xuất rau chụp giật, lừa dối người tiêu dùng, sử dụng nhiều hóa chất độc hại đã đến hồi buộc phải thay đổi nếu muốn tồn tại! ■

* Ảnh của tác giả



Đến nhà danh họa

Monet

TRẦN VỌNG ĐỨC

Tôi đến làng Giverny, vào thăm nhà của danh họa Claude Monet khi tiết trời đã sang thu. Trong gian nhà bán đồ lưu niệm, có treo nhiều tranh và ảnh Monet. Chân dung Monet gây ấn tượng nhất với tôi là bức hình ông trong vườn khi đã về già, (ông sinh năm 1840 tại Paris, mất năm 1926 tại làng Giverny). Đầu đội chiếc mũ rộng vành, áo khoác màu sáng chỉ cài một nút trên cùng, vẻ hờ hững điệu dàng

nghệ sĩ, gương mặt đẹp, phúc hậu, bộ râu quai nón trắng muốt, dài che cổ. Đặc biệt là đôi mắt rực sáng, đầy tự tin và kiêu hãnh. Tấm hình này có lẽ vào giai đoạn huy hoàng nhất trong sự nghiệp của ông, ở vị thế chủ soái của trường phái hội họa ấn tượng.

Làng Giverny nằm trong vùng hành chính Haute Normandie, thuộc tỉnh Eure, Cộng hòa Pháp. Từ thủ đô Paris, tôi lên xe lửa đi khoảng một giờ về hướng Tây bắc, sau đó ngồi xe bus 20 phút là tới Giverny. Ngôi làng này lần đầu tiên gây ấn tượng cho Monet qua ô cửa sổ xe lửa trong một lần đi ngang

qua. Vị thế vùng đất tuyệt đẹp khi gối mình trên triền đồi thấp với nhiều con suối nhỏ nổi với dòng sông Seine uốn lượn xa xa. Năm 1883, Monet cùng gia đình chuyển đến Giverny. Trước tiên ông thuê một căn biệt thự và hơn 0,8 hecta đất làm vườn. Bảy năm sau, năm 1890, khi kinh tế khá lên, ông đã mua luôn khu nhà vườn này và sau đó mua rộng ra thêm để sống trọn 43 năm cuối đời tại đây.

Từ trạm xe bus đến nhà của Monet chưa đầy ba trăm mét. Đây là quảng đường tuyệt vời, bởi cho phép khám phá một phần diện mạo của Giverny. Trên tấm bảng chỉ đường đến các điểm tham quan, dựng ngay lối vào làng, có ghi tiêu đề "*Giverny, coeur de l'impressionnisme*"; (Giverny, trái tim của trường phái ấn tượng) và một câu nói của Claude Monet, rằng "*Je suis dans le ravissement. Giverny est un pays splendide pour moi*" (Tôi đang sống

những ngày vui sướng. Giverny là xứ sở thần tiên của tôi), đủ để hình dung ra dấu ấn to lớn của vùng đất này trong sự nghiệp của Monet cũng như đối với trường phái hội họa ông suốt đời đeo đuổi.

Làng Giverny thật thơ mộng, êm đềm và tĩnh lặng. Du khách thập phương chính là thành phần đông đảo nhất khuấy động không gian này. Con đường mang tên Claude Monet chạy xuyên dọc theo làng, bằng ngang ngay trước nhà danh họa. Nhiều con đường nhỏ xâu chuỗi những biệt thự mái ngói, tường đá, rợp cây lá và hoa. Rất nhiều tường nhà được phủ kín bởi thảm lá của cây leo, với các mảng màu xanh, vàng, tím, hồng mang dấu ấn chuyển mùa. Trên một bãi cỏ trống, còn có ba cây rơm thôn dã, gợi nhớ về đất Việt quê nhà. Êm đềm, nguyên sơ như cổ tích, mà chắc gì cổ tích hay trí tưởng tượng vượt qua được vẻ đẹp kiểu diễm của không gian này.

Dưới nắng hanh vàng và tiết trời se lạnh, tôi nhập vào dòng người dài ngoẵng xếp hàng mua vé vào thăm di sản của Monet, được con trai ông là Michel Monet hiến tặng cho nhà nước vào năm 1966. Mãi tới năm 1980, khu nhà mới được mở cửa đón khách tham quan sau khi được sửa chữa. Tấm bảng gắn gần cổng nhà thông báo thời gian mở cửa đón khách là tất cả các ngày trong tuần, từ 9g30 đến 18g, từ ngày 22 tháng 3 đến 01 tháng 11, đây có lẽ là mùa nắng và mùa hoa rực rỡ nhất trong năm. Tôi đến vào ngày thứ Bảy, vô tình đứng vào "Ngày di sản", nên giá vé vào cửa từ 17 euro giảm còn 7 euro. Dòng người tấp nập, cả chiều vào và chiều ra. Tính trung bình cả năm, mỗi ngày có tới vài ngàn người đến tham quan nhà vườn danh họa. Có một cô gái người Á Đông, đi một mình, không được phép vào tham quan bởi mang theo chiếc vali to đùng. Cô kéo chiếc vali nặng trĩu đi qua đi về, và chắc hẳn cũng nặng trĩu trong lòng, khi đã lặn lội tới sát cửa nhà danh họa nhưng không được thỏa ước mong. Thời buổi an ninh cả thế giới thắt chặt, dấu đồng cảm nhưng không ai dám nghĩa hiệp trông giữ giúp chiếc vali kỉnh cang, chẳng biết có gì bên trong, của người lạ qua đường!

Kiến trúc nổi bật trong khu nhà vườn của Monet là tòa nhà một tầng lầu, chiều ngang chừng mười mét, chiều dài khoảng năm chục mét là hướng chính diện đón nắng trời. Màu sắc khu nhà nổi bật với tường hồng pha những mảng vàng nhạt và đặc biệt là màu xanh ngắt của hàng loạt cửa chính và cửa sổ san sát nhau. Nhiều mảng tường và ô cửa được phủ xanh bởi dây leo, trông dịu dàng và



quyển rũ. Hiên nhà và các bậc cầu thang vào nhà cũng được sơn màu xanh, rợp cây và hoa đủ màu sắc. Các phòng làm việc, phòng khách, phòng ngủ, phòng ăn đều rộng thoáng bởi không gian mở, kết nối liền mạch giữa bên trong với bên ngoài. Từ trong nhà, bất kỳ qua ô cửa nào, đều bắt gặp phong cảnh rực rỡ của hoa lá, hồ nước và bầu trời. Đồ đạc trong nhà cũng đơn sơ, với bàn gỗ, ghế mây, tủ gỗ, giường gỗ, có cả cây đàn piano nhỏ xinh. Trên các bức tường treo hàng trăm bức tranh của danh họa. Đây là tranh sao chép lại, không phải bản gốc nhưng cũng đủ để hình dung sự nghiệp nghệ thuật đồ sộ của Monet. Gian nhà bếp tường lát gạch men, nhìn vui mắt bởi hàng chục chiếc chảo và nồi bằng đồng, màu vàng rộm. Khu nhà là nơi sinh sống yên bình, đầm ấm của Monet và hai con riêng với người vợ đầu đã mất, cùng người vợ sau và sáu con riêng, tất cả là mười người.

Không phải tòa nhà mà chính khu vườn mới là nguồn cảm hứng chủ đạo cho những sáng tác theo trường phái ấn tượng của Claude Monet. Trường phái ấn tượng là thuật ngữ xuất phát từ cuộc triển lãm tranh diễn ra vào năm 1874 tại Paris do Monet và những người bạn trẻ của mình tổ chức, sau suốt nhiều năm họ bị gạt ra ngoài Học viện Mỹ thuật bảo thủ. Mỗi người chỉ cần nộp lệ phí 60 franc là có quyền tham gia trưng bày tranh mà không cần thông qua hội đồng thẩm định. Trong 165 bức tranh triển lãm của nhiều tên tuổi lừng lẫy như Renoir, Degas, Cézanne, Pissarro, Guillaumin, có 12 bức của Monet. Bức *"Ấn tượng mặt trời mọc"* (Impression soleil levant), được Monet vẽ năm 1872, mô tả cảnh quan cảng Le Havre miền Bắc nước Pháp. Dẫu bức tranh treo giá 1.000 franc này không được ai mua nhưng tên gọi của tranh đã khởi xướng cho thuật ngữ "trường phái ấn tượng" và "họa sĩ ấn tượng" sau đó.

Đặc trưng nổi bật nhất của trường phái hội họa ấn tượng là thể hiện xúc cảm của người nghệ sĩ thông qua hiệu ứng ánh sáng đối với vật thể và giữa các màu sắc đặt bên cạnh nhau. Hiệu ứng ánh sáng đến từ mặt trời qua những thời khắc khác nhau trong ngày, trong năm, từ sương khói, mây mưa, mặt nước và cả từ màu sắc của thiên nhiên bốn mùa. Monet đã sáng tác hàng chục, thậm chí hàng trăm bức tranh trên cùng một cảnh vật, cùng chủ đề với ánh sáng, màu sắc khác nhau.

Hiểu rất rõ đặc trưng của trường phái ấn tượng mình theo đuổi, Monet đã tạo dựng cho riêng mình một không gian nghệ thuật độc đáo thông qua chính khu vườn nhà mình. Sau khi mua nhà vườn, trong những năm 1890, Monet là người thiết kế sân vườn, chọn lựa các loại cây để bài trí lại cảnh quan cùng với bảy người làm vườn được ông thuê mướn. Khu vườn đã trở thành một tác phẩm nghệ thuật thiên nhiên huyền ảo, gợi truyền xúc cảm cho Monet và người đời.

Đi trong vườn Monet, rất dễ lạc đường bởi lối đi nhỏ hẹp, được che phủ bởi xanh ngát cỏ cây giữa không gian mênh mông. Tầm nhìn nào cũng gặp hoa, nhiều nhất là



hoa hồng đủ màu sắc, hoa tulip, cẩm tú cầu, thược dược, tử đằng, sao nhái, hoa cúc và rất nhiều loại hoa tôi không nhớ và không biết tên. Trong khu vườn còn có một con suối nhỏ, uốn lượn, nước trong vắt, có rặng trúc dày kín trên bờ. Một nét nhấn chủ đạo cho khu vườn là đầm nước với cây cầu Nhật Bản màu xanh biếc vắt ngang, hàng liễu rủ in bóng trên mặt nước và nhất là cơ man hoa súng màu trắng, hồng, đỏ. Chỉ riêng bởi cảnh cây hoa súng và hồ nước đã là nguồn cảm hứng cho Monet sáng tác hơn 250 tác phẩm hội họa với các cung bậc màu sắc tinh tế khác nhau. Đầm hoa súng, khu vườn diệu kỳ trong muôn vàn ánh sáng đã trở thành một phần không thể tách rời trong sự nghiệp sáng tác lừng lẫy của Monet.

Những tác phẩm nổi tiếng của Monet gồm có bộ tranh *"Hoa súng nước"*, *"Cây dương"*, *"Buổi sáng trên sông Seine"* đều được sáng tác ngay tại làng Giverny và nhiều bộ tranh khác như 26 bức vẽ *"Nhà thờ chính tòa Rouen"*, 15 bức vẽ *"Đồng cỏ khô"*, v.v... Với Monet, năm 1851, khi mới 11 tuổi những bức biếm họa bằng chì than được bán với giá chỉ mười franc; bức tranh nổi tiếng *"Ấn tượng mặt trời mọc"* rao bán 1.000 franc trong triển lãm năm 1874 nhưng không ai mua; thì đến nay, đã rất nhiều kỷ lục về giá bán tranh của Monet được xác lập. Mới nhất là ngày 15/5/2019, một bức tranh trong bộ *"Đồng cỏ khô"* (Haystacks) được bán với giá 110,7 triệu USD tại nhà đấu giá Christie's ở New York.

Dạo bước trong vườn Monet, quanh đầm nước với cây hoa súng phủ xanh một góc hồ, trong mắt tôi thời gian như ngừng trôi khi nhớ nghĩ về danh họa. Tất nhiên, đối với thiên tài Claude Monet, cả trong sáng tác của mình, bóng dáng thời gian như luôn dịch chuyển trong vẻ tĩnh lặng, diệu huyền. Tôi ngờ rằng phía xa xa bên kia đầm, khuất nẻo đâu đó giữa tán cây, thấp thoáng bóng dáng của người nghệ sĩ tài hoa. Ông buông bút vẽ, ngả mình trên ghế, nhập hồn với thiên nhiên, quên mọi vui buồn, quên lửng mọi trường phái này kia trong nghệ thuật... Giây phút này, chỉ còn tôi và người đời là không quên ông. Những kiệt tác nghệ thuật và cả khu vườn mộng mơ đang hiện hữu mãi khuấy động lòng người, cả khi ông đã khuất nẻo mù xa. ■

* Ảnh của tác giả



CÔNG TY TNHH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN ẮN

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen Ắn Tour

1. **ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL** 17N16Đ Tăng Ni: 23,500,000, Phật tử: 31,500,000
2. **ẤN ĐỘ - NAM ẮN - MUMBAY** (Sanchi - Ajanta - Elora) 18N17Đ Tăng Ni: 27,000,000, Phật tử: 34,000,000
3. **ẤN ĐỘ - NEPAL** 14N13Đ Tăng Ni 23,500,000, Phật tử: 29,500,000
4. **ẤN ĐỘ** (Tu tập Bồ Đề Đạo Tràng, Chuyên làm tour **ẤN ĐỘ** theo yêu cầu và vé máy bay (7N6Đ: 23,500,000 - 9N8Đ 26,500,000)
5. **SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA** 6N5Đ 10,700,000 (Buffet, hotel 4*)
6. **SINGAPORE-MALAYSIA** 6N5Đ: 9,990,000 (Buffet, hotel 4*)
7. **SEOUL -NAMI-EVERLAND** 5N4Đ: 13,990,000 (Buffet, hotel 4*)
8. **HỒN NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA** 7N6Đ: 27,500,000 (Buffet, hotel 4*)
9. **Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa** 12N11Đ: 39,990,000 (Buffet, hotel 4*)
10. **CAM-THAI-LAO-MYANMAR** 12N11Đ: 9,990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
11. **CAM-THAI** 6N5Đ: 3.990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
12. **BANGKOK - PATTAYA** 5N4Đ: 5,990,000 (Buffet, hotel 4*)
13. **PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẤN** 6N5Đ: 14,890,000 (Buffet, hotel 4*)
14. **MYANMAR - YANGON - TẮNG ĐÁ VÀNG** 5N4Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
15. **BHUTAN** 7N6Đ: 45,900,000 (Buffet, hotel 4*)
16. **NHẬT BẢN** 5N4Đ: 27,500,000 (Buffet, hotel 4*)
17. **ĐÀI LOAN** 5N4Đ: 10,500,000 (Buffet, hotel 4*)
18. **HONGKONG** 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
19. **DUBAI** 5N4Đ: 23,880,000 (Buffet, hotel 4*)
20. **VÉ MÁY BAY GIÁ RẺ ĐI MỸ, ÚC, CANADA và chuyên visa các nước.**



ĐẶC BIỆT: ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ CÁC CHÙA
(THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU, CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRÀNG)



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tem đèn...
 - Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2020

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa
hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2020*.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm : 365.000đ
- Trọn năm 2020 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Đã phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 năm 2019



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335



HOA SEN GOLD

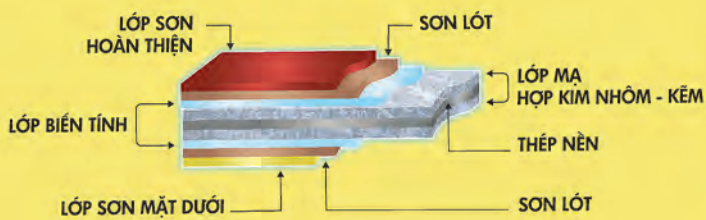
CHẤT LƯỢNG
—VÀNG—

THỊ PHẦN TÔN
Số 1
VIỆT NAM

THEO THỐNG KÊ CỦA HIỆP HỘI THÉP VIỆT NAM



CẤU TRÚC SẢN PHẨM



(*): Điều kiện và điều khoản bảo hành theo chính sách của Tập đoàn Hoa Sen.

